

DANH MỤC 4: MÃ SỐ HÀNG HÓA THUỐC THÀNH PHẨM DẠNG PHỐI HỢP NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 45 /2016/TT-BYT ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Bộ Y tế)

TT	Mô tả hàng hóa			Mã số HS		
	Tên thuốc	Hoạt chất	Dạng bào chế			
1	5% Dextrose in lactated ringer s	Dextrose monohydrate; Natri Chlorid; Natri lactat; Kali clorid; canxi clorid.2H2O	Dung dịch truyền tĩnh mạch	3004	90	91
2	AAstrid-L Kit	Tinidazole; Clarithromycin; Lansoprazole	Viên nén Tinidazole 500mg; Viên nén Clarithromycin 250mg; Viên nang Lasoprazole 30mg	3004	20	31
3	AAstrid-S Kit	Fluconazole; Azithromycin; Secnidazole	Viên nén/viên nén bao phim	3004	20	31
4	Abicof Syrup	Diphenhydramine HCl; Amonium Chloride; Sodium Citrate; Menthol	Siro	3004	90	99
5	Abinta Tab.	Pancreatin; Simethicone	Viên nén bao phim tan trong ruột	3004	90	99
6	Acapeela-S	Biodiastase 2000 I; Lipase II; Cellulase AP3 II; Simethicone	Viên nén bao phim	3004	90	99
7	Accutob-D	Tobramycin; Dexamethasone	Thuốc nhỏ mắt	3004	20	91
8	Aegenbact 500	Cefoperazone Natri; Sulbactam Natri	bột pha tiêm	3004	20	91
9	Afcort-N Skin Cream	Fluocinolone acetonide; Neomycin sulphate	Kem	3004	20	91
10	Akurit	Rifampin; Isoniazid	Viên nén bao phim	3004	20	91

11.	Akurit-3	Rifampin; Isoniazid; Ethambutol HCl	viên nén bao phim	3004	20	91
12	Allrite	Lanzoprazole; Clarithromycine; Tinidazole	Viên nang cứng; viên nén bao phim; viên nén bao phim	3004	20	31
13	Alluphose	Keo nhôm phosphat; Magnesi oxide	Hỗn dịch	3004	90	91
14	Alpharay	Các muối của Diatrizoic acid : muối Meglumine; muối natri; hàm lượng iodine	Dung dịch tiêm	3004	90	99
15	Alpime 1G	Cefepime Hydrochloride; L-arginine	Thuốc bột pha tiêm	3004	20	99
16	Alpit 4.5g Injection	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
17	Aluvia	Lopinavir ; Ritonavir	Viên nén bao phim	3004	90	99
18	Amigold Injection	L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetat; L-Methionine; L-Phenyllalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-alanine, L-Arginine; L-Aspartic acid, L-Glutamic acid, L-Histidine, L-Proline,...	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	3004	90	99
19	Aminohex Inj	L-Isoleucine; L-Leucine; Lysine Hydrochloride; L-Methionine; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-alanine, L-Arginine; L-Ornithine-L-Aspartate, L-Histidine, L-Proline; D- Sorbitol; Amioacetic acid.	Dung dịch tiêm truyền	3004	90	99

20	Aminopoly Injection	L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine Acetate; L-Methionine; L-Phenyllalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine	Dung dịch tiêm truyền	3004	90	99
21	Amion	L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine; L-Methionine; L-Phenyllalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Arginine; Glycine; D-Sorbitol; L-Histidine, Folic acid, Ascorbic, Thiamin nitrat, Riboflavine	Si rô	3004	90	99
22	Andopyl Kit	Rabeprazole Natri; Tinidazole; Clarithromycin	Viên nén	3004	20	31
23	Angiotan-H Tablets	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
24	Anycough Soft	Dextromethorphan hydrobromid; Anhydrous Caffeine; dl-Methylephedrine Hydrochloride; Guaifenesin; Chlorpheniramine maleate	Viên nang mềm	3004	90	52
25	Aritismin Softgel	Glucosamine sulphate posstasium chloride; Chondroitin sulphate sodium	Viên nang mềm	3004	90	99
26	Arong-G Cream	Econazole; Triamcinolone; Gentamycin	Kem dùng ngoài	3004	20	10
27	Artifex	Glucosamine sulfate sodium chlorid; Chondroitin Sulfat sodium	Viên nén bao phim	3004	90	99

28.	Astymin-3	L-Arginine Hydrochloride; L-Histidine Hydrochloride H2O; L-Isoleucine; L-Leucin; L-Lysine HCl; L-Methionin; L-Phenylalamine...	Dung dịch truyền tĩnh mạch	3004	50	29
29	Atcobeta-N	Betamethasone valerate; Neomycin sulphate	Thuốc mỡ	3004	20	91
30	Atcobeta-NM	Miconazole Nitrat 2,0%; Neomycin Sulphat 0,5%; Betamethason (Valerat) 0,1%	Kem bôi ngoài da	3004	32	90
31	Atesol	Rabeprazole Sodium; Ornidazole; Clarithromycin	Viên nén bao phim	3004	20	31
32	Auginal	Clindamycin phosphate; Clotrimazole	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	99
33	Auroliza-H	Lisinopril; Hydrochlorothiazide	Viên nén không bao	3004	90	99
34	Axcel Diphenhydramine expectorant	Diphenhydramine HCl; Ammonium chloride	Sỉ rô	3004	90	99
35	Axcel Diphenhydramine Paediatric syrup	Diphenhydramine HCl; Ammonium chloride	Sirô	3004	90	99
36	Axcel Eviline forte suspension	Magnesium hydroxide; Aluminium hydroxide; Simethicone	Hỗn dịch uống	3004	90	91
37	Azintal Forte	Azintamide; Pancreatin; Cellulase 4000; Simethicone	Viên nén	3004	90	99
38	Bacamp	Sulbactam natri; Cefoperazon natri	Bột pha tiêm	3004	20	91
39	Backilin 4,5g	Piperacillin natri; Tazobactam natri	Bột pha tiêm	3004	20	99
40	Baxotris	Salbutamol; Bromhexin; Guaiphenesin	Siro	3004	90	99

41	Beeimipem Injection	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
42	Beesolvan Tablet	Ambroxol HCl; Clenbuterol HCl	Viên nén	3004	90	99
43	Benatrol Fort	Glucosamin sulphate; Chondroitin sodium sulphate	Viên nén	3004	90	99
44	Benaxepa Expectorant	Diphenhydramine HCl; Amoni Chlorid; Natri Citrate	Xi rô	3004	90	99
45	Berovase Tablet	Bromelain; Trypsin dạng tinh thể	Viên nén bao phim tan trong ruột	3004	90	99
46	Besoramin	Betamethasone; Dexchlorpheniramine Maleate	Viên nén	3004	32	90
47	Binexclear-F Ophthalmic Solution	Chloramphenicol; Dexamethasone disodium phosphate; Tetrahydrozolin Hydrochloride	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	3004	20	79
48	Biosliver soft capsule	L-Cystine; Choline hydrogen tartrate	Viên nang mềm	3004	90	99
49	Bizodex eye drops	Chloramphenicol; dexamethasone disodium phosphate; tetrahydrozoline HCl	Dung dịch nhỏ mắt	3004	20	79
50	Bluplex Injection	Thiamin HCl; Riboflavin-5-phosphat natri; Pyridoxin HCl; Niacinamide; d-Panthenol; Acid ascorbic; Dextrose	Dung dịch tiêm truyền	3004	50	99
51	Boligenax Soft capsules	Neomycin sulfate; Nystatin; polymycin B sulfate	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	91
52	Bonxicam	Bromelain; Crystallized Trypsin	Viên nén bao tan trong ruột	3004	90	99
53	Boram Liverhel soft capsule	L-ornithin L-aspartat; Dịch chiết tỏi; Tocopherol Acetate	Viên nang mềm	3004	90	99

54.	Bordamin H - 5000	Thiamine HCl, Pyridoxin HCl; Cyanocobalamin	Bột đông khô để pha tiêm	3004	50	29
55	Brawnbeonal	Calcium Carbonate; Vitamin D3	Hỗn dịch uống	3004	50	10
56	Br-azol	Calcium Carbonate; Vitamin D3	Hỗn dịch uống	3004	50	10
57	Broflox - DX	Ciprofloxacin; Dexamethasone	Dung dịch nhỏ mắt	3004	20	99
58	Bromtab Tablets	Trypsin; Bromelain	Viên nén bao tan trong ruột	3004	90	99
59	Brotrin Tab.	Bromelain; Cystallized Trypsin	Viên nén bao phim tan ở ruột	3004	90	99
60	BR-Rumin	Calcium carbonate; Vitamin D3	Hỗn dịch uống	3004	50	10
61	Cadlin Inj	Cefoperazone Sodium; Sulbactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	91
62	Calcium Plus	Calcium Carbonate; Vitamin D (Ergocalciferol)	Viên nang mềm	3004	50	10
63	Calcium- Sandoz D3 600/400	Calcium Carbonat; Calcium Lactat Gluconat, cholecalciferol	Viên sủi bọt	3004	50	10
64	Calcium With Vitamin D Tab.	Calcium Carbonate; Vitamin D3	Viên nén bao phim	3004	50	10
65	Calendi Tab	Dihydrocodeine bitartrate; Guaifenesin; Dl-methylephedrin HCl; Chlopheniramin maleate	Viên nén	3004	90	59
66	Candisafe	Clindamycin phosphate; Clotrimazole	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	99
67	Canzole	Clotrimazole; Miconazole nitrate; Ornidazole	Viên nén đặt âm đạo	3004	32	90
68	Caprimida D	Calcium carbonate (dưới dạng vỏ sò); Vitamin D3	Viên nang	3004	50	10
69	Caprimida D Forte	Calcium Carbonate (dưới dạng vỏ sò); Vitamin D3	Viên nang	3004	50	10

70	Carticare	Glucosamin sulfate kali clorid; Chondroitin sulfate shark	Viên nén bao phim	3004	90	99
71	Carticare	Glucosmin sulfat kali clorid; Chondroitin sulphat natri	Viên nén bao phim	3004	90	99
72	Cartilez	Glucosamine sulphate posstasium chloride; Chondroitin sulphate sodium	Viên nang mềm	3004	90	99
73	Cartisafe	Glucosamin sulfate; Chondroitin sulfate	Viên nén bao phim	3004	90	99
74	Cartivit	Calci carbonat; Vitamin D3	Viên nén	3004	50	10
75	Carwin HCT 160+25mg	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
76	Carwin HCT 80+12.5mg	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
77	Catrog	Glucosamin sulphate; Chondroitin sulphate, omega 3 -fish oil	Viên nang mềm	3004	90	99
78	Cbirocuten inj.	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
79	Cefoperazone-S 1.5	Cefoperazone Sodium; Sulbactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	91
80	Cefostane inj.	Cefoperazone; Sulbactam	Bột pha dung dịch tiêm bắp hoặc tĩnh mạch	3004	20	91
81	Ceftozel	Sulbactam natri; Cefoperazon natri	Bột pha tiêm	3004	20	91
82	Ceftrisu	Diphenhydramine HCl; Ammonium chloride	Dung dịch thuốc uống	3004	90	99

83.	Celemin Nephro 7%	L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine Monoacetate; L-Methionine; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Arginine; L-Histidine; Glycine; L-Alanine; L-Proline; L-Serine; Cystein HCl	Dịch truyền tĩnh mạch	3004	90	99
84	Celestoderm V with Gentamicin	Betamethasone; Gentamycin	Kem	3004	20	10
85	Celonib 1g	Cefoperazone Sodium; Sulbactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	91
86	Celonib 2g	Cefoperazone Sodium; Sulbactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	91
87	Chempyl kit	Tinidazol; Clarithromycin; Lanzoprazol	Kit đựng viên nang, viên nén bao phim	3004	20	31
88	Cledwyn 1000	Cefepime Hydrochloride; L-arginine	Thuốc bột pha dung dịch tiêm	3004	20	99
89	Cledwyn 2000	Cefepime Hydrochloride; L-arginine	Thuốc bột pha dung dịch tiêm	3004	20	99
90	Clenasth	Ambroxol HCl; Clenbuterol HCl	Sirô	3004	90	99
91	Clesspra DX	Tobramycin sulfate; Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch nhỏ mắt	3004	20	91
92	Clindamed	Clindamycin phosphate; Miconazole nitrate	Viên nén đặt âm đạo	3004	20	99
93	Cloteks	Levodopa; Carbidopa	Viên nén bao phim	3004	90	99
94	Cobacide Tablets	Sulfamethoxazole; Trimetoprim	Viên nén	3004	90	99
95	Co-Diovan 160/25	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
96	Co-diovan 80/12.5	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
97	Combivir	Lamivudine; Zidovudine	Viên nén bao phim	3004	90	99

98	Combivir Tablets (Cơ sở đóng gói: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.)	Lamivudine; Zidovudine	Viên nén bao phim	3004	90	99
99	Compound Sodium Lactate and Glucose Injection 500ml	Dung dịch Natri lactat (60% w/w); natri Chlorid; Kali Chlorid; Calci Chlorid dihydrat	Dung dịch tiêm truyền	3004	20	79
100	Creon 10000	150mg Pancreatin tương đương Amylase 8000Ph.Eur.U; lipase 10000 Ph.Eur.U; Protease 600 Ph.Eur.U	Viên nang	3004	90	99
101	Creon 40000	Pancreatin tương đương Amylase 25000Ph.Eur.U; lipase 40000 Ph.Eur.U; Protease 1600 Ph.Eur.U	Viên nang chứa pellet bao tan trong ruột	3004	90	99
102	Crepas Tab.	Pancreatin; Simethicone	Viên nén bao đường tan trong ruột	3004	90	99
103	CrownGlutase-S	Pancreatin; Simethicon	viên nén bao tan trong ruột	3004	90	99
104	Cyprofort	Magaldrate; Simethicone	Viên nén nhai	3004	90	99
105	Daehwaharis	Cholecalciferol; Oystershell Powder (Vỏ sò)	Viên nang mềm	3004	50	99
106	Decinflox OPH	Ciprofloxacin hydroclorid; Dexamethasone	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004	20	99
107	Deptone	Calcium Carbonate; Vitamin D3	Viên nang mềm	3004	50	10
108	Dermasole N	Betamethasone valerate; Neomycin sulphate	Kem	3004	20	99
109	Dermednol	Clotrimazole; Beclomethasone; Gentamycin, Clioquinol	Kem	3004	20	10

110	Desri 2G Injection	Cefoperazone Sodium; Sulbactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	91
111	Detoraxin OPH	Tobramycin; Dexamethasone	Hỗn dịch tra mắt	3004	20	91
112	Dexa-Gentamycin	Gentamycin sulfat 25mg; Dexamethasone 5mg	Thuốc nhỏ mắt	3004	20	39
113	Dextose	Hydroxy propyl methyl cellulose; dextran 70	Dung dịch nhỏ mắt	3004	90	99
114	Dextrex Plus	BromhexinHCl; Dextromethorphan HBr; Guiaphenesin	Viên nang mềm	3004	40	90
115	Diastazyme	Pepsin; Diastase (Alpha Amylase) (1:1200); Men bia khô	Viên nang	3004	90	99
116	Dior 21	Levonorgestrel (D-Norgestrel); Ethinylestradiol	Viên nén	3004	39	90
117	Dior 28	Levonorgestrel (D-Norgestrel); Ethinylestradiol	Viên nén	3004	39	90
118	Diu-tansin Tablet	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
119	Dovamed	Ciprofloxacin; Dexamethasone	Dung dịch nhỏ mắt	3004	20	99
120	DS-max	Tobramycin; Dexamethasone	Dung dịch nhỏ mắt	3004	20	91
121	Dịch truyền Ringer Lactat	Sodium chloride; Sodium lactate; Potassium chloride; Calcium chloride. 2H2O	Dung dịch truyền	3004	20	79
122	Ecopas	L-menthol, methylsalicylat; Dl-camphor; thymol, borneol; diphenhydramine	Cao dán	3004	90	59
123	Efferalganvitamine C	Paracetamol; acid ascorbic	Viên sủi	3004	90	51
124	Empy Injection	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha dung dịch tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch	3004	20	99

125	Emtone	Synthetic retinol concentrate; Thiamine Nitrate; Hydrochloride; Nicotinamide; Colecalciferol; Riboflavin; Calcium Pantothenate	Viên nén bao đường	3004	50	91
126	Emtone	Synthetic retinol concentrate; Thiamine Nitrate; Hydrochloride; Nicotinamide; Colecalciferol; Riboflavin; Calcium Pantothenate	Viên nén bao đường	3004	50	91
127	Enace	Lansoprazole; Clarithromycin; Tinidazole	Lansoprazole: viên nang cứng; Tinidazol : viên nén bao phim; Clarithromycin: viên nén bao phim	3004	20	31
128	Enace	Lansoprazole; Clarithromycin; Tinidazole	Lansoprazole: viên nang cứng; Tinidazol : viên nén bao phim; Clarithromycin: viên nén bao phim	3004	20	31
129	Encorate Chrono 200	Acid Valproic; Natri Valproate	Viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát	3004	90	99
130	Encorate Chrono 500	Natri Valproate; Valproic acid	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	3004	90	99
131	Encorate Chrono 500	Natri Valproate; Valproic acid	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	3004	90	99
132	Enhancin 312,5mg/5ml	Amoxicillin 200mg; Potassium clavulanate (tương đương 62,5 mg acid clavulanic)	Cốm pha hỗn dịch uống	3004	10	16
133	Enhancin Tablets 625mg	Amoxicillin; Kali Clavulanat	Viên nén bao phim	3004	10	16

134	Eno Orange	Sodium bicarbonate; Citric acid Anhydrous; Sodium carbonate	Bột sủi	3004	90	99
135	Enorase Tab.	Pancreatin; Simethicon	Viên nén bao phim tan trong ruột	3004	90	99
136	Enorase Tab.	Pancreatin; Simethicon	Viên nén bao phim tan trong ruột	3004	90	99
137	Enzystal	Pancreatin; Cao Fellis bovis; Hemicellulase	Viên nén bao đường tan ở ruột	3004	90	99
138	Enzystal	Pancreatin; Cao Fellis bovis; Hemicellulase	Viên nén bao đường tan ở ruột	3004	90	99
139	Epinosine B Forte	Adenosine triphosphate; Cocarboxylase; Cyanocobalamin; Nicotinamide	Bột độn phụ pha tằm	3004	50	99
140	Eropyl-kit	Rabeprazole natri 20mg; Tinidazole 500mg; Clarithromycin 500mg	Viên nén bao phim	3004	20	31
141	Eselmin Inj. 250ml	L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L-Methionin; N-Acetyl-L-Cystein; L-Phenylalanine; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Arginin; L-Histidin; Acid Aminoacetic; L-Alanin; L-Prolin; L-Serin	Dung dịch tiêm truyền	3004	90	99
142	Eselmin Inj. 250ml	L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L-Methionin; N-Acetyl-L-Cystein; L-Phenylalanine; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Arginin; L-Histidin; Acid Aminoacetic; L-Alanin; L-Prolin; L-Serin	Dung dịch tiêm truyền	3004	90	99

143	Estraceptin	Desogestrel 0,15mg; Ethinyl Estradiol 0,2mg	Viên nén bao phim	3004	32	90
144	Estraceptin	Desogestrel 0,15mg; Ethinyl Estradiol 0,2mg	Viên nén bao phim	3004	32	90
145	Esvile Vaginal Soft Capsule	Neomycin sulfat; Nystatin; Polymyxin B sulfat	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	91
146	Esvile Vaginal Soft Capsule	Neomycin sulfat; Nystatin; Polymyxin B sulfat	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	91
147	Etexcefetam Inj.	Sulbactam Natri; Cefoperazon Natri	Bột pha tiêm	3004	20	91
148	Etexcefetam Inj.	Sulbactam Natri; Cefoperazon Natri	Bột pha tiêm	3004	20	91
149	Etexvalix Vaginal Soft Capsule.	Neomycin Sulfat; Nystatin; Polymyxin B Sulfat	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	91
150	Etexvalix Vaginal Soft Capsule.	Neomycin Sulfat; Nystatin; Polymyxin B Sulfat	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	91
151	Euronoxid	Vitamin A; Vitamin C, Vitamin E	Viên nén bao phim	3004	50	29
152	Euronoxid	Vitamin A; Vitamin C, Vitamin E	Viên nén bao phim	3004	50	29
153	Europersol with 1.5% Dextrose	Dextrose monohydrate; Natri Chlorid; Natri lactat; Kali clorid; canxi clorid.2H2O; Magnesium Chloride Hexahydrate; sodium metabisulfite	Dung dịch thẩm phồn phực mạc	3004	20	79
154	Europersol with 1.5% Dextrose	Dextrose monohydrate; Natri Chlorid; Natri lactat; Kali clorid; canxi clorid.2H2O; Magnesium Chloride Hexahydrate; sodium metabisulfite	Dung dịch thẩm phồn phực mạc	3004	90	91

155	Eurosol-M in D5 water	Dextrose; Natri Chlorid; Natri metabisulfite; Kali Acetate; Magnesium Acetate	Dịch truyền	3004	20	79
156	Eurosol-M in D5 water	Dextrose; Natri Chlorid; Natri metabisulfite; Kali Acetate; Magnesium Acetate	Dịch truyền	3004	90	91
157	Eurosol-R in D5 water	Dextrose monohydrate; Natri Chlorid; Natri metabisulfite; Kali Acetate; Magnesium Acetate; Sodium Acetate	Dịch truyền	3004	20	79
158	Eyaren Ophthalmic Drops	Postasium Iodide; sodium iodide	Dung dịch nhỏ mắt	3004	90	99
159	Eyaren Ophthalmic Drops	Postasium Iodide; sodium iodide	Dung dịch nhỏ mắt	3004	90	99
160	Eye Drops Letodex	Tobramycin sulfate; Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch nhỏ mắt	3004	20	91
161	Eye Drops Letodex	Tobramycin sulfate; Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch nhỏ mắt	3004	20	91
162	Eyedin DX	Tobramycin sulfate; Dexamethasone natri phosphate	Dung dịch nhỏ mắt	3004	20	91
163	Eyedin DX	Tobramycin sulfate; Dexamethasone natri phosphate	Dung dịch nhỏ mắt	3004	20	91
164	Eyetobra D	Tobramycin sulfate; Dexamethasone sodium phosphate	Thuốc nhỏ mắt	3004	20	91
165	Eyetobra D	Tobramycin sulfate; Dexamethasone sodium phosphate	Thuốc nhỏ mắt	3004	20	91

166	Farmelta	Metformin HCl; Glibenclamid	Viên nén bao phim	3004	90	99
167	Farmelta	Metformin HCl; Glibenclamid	Viên nén bao phim	3004	90	99
168	Febito	Sắt (III) hydroxyd polymaltose; Acid folic	Viên nén nhai	3004	50	91
169	Febito	Sắt (III) hydroxyd polymaltose; Acid folic	Viên nén nhai	3004	50	91
170	Fegem-100	Sắt III hydroxyd dạng phức hợp với polymaltose; Acid folic	Viên nén nhai	3004	50	91
171	Fegem-100	Sắt III hydroxyd dạng phức hợp với polymaltose; Acid folic	Viên nén nhai	3004	50	91
172	Felowin	Phức hợp sắt III Polymaltose; Acid Folic	Viên nén nhai không bao phim	3004	50	91
173	Felowin	Phức hợp sắt III Polymaltose; Acid Folic	Viên nén nhai không bao phim	3004	50	91
174	Ferosoft F.A Tablets	Iron (III) hydroxide polymaltose; Folic acid	Viên nhai	3004	50	91
175	Ferosoft F.A Tablets	Iron (III) hydroxide polymaltose; Folic acid	Viên nhai	3004	50	91
176	Flamokit	Tinidazol; Clarithromycin; Lansoprazol	Kit gồm viên nang Lansoprazol 30mg, viên nén bao phim Clarithromycin 250mg và viên nén bao phim Tinidazol 500mg	3004	20	31
177	Flamokit	Tinidazol; Clarithromycin; Lansoprazol	Kit gồm viên nang Lansoprazol 30mg, viên nén bao phim Clarithromycin 250mg và viên nén bao phim Tinidazol 500mg	3004	20	31

178	Flatonbilim	pancreatin; hemicellulase; Ox bile; simethicone	viên nén bao tan trong ruột	3004	90	99
179	Flatonbilim	pancreatin; hemicellulase; Ox bile; simethicone	viên nén bao tan trong ruột	3004	90	99
180	Fleming	Amoxicilin trihydrat; diluted potassium Clavulanat	Bột pha hỗn dịch uống	3004	10	16
181	Fleming	Amoxicilin trihydrat; diluted potassium Clavulanate	Bột pha hỗn dịch uống	3004	10	16
182	Fleming	Amoxicillin Sodium; clavulanate kali	viên nén bao phim	3004	10	16
183	Flexijoint Plus	Glucosamin sulphate; Chondroitin sulphate	Viên nén bao phim	3004	90	99
184	Flexijoint Plus	Glucosamin sulphate; Chondroitin sulphate	Viên nén bao phim	3004	90	99
185	Fluaires	Fluticasone propionate; Salmeterol Xinafoate	Khí dung chia liều	3004	90	99
186	Fluaires	Fluticasone propionate; Salmeterol Xinafoate	Khí dung chia liều	3004	90	99
187	Fluaires	Fluticasone propionate; Salmeterol Xinafoate	Khí dung chia liều	3004	90	99
188	Fluaires	Fluticasone propionate; Salmeterol Xinafoate	Khí dung chia liều	3004	90	99
189	Flucort-N	Fluocinolone acetonid; Neomycin sulphate	Cream	3004	20	91
190	Flucort-N	Fluocinolone acetonid; Neomycin sulphate	Cream	3004	20	91
191	Fobancort Cream	Acid fusidic; Betamethasone dipropionate	Kem	3004	20	91
192	Folihem	Acid folic; Ferrous fumarate	Viên nén	3004	50	91

193	Frizovit	Ferrous Fumarate; acid folic; vitamin B12	Viên nang mềm	3004	50	91
194	Frizovit	Ferrous Fumarate; acid folic; vitamin B12	Viên nang mềm	3004	50	91
195	Fucicort	Acid Fusidic; Betamethasone valerate	Kem	3004	50	91
196	Fugentin	Amoxicilin trihydrat; Clavulanate kali	viên nột bao phim	3004	10	16
197	Fulton Anti-Douleur	Propyphenazon; Diphenylhydramin HCl; Adiphenyl HCl	Viên nang	3004	90	99
198	Fulton Anti-Douleur	Propyphenazon; Diphenylhydramin HCl; Adiphenyl HCl	Viên nang	3004	90	99
199	Futop	Azithromycin; Secnidazole ; Fluconazole	Viên nén bao phim, viên nang cứng	3004	20	31
200	Fuyuanformin Tablets	Thiamine Hydrochloride; Riboflavin; Nicotinamide; Calcium Pantothenate	Viên nén bao đường	3004	50	91
201	Fuyuanformin Tablets	Thiamine Hydrochloride; Riboflavin; Nicotinamide; Calcium Pantothenate	Viên nén bao đường	3004	50	91
202	Fytobact 1g	Sulbactam natri; Cefoperazon natri	Bột pha tiêm	3004	20	91
203	Fytobact 1g	Sulbactam natri; Cefoperazon natri	Bột pha tiêm	3004	20	91
204	Gastrel	Alpha-amylase; papain; simethicon	Viên nang	3004	90	99
205	Gazore 2Gm Injection	Arginine; Cefepime HCl	Thuốc bột pha tiêm	3004	20	99

206	Gelthrocin Eye/Ear drops	Gentamycin Sulfate; Dexamethasone Sodium Phosphate	Dung dịch nhỏ mắt, tai	3004	20	39
207	Gelthrocin Eye/Ear drops	Gentamycin Sulfate; Dexamethasone Sodium Phosphate	Dung dịch nhỏ mắt, tai	3004	20	39
208	Genertam for Inj 1.5g	Natri sulbactam; Natri Ampicilin	Bột pha tiêm	3004	10	19
209	Genertam for Inj 1.5g	Natri sulbactam; Natri Ampicilin	Bột pha tiêm	3004	10	19
210	Genetrim	Sulphamethoxazole; Trimetoprim	Hỗn dịch uống	3004	90	99
211	Genetrim	Sulphamethoxazole; Trimetoprim	Hỗn dịch uống	3004	90	99
212	Genta Plus Eye / Ear Drops	Betamethasone Natri Phosphate; Gentamicin sulfate	Dung dịch nhỏ mắt, tai	3004	20	39
213	Genta Plus Eye / Ear Drops	Betamethasone Natri Phosphate; Gentamicin sulfate	Dung dịch nhỏ mắt, tai	3004	20	39
214	Gentadex	Gentamycin Sulfate; Dexamethasone natri phosphate	Dung dịch nhỏ mắt, nhỏ tai	3004	20	39
215	Gentricreem	Betamethasone dipropionate; Clotrimazole; Gentamycin sulfate	Kem	3004	20	10
216	Gentricreem	Betamethasone dipropionate; Clotrimazole; Gentamycin sulfate	Kem	3004	20	10
217	Gestiferrol	Acid folic; Ferrous fumarate	Viên nén	3004	50	91
218	Getimox 228	Amoxicillin Trihydrat; Clavulanate Kali	Bột pha hỗn dịch uống	3004	10	16
219	Gimof	Tripsin tinh thể; Bromelain	Viên nén bao tan trong ruột	3004	90	99
220	Gimof	Tripsin tinh thể; Bromelain	Viên nén bao tan trong ruột	3004	90	99
221	Girivag	Clindamycin phosphate; Clotrimazole	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	99

222	Girivag	Clindamycin phosphate; Clotrimazole	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	99
223	Glamocin Tablets	Crystallin Glucosamine sulfate; Chondroitin sodium sulfate	Viên nén bao phim	3004	90	99
224	Glamocin Tablets	Crystallin Glucosamine sulfate; Chondroitin sodium sulfate	Viên nén bao phim	3004	90	99
225	Glaxone	Cefoperazone Natri; Sulbactam Natri	Bột vô khuẩn pha tiêm	3004	20	91
226	Glaxone	Cefoperazone Natri; Sulbactam Natri	Bột vô khuẩn pha tiêm	3004	20	91
227	Glizim-M	Gliclazide; Metformin Hydrochloride	Viên nén	3004	90	99
228	Glizim-M	Gliclazide; Metformin Hydrochloride	Viên nén	3004	90	99
229	Glovate-N cream	Clobetasol; Neomycin	Kem dùng ngoài	3004	20	99
230	Glucored Forte	Metformin HCl; Glibenclamide	Viên nén	3004	90	99
231	Glucored Forte	Metformin HCl; Glibenclamide	Viên nén	3004	90	99
232	Glucovance	Metformin HCl; Glibenclamide	Viên nén bao phim	3004	90	99
233	Glucovance	Metformin HCl; Glibenclamide	Viên nén bao phim	3004	90	99
234	Gozetan Tab	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
235	Gozetan Tab	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
236	Gracial	Desogestrel; Ethinyl Estradiol	Viên nén	3004	32	90
237	Gracial	Desogestrel; Ethinyl Estradiol	Viên nén	3004	32	90
238	Gucartin	Glucosamin sulphate; Chondroitin sulfate natri	Viên nén bao phim	3004	90	99
239	Gucartin	Glucosamin sulphate; Chondroitin sulfate natri	Viên nén bao phim	3004	90	99

240	Gymed F.C. Tablets 5/500mg	Glibenclamide; Metformin HCl	Viên nén	3004	90	99
241	Gymed F.C. Tablets 5/500mg	Glibenclamide; Metformin HCl	Viên nén	3004	90	99
242	Gynekit	Azithromycin ; Secnidazole ; Fluconazole	Viên nén và viên nén bao phim	3004	20	31
243	Gynera	Gestodene; Ethinyl estradiol	Viên nén bao đường	3004	39	0
244	Gynera	Gestodene; Ethinylestradiol	Viên nén bao đường	3004	39	0
245	Gynoflor	Lactobacillus acidophilus 100.000.000-10.000.000.000 cfu; Estriol 0,03mg	Viên đặt âm đạo	3004	39	0
246	Gywell Vaginal Soft Capsule	Neomycin sulfate; Polymyxin B Sulfate; Nystatin	Viên nang mềm	3004	20	91
247	Gywell Vaginal Soft Capsule	Neomycin sulfate; Polymyxin B Sulfate; Nystatin	Viên nang mềm	3004	20	91
248	H.P. Tenikit	Lansoprazole (30mg); Tinidazol (500mg); Clarithromycin (250mg).	Lansoprazole: viên nang cứng; Tinidazol : viên nén bao phim; Clarithromycin: viên nén bao phim	3004	20	31
249	Haem-F	Folic acid; sắt fumarat; Cyanocobalamin; kẽm sulfate monohydrate	Viên nang mềm gelatin	3004	50	99
250	Haem-F	Folic acid; sắt fumarat; Cyanocobalamin; kẽm sulfate monohydrate	Viên nang mềm gelatin	3004	50	99
251	Haemofer	Sắt fumarat, Pyridoxine HCl; Kẽm sulfat; Cyanocobalamin; Acid folic	Viên nang mềm	3004	50	99

252	Haemofer	Sắt fumarat, Pyridoxine HCl; Kẽm sulfat; Cyanocobalamin; Acid folic	Viên nang mềm	3004	50	99
253	Haicneal	Ketoconazole; Clobetasol propionate	Lotion	3004	20	91
254	Hanlimnazolin Eye drops	Pheniramine maleate; Naphazoline hydrochloride	Thuốc nhỏ mắt	3004	90	99
255	Hanlimoclex Eye Drops	Tobramycin; Dexamethasone	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004	20	91
256	Hanlimoclex Eye Drops	Tobramycin; Dexamethasone	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004	20	91
257	Hawonbecasel	Beta Caroten; dl-alpha Tocopherol; Acid ascorbic; Selenium in dried yeast	Viên nang mềm	3004	50	91
258	Hawonneopenem	Imipenem monohydrat; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
259	Hawonneopenem	Imipenem monohydrat; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
260	Hawonpansim	Pancreatin; Simethicone	Viên bao tan ở ruột	3004	90	99
261	Hawonpansim	Pancreatin; Simethicone	Viên bao tan ở ruột	3004	90	99
262	Helirab kit	Rabeprazole natri (20mg Rabeprazol); Tinidazole 500mg; Clarithromycin 500mg	Viên nén	3004	20	31
263	Heparos	L-Cysteine; Choline bitartrate	Viên nang mềm	3004	90	99
264	Heparos	L-Cysteine; Choline bitartrate	Viên nang mềm	3004	90	99
265	Hepatone	Cao Cardus marianus, Thiamin nitrate, Nicotinamid, Calci pantothenate, Vitamin B12; B2, B6	Viên nang mềm	3004	50	91

266	Hepatone	Cao Cardus marianus, Thiamin nitrate, Nicotinamid, Calci pantothenate, Vitamin B12; B2, B6	Viên nang mềm	3004	50	91
267	Hexabrix 320	Meglumine ioxaglate; Sodium ioxaglate	Dung dịch tiêm	3004	90	99
268	Hexabrix 320	Meglumine ioxaglate; Sodium ioxaglate	Dung dịch tiêm	3004	90	99
269	Hi- Low	Crataegus extract; Ginkgo biloba extract; Melissa extract; Galic oil	Viên nang mềm	3004	90	99
270	Hicart Plus	Glucosamin sulfate; Chondroitin sulfate, Calcium Carbonate, Vitamin C	Viên nén bao phim	3004	50	10
271	Hicart Plus	Glucosamin sulfate; Chondroitin sulfate, Calcium Carbonate, Vitamin C	Viên nén bao phim	3004	50	10
272	High-rou	Crataegus extract; Ginkgo biloba extract; Melissa extract; Galic oil	Viên nang mềm	3004	90	99
273	High-rou	Crataegus extract; Ginkgo biloba extract; Melissa extract; Galic oil	Viên nang mềm	3004	90	99
274	Hoebeprosalic Lotion	Betamethasone dipropionate; Acid salicylic	Dung dịch	3004	32	90
275	HoeZellox II Double Strength Liquid Antacid	Aluminium hydroxide; Magnesium hydroxide, Simethicone	Thuốc lỏng	3004	90	91
276	Hychodin	Glibenclamide; Metformin HCl	Viên nén bao phim	3004	90	99
277	Hychodin	Glibenclamide; Metformin HCl	Viên nén bao phim	3004	90	99
278	Ibatap	Dextrose; D-Panthenol; Các Vitamin B1; B2; B6; C; PP	Dung dịch truyền	3004	50	29

279	Ibatap	Dextrose; D-Panthenol; Các Vitamin B1; B2; B6; C; PP	Dung dịch truyền	3004	50	29
280	Icool	Cyanocobalamin; Chlorpheniramin maleat, naphazolin HCL	Dung dịch nhỏ mắt	3004	90	99
281	Icool	Cyanocobalamin; Chlorpheniramin maleat, naphazolin HCL	Dung dịch nhỏ mắt	3004	90	99
282	Ideos 500mg/400IU	Calci carbonat; Cholecalciferol	Viên nhai	3004	50	99
283	Ideos 500mg/400IU	Calci carbonat; Cholecalciferol	Viên nhai	3004	50	99
284	Ilactomed	Lactobacillus acidophilus; Lactobacillus bifidus; Streptococcus faecalis	Viên nén	3004	90	99
285	Ilactomed	Lactobacillus acidophilus; Lactobacillus bifidus; Streptococcus faecalis	Viên nén	3004	90	99
286	Imarex	Amoxicillin Sodium; Potassium clavulanate	Bột pha tiêm	3004	10	19
287	Im-Cil	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
288	Im-Cil	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
289	Iminen 0.5g	Imipenem monohydrat; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
290	Iminen 0.5g	Imipenem monohydrat; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
291	Iminen 1.0g	Imipenem monohydrat; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
292	Iminen 1.0g	Imipenem monohydrat; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
293	Imipen	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột thuốc tiêm	3004	20	99
294	Imipen	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột thuốc tiêm	3004	20	99

295	Imipenem Cilastatin Kabi	Cilastatin Natri; Imipenem monohydrate	Bột để pha dung dịch tiêm truyền	3004	20	99
296	Imipenem Cilastatin Kabi	Cilastatin Natri; Imipenem monohydrate	Bột để pha dung dịch tiêm truyền	3004	20	99
297	Inbionettorecals Soft capsule	Precipitated Calcium carbonate; concentrated Cholecalciferol	Viên nang mềm	3004	50	10
298	Inozium	Betamethasone Dipropionate; salicylic acid	Thuốc mỡ	3004	32	90
299	Inozium	Betamethasone Dipropionate; salicylic acid	Thuốc mỡ	3004	32	90
300	Intas Amtas-AT	Amlodipin; Atenolol	Viên nén	3004	90	99
301	Intasclamo	Amoxicillin; Kali Clavulanat	Viên nén bao phim	3004	10	16
302	Intetrix capsule	Tilbroquinol; Tiliquinol; Tiliquinol laurylsulfate	Viên nang	3004	90	99
303	Intetrix capsule	Tilbroquinol; Tiliquinol; Tiliquinol laurylsulfate	Viên nang	3004	90	99
304	Intralipos	Purified soybean oil; Purified yolk lecithin	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	3004	90	99
305	Intralipos	Purified soybean oil; Purified yolk lecithin	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	3004	90	99
306	Iodum eye drops	Postasium Iodide; sodium iodide	Dung dịch nhỏ mắt	3004	90	99
307	Iodum eye drops	Postasium Iodide; sodium iodide	Dung dịch nhỏ mắt	3004	90	99
308	Irofas Syrup	Sắt (III) Hydroxide Polymaltose; Acid Folic; Ascorbic acid	Syrup	3004	50	91
309	Irofas Syrup	Sắt (III) Hydroxide Polymaltose; Acid Folic; Ascorbic acid	Syrup	3004	50	91
310	Joinor	Glucosamin sulphat Kali Chlorid; Chondroitin sulphat Natri	Viên nén bao phim	3004	90	99
311	Joinor	Glucosamin sulphat Kali Chlorid; Chondroitin sulphat Natri	Viên nén bao phim	3004	90	99

312	Kaletra	Lopinavir; Ritonavir	Dung dịch uống	3004	90	99
313	Kaletra	Lopinavir; Ritonavir	Viên nang mềm	3004	90	99
314	Kaletra	Lopinavir; Ritonavir	Dung dịch uống	3004	90	99
315	Kaletra	Lopinavir; Ritonavir	Viên nang mềm	3004	90	99
316	Kamcilin	Amoxicilin Sodium; Potassium clavulanate	Bột pha tiêm	3004	10	19
317	Karezon-S	Cefoperazone Natri; Sulbactam Natri	Bột pha tiêm	3004	20	91
318	Karezon-S	Cefoperazone Natri; Sulbactam Natri	Bột pha tiêm	3004	20	91
319	Kidnyn granules	L-Leucine; L-Isoleucine; Lysine Hydrochloride; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Valine; L-Tryptophan; L-Histidine HCl.H ₂ O; L-Methionine	Cốm	3004	90	99
320	Kidnyn granules	L-Leucine; L-Isoleucine; Lysine Hydrochloride; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Valine; L-Tryptophan; L-Histidine HCl.H ₂ O; L-Methionine	Cốm	3004	90	99
321	Kimoral S	Bromelain; Cystallized Trypsin	Viên nộn	3004	90	99
322	Kimoral S	Bromelain; Cystallized Trypsin	Viên nộn	3004	90	99
323	Kingplex	Thiamine HCl; Pyridoxine HCl; cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	3004	50	29
324	Kingplex	Thiamine HCl; Pyridoxine HCl; cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	3004	50	29
325	Klavunamox 625mg Film Tablet	Amoxicillin Sodium; Potassium clavulanate	Viên nén bao phim	3004	10	16
326	Klavunamox Bid 200/28,5mg Suspension	Amoxicilin trihydrate; clavulanate kali	Bột pha hỗn dịch uống	3004	10	16

327	Klavunamox Bid 400/57mg Suspension	Amoxicillin Sodium; Potassium clavulanate	Bột pha hỗn dịch	3004	10	16
328	Klavunamox Pediatric Suspension	Amoxicilin trihydrate; clavulanate kali	Bột pha hỗn dịch uống	3004	10	16
329	Koact 375	Amoxicilin trihydrate; Clavulanate potassium	viên nặn bao phim	3004	10	16
330	Kocezone Injection	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
331	Kocezone Injection	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
332	Konimag	Aluminium hydroxide; Magnesium trisilicate 4,8-6,2H ₂ O; Dimethylpolysiloxane hoạt hoá	Hỗn dịch uống	3004	90	99
333	Korazon Inj.	Cefoperazone Natri; Sulbactam Natri	Bột pha tiêm	3004	20	91
334	Korazon Inj.	Cefoperazone Natri; Sulbactam Natri	Bột pha tiêm	3004	20	91
335	Korel	Sắt III Hydroxyd Polymaltose; Acid Folic	Viên nén nhai	3004	50	91
336	Korel	Sắt III Hydroxyd Polymaltose; Acid Folic	Viên nén nhai	3004	50	91
337	Korucal Soft capsule	Precipitated Calcium carbonate; Cholecalciferol	viên nang mềm	3004	50	10
338	Korucal Soft capsule	Precipitated Calcium carbonate; Cholecalciferol	viên nang mềm	3004	50	10
339	Kotase Tab.	Bromelain; Crystallized Trypsin	Viên nén bao phim tan trong ruột	3004	90	99
340	Kotase Tab.	Bromelain; Crystallized Trypsin	Viên nén bao phim tan trong ruột	3004	90	99

341	Kuniclav Tablet 625mg	Amoxicillin 500mg; Potassium clavulanate (tương đương 125 mg acid clavulanic)	Viên nén bao phim	3004	10	16
342	Kyungdongastren Tab.	Pancreatin; Simethicone	Viên nộn bao phim tan trong ruột	3004	90	99
343	Kyungsol Tab	Betamethason; Dexchlorpheniramine maleate	Viên nén	3004	32	90
344	Lactospor	Lactobacillus acidophilus; Lactobacillus Bulgaricus	Viên nang	3004	90	99
345	Lactospor	Lactobacillus acidophilus; Lactobacillus Bulgaricus	Viên nang	3004	90	99
346	Lamivudine 150mg, Zidovudine 300mg Tablets	Lamivudine; Zidovudine	Viên nén bao phim	3004	90	99
347	Lamivudine 150mg, Zidovudine 300mg Tablets	Lamivudine; Zidovudine	Viên nén bao phim	3004	90	99
348	Lamivudine/Nevirapine/Zidovudine 150mg/200mg/300mg	Lamivudine; Nevirapine; Zidovudine	Viên nộn bao phim	3004	90	99
349	Lamivudine/Nevirapine/Zidovudine 150mg/200mg/300mg	Lamivudine; Nevirapine; Zidovudine	Viên nộn bao phim	3004	90	99
350	Lamivudine/Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine; Zidovudine	Viên nén bao phim	3004	90	99
351	Lamivudine/Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine; Zidovudine	Viên nén bao phim	3004	90	99
352	Lamivudine/Zidovudine 30mg/60mg	Lamivudine; Zidovudine	Viên nén	3004	90	99

353	Lamivudine/Zidovudine 30mg/60mg	Lamivudine; Zidovudine	Viên nén	3004	90	99
354	Lamvita Injection	Thiamine disulfide; Pyridoxine HCl; Hydroxocobalamin	Dung dịch tiêm	3004	50	99
355	Lamvita Injection	Thiamine disulfide; Pyridoxine HCl; Hydroxocobalamin	Dung dịch tiêm	3004	50	99
356	Lansozole-kit	Lansoprazole; Tinidazol ; Clarithromycin	Viên nang + viên nén bao phim	3004	20	31
357	Lansozole-kit	Lansoprazole; Tinidazol ; Clarithromycin	Viên nang + viên nén bao phim	3004	20	31
358	Lanticin Kit	Rabeprazole Natri; Tinidazole; Clarithromycin	Viên nén	3004	20	31
359	Lastinem	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột đông khô pha tiêm	3004	20	99
360	LBS (đóng gói: R & P Korea Co.,Ltd.)	Nystatine; Neomycin Sulfat; Polymycin B Sulfat	Viên nang mềm	3004	20	99
361	Lemibet IV	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
362	Levifam Injection	Cefoperazone Natri; Sulbactam Natri	Bột pha tiêm	3004	20	91
363	Libracefactam 2g	Cefoperazone; Sulbactam	Bột pha tiêm	3004	20	91
364	Librax	Chlordiazepoxide; Clidinium bromide	Viên nén bao đường	3004	90	99
365	Licotam 500mg	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
366	Lidocaine 2% Epinephrine Normon	Lidocaine HCl; Epinephrin bitartrate	Dung dịch tiêm	3004	39	0
367	Lindynette 20	Ethinylestradiol; Gestodene	Viên nén bao	3004	39	0
368	Lipocithin	Soyabean oil; Egg Lecithin; Glycerol	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	3004	90	99

369	Lipocithin	Soyabean oil; Egg Lecithin; Glycerol	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	3004	90	99
370	Lisinopril-1A Plus	Lisinopril; Hydrochlorothiazide	Viên nén	3004	90	99
371	Livcefozon	Cefoperazone Sodium; Sulbactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	91
372	Liverterder soft cap.	L-Cystine; Choline hydrogen tartrate	Viên nang mềm	3004	90	99
373	Lobamine Cysteine	DL-Methionine; Cystein hydrochloride	Viên nang cứng	3004	90	99
374	Locamag	Amoxicillin; Acid Clavunalic	Bột pha tiêm	3004	10	19
375	Lopo Plus	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
376	Lorinden C ointment	Fluomethasone pivalate; Clioquinol	Thuốc mỡ	3004	32	90
377	Lorista H	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
378	Losartan HCT-Sandoz	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
379	L-Sartan Plus	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
380	Lydocef	Cefoperazone Sodium; Sulbactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	91
381	Madopar	Levodopa; Benserazide HCL	Viên nén	3004	90	99
382	Magnervin	Magnesium lactate; Pyridoxine hydrochloride	Viên nén	3004	50	91
383	Magovite	Magnesium lactate; Pyridoxine hydrochloride	Viên nén	3004	50	91
384	Magycon	Magnesi trisilicat; Nhôm hydroxid khô; Simethicon	Viên nén	3004	90	91

385	Maltofer Fol	Acid folic 0,35mg; Phức hợp sắt (III) hydroxide polymaltose 357mg	Viên nén nhai	3004	50	91
386	Marvelon	Desogestrel 0,15mg; Ethinyl Estradiol 0,03mg	Viên nén	3004	32	90
387	Maxitrol	Dexamethasone sulfate; Neomycin sulfate; Polymycin B sulfate	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004	20	99
388	Medicaefasol gel	Erythromycin; Tretinoin	Gel bôi ngoài da	3004	20	39
389	Medilac - S Enteric coated capsule	Bacillus subtilis; streptococcus faecium	Viên nang	3004	90	99
390	Mediperan	Cao khô Crataegus oxyacantha; Cao khô Melissa folium; Cao khô Ginkgo biloba; Tinh dầu tỏi	Viên nang mềm	3004	90	99
391	Medoclav	Amoxicillin; Acid clavulanic	Bột pha tiêm	3004	10	19
392	Medoclav 1g	Amoxicillin trihydrat; Clavulanat kali	Viên nén bao phim	3004	10	16
393	Medoclav 375mg	Amoxicilin trihydrat; Clavulanat kali	Viên nén bao phim	3004	10	16
394	Mercilon	Ethinylestradiol; Desogestrel	Viên nén	3004	32	90
395	Meteospasmyl	Alverine Citrate; Simethicone	Viên nang mềm	3004	90	99
396	Metformin Hydrochloride and Glibenclamide Tablets	Glibenclamide ; Metformin HCl	Viên nén	3004	90	99
397	Meticglucotin	Glucosamine Sulfat Potassium Chloride Complex; Chondroitin Sulfate-Shark	Viên nang cứng	3004	90	99
398	MGP Moxinase-625	Amoxicilin trihydrate; clavulanate kali	Viên nén bao phim	3004	10	16

399	Milanem Inj	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tằm	3004	20	99
400	Milanmac-kit	Lansoprazole (30mg); Tinidazole (500mg); Clarithromycin (250mg)	Viên nang, viên nặn	3004	20	31
401	Mincombe	Các Vitamin B1; B2; B6; B12; PP; Dexpanthenol; Biotin	Dung dịch tằm	3004	50	91
402	Minisone cream	Betamethasone Dipropionate; Clotrimazole; Gentamicine sulfate	Kem bôi da	3004	20	10
403	Mipanti	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột vụn khuẩn pha tằm	3004	20	99
404	Miraclav 1000	Amoxiciline trihydrate; Clavulanate potassium	Viên nén bao phim	3004	10	16
405	Miraclav 625	Amoxiciline trihydrate; Clavulanate potassium	Viên nén bao phim	3004	10	16
406	Mixpallet	Sắt sulfat ; Acid folic	Viên nang	3004	50	91
407	Morihepamin	L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetat; L-Methionine; L-Phenyllalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-alanine, L-Arginine; L-Aspartic acid, L-Glutamic acid, L-Histidine, L-Proline,...	tiêm tĩnh mạch	3004	90	99
408	Mortin	Trimethoprim; Sulfamethoxazole	Viên nén	3004	90	99
409	Mortin Forte	Trimethoprim; Sulfamethoxazole	Viên nén	3004	90	99
410	Moxicle 0,6g	Amoxicilin Sodium; clavulanate kali	Bột pha tiêm	3004	10	19
411	Moxicle 1,2g	Amoxicilin Sodium; clavulanate kali	Bột pha tiêm	3004	10	19

412	Moxicle 156,25mg/5ml	Amoxicillin Trihydrat; Clavulanate Kali	Bột pha hỗn dịch uống	3004	10	16
413	Moxicle 187,5mg	Amoxicillin Trihydrat; Clavulanate Kali	Viên nén bao phim	3004	10	16
414	Moxicle 375mg	Amoxicilin trihydrate; clavulanate kali	Viên nén bao phim	3004	10	16
415	Moxicle 625mg	Amoxicilin trihydrate; clavulanate kali	Viên nén bao phim	3004	10	16
416	Moxicle Duo 228,5mg/5ml	Amoxicillin Trihydrat; Clavulanate Kali	Bột pha hỗn dịch uống	3004	10	16
417	M-Plex	Thiamine hydrochloride; Riboflavin; Pyridoxine hydrochloride; Nicotinamide	Siro	3004	50	91
418	Mutiv Tablet	Vitamin A Acetate, Vitamin D3, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Nicotinamide, Cyanocobalamin, Calcium Pantithenate, Folic acid, Vitamin C, Vitamin E, Ferrous sulphate, Cupric sulphate, Manganse sulphate, Zinc sulphate; Potassium iodide; Potassium sulphate	Viên nén bao phim	3004	50	99
419	Mydrin-P	Tropicamide; Phenylephrine HCl	Dung dịch nhỏ mắt	3004	90	99
420	Mydrin-P	Tropicamide; Phenylephrine HCl	Dung dịch nhỏ mắt	3004	90	99
421	Nacova DT 228.5mg	Amoxiciline trihydrate; Clavulanate potassium	Viên nén phẫn tởn	3004	10	16
422	Natecal D3	Calci carbonat; Cholecalciferol	Viên nén nhai	3004	50	99
423	Nazileba tab.	Magnesium Lactate dihydrate; Pyridoxine hydrochloride	Viên nén	3004	50	99

424	Necaral Forte	Metformin Hydrochloride; Glimepiride	Viên nén	3004	90	99
425	Nemisone	Clotrimazole; Gentamycin sulfate; Beclomethasone Dipropionate	Kem bôi da	3004	20	10
426	Neoamiyu	L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetat; L-Methionine; L- Phenyllalanine; L-Threonine; L- Tryptophan; L-Valine; L-alanine, L- Arginine; L-Aspartic acid, L- Glutamic acid, L-Histidine, L- Proline,...	tiêm tĩnh mạch	3004	90	99
427	Neo-fluocin Cream	Fluocinolone acetonid; Neomycin sulphate	Kem	3004	20	91
428	Neolivperazone	Sulbactam natri; Cefoperazon natri	Bột pha tiêm	3004	20	91
429	Neo-Penotran	Metronidazole; Miconazole nitrate	Viên đặt âm đạo	3004	20	99
430	Neopeptine Liquid	Alpha amylase; Papaine	Thuốc nước	3004	90	99
431	Neopolin	Neomycin; Nystatin; Polymycin B sulfate	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	99
432	Neo-Tergynan	Metronidazole; Neomycin sulfat; Nystatin	Viên nén đặt âm đạo	3004	20	99
433	Nephocare Injection 5.4% "N.K."	L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine Acetate; L-Methionine; L- Phenyllalanine; L-Threonine; L- Tryptophan; L-Valine; L-Histidine; L- cysteine.HCl.2H ₂ O; Sodium Bisulfite; Disodium Edetate	Dung dịch tiêm truyền	3004	90	99

434	Nephrosteril	L-Isoleucine; L-Leucine; L-alanine, L-Arginine; L-Methionine, L-phenylalanine, L-Proline,...	Dung dịch để truyền tĩnh mạch	3004	50	29
435	Neurobest Injection	Thiamine HCl, Pyridoxin HCl; Cyanocobalamin	Thuốc tiêm	3004	50	29
436	Newpenem	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
437	Noramoxical tablet 625mg	Amoxicillin; clavulanate Potassium	viên nén bao phim	3004	10	16
438	Novisartan Plus	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
439	Novynette	Ethinylestradiol; Desogestrel	Viên nén bao phim	3004	32	90
440	Nucleo CMP forte, capsule	Cytidine-5-disodium monophosphate; Uridine-5-trisodium triphosphate; Uridine-5-disodium diphosphate; Uridine-5-disodium monophosphate	Viên nang	3004	90	99
441	Nucleo CMP forte, injection	Cytidine-5-disodium monophosphate; Uridine-5-trisodium triphosphate; Uridine-5-disodium diphosphate; Uridine-5-disodium monophosphate	Bột đông khô pha tiêm	3004	90	99
442	Nuflam	Glucosamine sulfate potassium chloride; Chondroitin sulfate shark	Viên nang	3004	90	99
443	Nurifer	Carbonyl Sắt; Acid Folic; B12; Vitamin C; Kẽm Sulphat	Viên nang cứng	3004	50	91
444	Nystoval	Neomycin sulfate 35,000UI; Nystatin 100,000UI; polymycin B sulfate 35,000UI	Viên đặt âm đạo	3004	20	99

445	Ocuvite Lutein	Lutein; Zeaxanthin; Ascorbic acid; alpha-tocopheryl acetate; Selenium; Zinc	Viên nén bao phim	3004	50	99
446	Odans	Metformin HCl; Glibenclamide	Viên nén bao phim	3004	90	99
447	Odans	Metformin HCl; Glibenclamide	Viên nén bao phim	3004	90	99
448	Omidop	Omeprazol; Domperidon	Viên nang	3004	90	99
449	Onsmix Suspension	Oxethazain; Gel nhôm hydroxid khan; Magnesi hydroxid	Hỗn dịch uống	3004	90	91
450	Opsacin Sterile Eye Drops	Polymycine B sulfat; Neomycine sulfate; Gramicidine	Dung dịch nhỏ mắt	3004	20	99
451	Orinase-Met 1.0	Glimepiride; Metformine Hydrochloride	Viên nén bao phim	3004	90	99
452	Orthocal D	Calci Carbonate; Vitamin D3	Viên nén bao phim	3004	50	10
453	Orzynase Tablet	Bromelain; Cystallized Trypsin	Viên nén bao phim tan trong ruột	3004	90	99
454	Osa-Gastro	Dried aluminium hydroxide gel; Magnesium trisilicate, Magnesium Hydroxide, Simethicone	Viên nhai	3004	90	91
455	Osavix dry powder for oral suspension	Amoxicilin trihydrate; clavulanate kali	Bột pha hỗn dịch uống	3004	10	16
456	Ossisoft	Calcium; Alfacalcidol	Viên nang mềm	3004	50	10
457	Osteocart	Glucosamin sulphate; Chondroitin sulfate	Viên nén bao phim	3004	90	99
458	Otipax	Phenazone; Lidocaine HCl	Dung dịch nhỏ tai	3004	90	99
459	Oxnas Tablets 625mg	Amoxicillin 500mg; Potassium clavulanate (tương đương 125mg acid clavulanic)	Viên nén bao phim	3004	10	16
460	Oxyraze capsules	Betacarotene; Vitamin E thiên nhiên; Selenium, acid alpha lipoic	Viên nang mềm	3004	50	99

461	Oztis	Glucosamine sulfate potassium complex; Chondroitin sulfate shark	Viên nén bao phim	3004	90	99
462	Panangin	Magnesium aspartate ; Potassium aspartate	thuốc tiêm	3004	90	99
463	Panangin	Magnesium aspartate tetrahydrate; Potassium aspartate hemihydrate	viên nén bao phim	3004	90	99
464	Panido-D	Pantoprazole sodium; domperidone	Viên nén bao tan trong ruột	3004	90	99
465	Pankreoflat	Pancreatin; Dimethicone	Viên nén	3004	90	99
466	Pantajocin 4g/500mg	Piperacillin natri; Tazobactam natri	Bột pha dung dịch truyền	3004	20	99
467	Panticin Kit	Pantoprazole; Tinidazol; Clarithromycin	Viên nén bao film	3004	20	31
468	Pantonim Kit	Pantoprazole (40mg); Tinidazol (500mg); Clarithromycin (250mg)	Viên nén bao phim, viên nén bao tan trong ruột	3004	20	31
469	Passedyl	Sulfogaiacol; Natri benzoat	Si rô	3004	90	99
470	Patar Gepacin	Neomycin Sulfate; Bacitracin Zinc; Amylocaine HCl	Viên nén ngậm	3004	20	99
471	Patipy Kit	Pantoprazole; Tinidazole; Clarithromycin	Viên nén bao phim, viên nén bao tan trong ruột	3004	20	31
472	Pectokid Suspension	Trimethoprim; Sulfamethoxazole	Hỗn dịch	3004	90	99
473	Peditral	Natri clorid; Tri-natri citrat dihydrat; kali clorid; dextrose khan	Bột pha uống	3004	90	91

474	Pelacvit	Bacillus subtilis; streptococcus faecium, thiamine HCl, riboflavin, nicotinamide, pyridoxine HCL, Vit.C, Cyanocobalamin, ca, Zn	Bột pha để uống	3004	50	99
475	Pencimox 625	Amoxiciline trihydrate; Clavulanate potassium	Viên nén bao phim	3004	10	16
476	Penfortin 1000	Amoxicilin trihydrate; clavulanate kali	Viên nén bao phim	3004	10	16
477	Penfortin 625	Amoxiciline trihydrate; Clavulanate potassium	Viên nén bao phim	3004	10	16
478	Penzotam	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
479	Pepfiz Chew Tablets	Dried aluminium hydroxide; Magnesium trisilicate, Magnesium Hydroxide, Simethicone	Viên nén nhai	3004	90	91
480	Peptalugel-S	Magnesium hydroxide; Aluminium hydroxide gel; Simethicone	Hỗn dịch	3004	90	91
481	Peptica-L Kit	Lanzoprazole (30mg); Clarithromycin (250mg); Tinidazole (500mg)	Viên nang: Lansoprazole; viên nén bao phim: Clarithromycin, Tinidazole	3004	20	31
482	Peptimedi 1,2g	Amoxicillin Sodium; Potassium clavulanate	Bột pha tiêm	3004	10	19
483	Peptimedi 228.5	Amoxicillin 200mg; Potassium clavulanate (tương đương 28,5mg clavulanate)	Bột pha hỗn dịch	3004	10	16

484	Peratam Inj.	Cefoperazone natri; Sulbactam natri	Bột pha tiêm	3004	20	91
485	Perglim M-1	Glimepiride; Metformine Hydrochloride	Viên nén (phóng thích chậm)	3004	90	99
486	Perglim M-2	Glimepiride; Metformine Hydrochloride	Viên nén phóng thích chậm	3004	90	99
487	Periloz Plus 4mg/1,25mg	Perindopril tert Butylamine; Indapamide	Viên nén bao phim	3004	90	99
488	Pharcochol	Pinene; Camphene; Borneol; Menthone; Menthol; Cineole	Viên nang mềm	3004	90	99
489	Pharcotinex	Pinene, Camphene, Borneol, Fenchone; Anethole; Cineol	Viên nang mềm	3004	90	99
490	Pharmasatin	Crystallin Glucosamine sulfate; Chondroitin sodium sulfate	Viên nén bao phim	3004	90	99
491	Philcombi Inj.	Thiamine hydrochloride; Riboflavin; Pyridoxine hydrochloride; Nicotinamide; Dexpanthenol; Cyanocobalamin, Biotin	Dung dịch tiêm	3004	50	99
492	Philsinpole Eye drops	Chloramphenicol; Dexamethasone disodium phosphate; Tetrahydrozolin Hydrochloride	Dung dịch nhỏ mắt	3004	20	79
493	Pioglitazone 15/850mg	Metformin Hydrochloride; Pioglitazone Hydrochloride	Viên nén	3004	90	99
494	Pioglitazone 15mg+500mg	Metformin Hydrochloride; Pioglitazone Hydrochloride	Viên bao phim	3004	90	99
495	Piozer plus 15/850 tablets	Metformin Hydrochloride; Pioglitazone Hydrochloride	Viên nén bao phim	3004	90	99

496	Piperacillin and Tazobactam	Piperacillin natri; Tazobactam natri	Bột pha tiêm	3004	20	99
497	Piperacillin/Tazobactam GSK 4g/0,5g	Piperacillin natri; Tazobactam natri	Bột pha tiêm	3004	20	99
498	Pipetazob	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
499	Piptaz 2/0.25	Piperacillin Natri; Tazobactam Natri	Bột pha tiêm	3004	20	99
500	Piptaz 4/0.5	Piperacillin Natri; Tazobactam Natri	Bột pha tiêm	3004	20	99
501	Pisa 4,5g	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
502	Plendil Plus	Felodipin; Metoprolol succinat	Viên nén giải phóng kéo dài	3004	90	99
503	Pletzolyn-2.25g	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
504	Pletzolyn-4.5g	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
505	Pluc Sachet	Calcium lactate gluconate; Calcium carbonate; Acid ascorbic	Bột dùng để uống	3004	50	10
506	Plugluco Tablets	Glucosamin sulfate kali clorid; Mangan sulfate; Calci carbonate, Vit D3, Vit E, Vit C	Viên nén bao phim	3004	90	99

507	PM Procure	Dầu cá thiên nhiên (Cá ngừ): Omega-3 marine triglycerides, bao gồm: DHA, EPA; Thiamine nitrate, Riboflavine, Nicotinamide, Ca pantothenate, Pyridoxine HCl, Cyanocobalamin, Acid ascorbic, Ferrous fumarate, Acid folic, Vitamin D3...	Viên nang mềm	3004	50	99
508	Pofezol Eye Drops	Dexamethasone Sodium Phosphate; Ofloxacin	Dung dịch nhỏ mắt	3004	20	99
509	Polidom	Clindamycin phosphate; Clotrimazole	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	99
510	Polydexa	Neomycin sulfate; Polymycin B sulfate; Natri dexamethasone metasulphobenzoate	Dung dịch nhỏ tai	3004	20	99
511	Polygynax	Neomycin sulfat; Polymycin B sulfat; Nystatin	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	91
512	Polypower	Pantoprazole (40mg); Tinidazol (500mg); Clarithromycin (250mg)	Viên nén bao phim/viên nén bao tan trong ruột	3004	20	31
513	Polywell Soft cap	Neomycin sulfate; Polymyxin B Sulfate, Nystatin	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	91
514	Pomxane	Polymycine B sulfat; Neomycine sulfate; Dexamethasone	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004	20	91
515	Ponysta	Clindamycin phosphate; Clotrimazole	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	99
516	Porsuconyn Capsules	Clidinium Bromide; Chlordiazepoxide HCl	Viên nang	3004	90	99
517	Praymetfo	Metformin HCl; Glibenclamide	Viên nén	3004	90	99

518	Presartan H 50	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên bao phim	3004	90	99
519	Preterax	Perindopril tert Butylamine; Indapamide	Viên nén	3004	90	99
520	Prevenolax Tab.	Pancreatin; Simethicone	Viên nén bao phim tan trong ruột	3004	90	99
521	Primodil AT	Atenolol; Amlodipine besilate	Hộp 10vi x 10viên	3004	90	99
522	Probilase Tablet	Bromelain; Trypsin dạng tinh thể	Viên nén bao đường	3004	90	99
523	Promoxy	Amoxicilin trihydrate; clavulanate kali	Viên nén bao phim	3004	10	16
524	Pylomed	Lansoprazole 30mg; Tinidazol 500mg; Clarithromycin 250mg	Kit đựng viên nang, viên nén bao phim	3004	20	31
525	Pylorex	Tinidazole; Clarithromycine; Lanzoprazole	Viên nén; viên nang	3004	20	31
526	Rabegil Kit Tablet	Rabeprazole; Ornidazole; Clarithromycin	Viên nén	3004	20	31
527	Rabemac Kit	Rabeprazole; Clarithromycin; Tinidazole	Viên nén bao tan trong ruột (Rabeprazole), Viên nén bao phim (Clarithromycin), Viên nén bao phim (Tinidazole)	3004	20	31
528	Rabi-Kit	Rabeprazole Sodium; Ornidazole; Clarithromycin	Viên nén bao tan ở ruột Rabeprazole 20mg; Viên nén bao phim Ornidazole 500mg; viên nén bao phim Clarithromycin 20mg	3004	20	31

529	Rafazen injection	Cefoperazone Sodium; Sulbactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	91
530	Regulon	Ethinylestradiol; Desogestrel	Viên nén bao phim	3004	39	90
531	Repace H	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
532	Reudol-Kit	Azithromycin; Secnidazole ; Fluconazole	Kit đựng viên nang, viên nén bao phim	3004	20	31
533	Rhumenol Night XO	Acetaminophen; Dextromethorphan HBr; Doxylamine succinate	Viên nang mềm	3004	90	51
534	Riclapen 1g/200mg	Amoxicilin Sodium; clavulanate kali	Bột pha tiêm	3004	10	19
535	Riclapen 500/125	Amoxycillin; Kali Clavulanate	Bột pha hỗn dịch uống	3004	10	16
536	Rigevidon 21+7	Ethinyl Oestradiol; Levonorgestrel	Viên nén bao	3004	39	90
537	Rilate	Sodium Lactate solution, Sodium chloride; Potassium Chloride; Calcium Chloride	Dịch truyền tĩnh mạch	3004	90	91
538	Rinafed	Pseudoephedrine HCl; Triprolidine HCl	Viên nén	3004	40	90
539	Ringer Lactate Intravenous Infusion	Dung dịch Natri lactat (60% w/w); natri Chlorid; Kali Chlorid; Calci Chlorid dihydrat	Dung dịch tìềm truyền	3004	90	91
540	Ringer Lactate Intravenous Infusion	Dung dịch Natri lactat (60% w/w); natri Chlorid; Kali Chlorid; Calci Chlorid dihydrat	Dung dịch tìềm truyền	3004	90	91

541	Ringerfundin	Sodium Chlorid, Potassium Chlorid, Calcium Chlorid Dihydrate; Magnesium Chloride Hexahydrate, Sodium Acetate Trihydrate, Malic acid	Dung dịch tiêm truyền	3004	90	91
542	Rinzup Lozenges (Regular)	2,4 Dichlorobenzyl Alcohol; Amylmetacresol; menthol	Viên ngậm	3004	90	99
543	Ritocom	Lopinavir; Rinotavir	Viên nén bao phim	3004	90	99
544	Rowachol	Piène (alpha + bêta); Camphene; Cineol; Menthol; Menthone; Borneol	Viên nang mềm	3004	90	99
545	Rowatinex	Pinene (alpha+beta); Camphene; Cineol BPC (1973); Fenchone; Borneol; Anethol	Viên nang cứng	3004	90	99
546	Sadetabs	Neomycin sulfate; Clotrimazole; Metronidazole	Viên đặt ổm đạo	3004	20	99
547	Sakot 1g	Cefoperazone Natri; Sulbactam Natri	Bột pha tiêm	3004	20	91
548	Sangobion	Sắt Gluconate; Manganese sulfate; Copper sulfate; Ascorbic acid; Folic acid; Vitamin B12; Sorbitol	Viên nang	3004	50	99
549	Santodex Ophthalmic	Tobramycin; Dexamethasone	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004	20	91
550	Sartanim-H	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
551	Sastan-H	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
552	Sastid bar	sulphur; Salicylic acid	Xả phũng y khoa	3004	90	99
553	Satcef 100 DT	Cefixime Trihydrate; Lactic acid bacillus	Viên nén phân tán	3004	20	91

554	Satcef Plus	Cefixime; Lactic acid bacillus	Bột pha hỗn dịch uống	3004	20	91
555	Scarteron Tablet	Amlodipine besilate; Atenolol	Viên nén	3004	90	99
556	Scotts Emulsion Orange	Cod liver oil; Vitamin A và D3 oily concentrate; Calcium hypophosphite	Nhũ dịch uống	3004	50	10
557	Sdvag	Clindamycin phosphate; Clotrimazole	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	99
558	Sebemin	Betamethasone; d-Chlorpheniramine maleate	Viên nén	3004	32	90
559	Seirogan Toi A	Creosote; Powdered Geranium Herb; Phellodendron bark dry extract	Viên nén bao đường	3004	90	99
560	Seldos Gran	L-Isoleucine; L-Leucine; L-valine	Hạt cốm bao phim	3004	50	29
561	Sendipen Beta (Đúng gói: Jin Yang Pharm. Co., Ltd-Korea)	Selenium in dried yeast; chromium in dried yeast; acid ascorbic	Viên nang mềm	3004	50	91
562	Seoca Tab	Calci lactat; Calci gluconat; Calcium carbonate; hạt ergocalciferol	Viên nén bao phim	3004	50	10
563	Sepmin	Sulphamethoxazole; Trimethoprim	Hỗn dịch uống	3004	90	99
564	Septanest with Adrenaline 1/100,000	Articain Hydrochloride; Adrenalin base	Dung dịch tiêm dùng trong nha khoa	3004	39	0
565	Seretide Evohaler 25/125mcg (Đóng gói tại: GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd., Australia)	Fluticasone propionate; Salmeterol Xinafoate	Hỗn dịch xịt định liều	3004	90	99

566	Seretide Evohaler 25/250mcg (Đóng gói tại: GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd., Australia)	Fluticasone propionate; Salmeterol Xinafoate	Hỗn dịch xịt định liều	3004	90	99
567	Seretide Evohaler 25/50mcg (Đóng gói tại: GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd., Australia)	Fluticasone propionate; Salmeterol Xinafoate	Hỗn dịch xịt định liều	3004	90	99
568	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Fluticasone propionate; Salmeterol Xinafoate	Thuốc phun mũi hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	3004	90	99
569	Seretide Evohaler DC 25/250mcg	Fluticasone propionate; Salmeterol Xinafoate	Thuốc phun mũi hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	3004	90	99
570	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	Fluticasone propionate; Salmeterol Xinafoate	Thuốc phun mũi hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	3004	90	99
571	Seroflo 125 (CFC Free)	Salmeterol xinafoate; Fluticasone propionate	Khí dung định liều	3004	90	99
572	Seroflo 250 (CFC Free)	Salmeterol xinafoate; Fluticasone propionate	Khí dung định liều	3004	90	99
573	Seroflo 50 (CFC Free)	Salmeterol (25mcg/liều); Fluticasone (50mcg/liều)	Khí dung định liều	3004	90	99
574	Sevenkit	Pantoprazole Sodium; Tinidazole; Clarithromycin	Viên nén	3004	20	31
575	Shelkal Syrup	Vitamin D3; Calcium carbonate	Siro	3004	50	10
576	Shinacin	Amoxicilin trihydrate; clavulanate kali	Thuốc bột pha tiêm	3004	10	19

577.	Shinacin	Amoxicillin; Kali Clavulanat	Viên bao phim	3004	10	16
578	Shinbac 1,5g	Ampicilin sodium; Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	3004	10	19
579	Shinbac 750mg	Ampicilin sodium; Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	3004	10	19
580	Siderfol liquid	Protein gan thuỷ phân cô đặc (65%); Peptone cô đặc (65%); Amoni citrat Sắt III(50%v/v); Acid Folic	Dung dịch uống	3004	50	91
581	Silgoma	L Cystein; Cholin Hydrogen tatrata	Viên nang mềm	3004	90	99
582	Siltomin	Calcium gluconate; Calcium Saccharate	Dung dịch tiêm	3004	90	99
583	Simagal Suspension	Dimethyl polysiloxane; Magaldrate	Hỗn dịch uống	3004	90	99
584	Sinraci Inj. 250mg	Imipenem monohydrat; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
585	Sinraci Inj. 500mg	Imipenem monohydrat; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
586	Siscozol	Calcium lactate; Calcium gluconate hydrate; Calcium carbonate; Ergocalciferol khan	Viên nén bao phim	3004	50	10
587	Skanamic Soft Capsules	L-Cystein; Choline hydrogen tartrate	Viên nang mềm	3004	90	99
588	Skincare-U	Urea; Vitamin E	Kem dưỡng ngoài	3004	50	99
589	Sodium Lactate Ringer s Injection	Sodium Lactate; Sodium Chloride; Potassium Chloride; Calcium Chloride	Dung dịch tiêm truyền	3004	90	91
590	Solucarb BC 01	Natri clorid; natri bicarbonat	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc	3004	90	91

591	Solucarb BC 02	Natri clorid; natri bicarbonat	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc	3004	90	91
592	Soluvit N	Vitamin B1; B2; B6; B12; nicotinamide; sodium pantothenat; biotin; acid folic	Bột pha dung dịch tiêm truyền	3004	50	99
593	Soreless Tablets	Atropin sulfat; Hyoscyamine sulfat; Scopolamine HBr; Phenobarbital	Viên nén	3004	40	70
594	Sotamic	Rabeprazole; Clarithromycin; Tinidazole	Viên nén	3004	20	31
595	Spersadex comp	Chloramphenicol; Dexamethasone natri Phosphate	Dung dịch nhỏ mắt	3004	20	99
596	Spirumet	Spiramycin; Metronidazole	viên bao phim	3004	20	91
597	Spregal	Esdepallethrin; piperonyl butoxide	Dung dịch xịt tại chỗ	3004	90	99
598	Stedman M-Cal 250	Calci carbonate; Cholecalciferol; Magnesium sulphate	Viên nén bao phim	3004	50	99
599	Strepsils Regular	2,4 Dichlorobenzyl (Dybenal); Amylmetacresol	Viên ngậm	3004	90	99
600	Strepsils Vitamin C-100	2,4 Dichlorobenzyl (Dybenal); Amylmetacresol, Vitamin C	Viên ngậm	3004	90	99
601	Strikase	Bromelain; Cystallized Trypsin	Viên nén bao phim tan trong ruột	3004	90	99
602	Su Sung Porginal	Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfate); Nystatin; polymycin B sulfate	Viên nang mềm đặt ổm đạo	3004	20	99
603	Suhacom	Rabeprazole; Clarithromycin; Tinidazole	Viên nén	3004	20	31
604	Sulbaci 1,5g	Ampicillin Sodium; sulbactam sodium	Bột pha tiêm	3004	10	19

605	Sulbaci 0,75g	Ampicilin sodium; Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	3004	10	19
606	Sulbafoss	Sulbactam natri; Ampicillin natri	Thuốc bột pha tiêm	3004	10	19
607	Sulbamp Injection 1.5GM	Ampicillin; Sulbactam	Thuốc bột pha tiêm	3004	10	19
608	Sulbaxon 1g	Cefoperazone sodium tương đương Cefoperazone 500mg; Sulbactam sodium tương đương Sulbactam 500mg	Bột pha tiêm	3004	20	91
609	Sultasin	Ampicilin sodium; Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	3004	10	19
610	Supebacta	Sulbactam natri; Cefoperazone natri	Bột pha tiêm	3004	20	91
611	Supramax	Vitamin A; B1, B2, B6, B12, D3, E, C, calcium Pantothenate, acid folic, calcium kẽm, ...	Viên nang mềm	3004	50	99
612	Supricort N	Fluocinolone acetonid; Neomycin sulphate	Kem bôi da	3004	20	91
613	Symbicort Turbuhaler	Budesonide ; Formoterol fumarat dihydrate	Bột dùng để hít	3004	32	90
614	Symbicort Turbuhaler	Budesonide 80mcg; Formoterol fumarat dihydrate	Bột dùng để hít	3004	32	90
615	Syndopa 275	Levodopa; Carbidopa	Viên nén	3004	90	99
616	Synergex	Amoxicilline trihydrate; Clavulanate potassium	Viên nén bao phim	3004	10	16
617	Synergex Suspension	Amoxicilline trihydrate; Clavulanate potassium	Bột pha hỗn dịch uống	3004	10	16
618	Syntoderm Cream	Clotrimazol; Betamethason dipropionate, Gentamicin sulphate	Kem bôi ngoài da	3004	20	10

619	Systane	Polymethylene Glycol 400; propylene Glycol	Thuốc nhỏ mắt	3004	90	99
620	Tadifs Inj. 500mg	Cilastatin Natri; Imipenem	Bột pha tiêm	3004	20	99
621	Takahi	Menthol; Methyl salicylate; Camphor; Thymol	Cao dán	3004	90	59
622	Talispenem	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
623	Tanzo Injection 4.5GM	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
624	Taro Powder for IV Injection "Panbiotic"	Piperacillin Natri; Tazobactam Natri	Bột pha dung dịch tiêm tĩnh mạch	3004	20	99
625	Taro Powder for IV Injection "Panbiotic"	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha dung dịch tiêm tĩnh mạch	3004	20	99
626	Tarvineurin H5000	Thiamin HCl; Pyridoxin HCl; Cyanocobalamin	Bột đông khô pha tiêm	3004	50	29
627	Tasmoxil inj. 1,2g	Amoxicillin Sodium; clavulanate kali	Bột pha tiêm	3004	10	19
628	Tazopar 4,5g	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
629	Tazopip 2.25g	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
630	Tazopip 4.5g	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
631	Tazpen	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
632	Tebranic 4.5	Piperacillin natri; Tazobactam natri	Bột pha tiêm	3004	20	99
633	Telebrix 35	Meglumine ioxitalamate ; Natri ioxitalamate	Dung dịch tiêm	3004	90	99

634	Telesto-4.5gm	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
635	Telodrop Eye Drops	Hydroxypropyl methylcellulose 2910; Dextran 70	Dung dịch nhỏ mắt	3004	90	99
636	Tename Powder for IV Injection "Panbiotic"	Imipenem; Cilastatin Sodium	Bột pha tiêm truyền tĩnh mạch	3004	20	99
637	Teonam Inj.	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
638	Terinale Vaginal Soft Capsule	Neomycin sulfate; Nystatin; polymycin B sulfate	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	99
639	Ticarsun 3.1gm	Ticarcillin disodium; Clavulanate potassium	Bột pha tiêm	3004	10	19
640	Tidomet forte	Levodopa; Carbidopa	Viên nén	3004	90	99
641	Tienam (đóng gói: Merck Sharp & Dohme (Australia) Pty. Ltd., Australia)	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
642	Timentin 3.2g	Ticarcillin; Acid clavulanic	Bột khô để pha tiêm	3004	10	19
643	Tiopame Inj.	Imipenem monohydrat; Cilastatin sodium	Bột pha dung dịch tiêm bắp hoặc tĩnh mạch	3004	20	99
644	Tobadexa Eye drops	Tobramycin; Dexamethasone	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004	20	91
645	Tobdrops-D	Tobramycin sulfate; Dexamethasone natri phosphate	Thuốc nhỏ mắt	3004	20	91
646	Tobradex	Tobramycin; Dexamethasone	Thuốc mỡ tra mắt	3004	20	91
647	Tobradex	Tobramycin; Dexamethasone	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004	20	91
648	Tobraquin	Tobramycin sulfate; Dexamethasone natri phosphate	Dung dịch nhỏ mắt	3004	20	91
649	Todexe	Tobramycin sulfate; Dexamethasone sodium phosphate	dung dịch nhỏ mắt	3004	20	91

650	Tolbin Expectorant	Terbutaline Sulfate; Glyceryl guaiacolate	Siro uống	3004	90	99
651	Tolsus	Sulfamethoxazole; Trimethoprim	Hỗn dịch uống	3004	90	99
652	Tomical	Oyster Shell Powder; Dry Cholecalciferol	Viên nén bao phim	3004	50	99
653	Tomydex Eye Drops	Tobramycin sulfate; Dexamethasone Sodium Phosphate	Dung dịch nhỏ mắt	3004	20	91
654	Toraass H	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
655	Torexcom eye Drops	Tobramycin; Dexamethasone	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004	20	91
656	Tot Hema	Sắt Gluconat; Mangan Gluconat; Đồng Gluconat	Dung dịch uống	3004	50	29
657	Totcal Soft capsule	Precipitated Calcium carbonate; Cholecalciferol	Viên nang mềm	3004	50	10
658	Totilac	Natri Lactate; Kali Chloride; Calci Chloride	Dung dịch tiêm truyền	3004	90	91
659	Tracutil	Cỏ muối; Sắt Chlorid; Kẽm Chlorid; Mangan Chlorid; Đồng Chlorid; Crom Chlorid; Natri Selenit; Kali Iodid; ...	Dung dịch tiêm truyền	3004	50	99
660	Triderm	Betamethasone; Clotrimazole; Gentamycin	Kem	3004	20	10
661	Trigelforte suspension	Dried aluminum hydroxide gel Magnesium hydroxide bled; Oxethazaine	Hỗn dịch uống	3004	90	91
662	Trigyno	Metronidazole; Neomycin sulfate; Clotrimazole	Viên nén đặt âm đạo	3004	20	99

663	Trimafort	Gel Nhũm Hydroxyd; Magnesium hydroxide, Simethicone	Hỗn dịch uống	3004	90	91
664	Tripufen Tab	Pseudoephedrin HCl; Tripolidin HCl	Viên nén	3004	40	90
665	Tri-Regol	Ethinylestradiol; Levonorgestrel	Viên nén bao màu hồng, màu trắng, màu nâu vàng	3004	39	90
666	Troucine-DX	Tobramycin sulfate; Dexamethasone sodium phosphate	Thuốc nhỏ mắt	3004	20	91
667	Trovitfor	Thiamin HCl; Pyridoxin HCl; Cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	3004	50	29
668	Troysar H	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
669	Tuksugin	Pantoprazole (40mg); Tinidazol (500mg); Clarithromycin (250mg)	Viên nén bao phim, viên bao tan trong ruột	3004	20	31
670	UBB Omega-3 Alaska Fish Oil	EPA (Eicosapentaenoic acid); DHA (Docosahexaenoic Acid); Vitamin E	Viên nang mềm	3004	50	99
671	Ulcifam	Rabeprazole 20mg; Ornidazole 500mg; Clarithromycin 250mg	Viên nén bao tan trong ruột, viên nén bao phim	3004	20	31
672	Ulticer	Pantoprazole Sodium sesquihydrate; Tinidazole; Clarithromycin	Viên nén	3004	20	31
673	Uniozone	Cefoperazone Natri; Sulbactam Natri	Bột pha dung dịch tiêm	3004	20	91

674	Uniozone-F Injection	Cefoperazone Natri; Sulbactam Natri	Bột pha dung dịch tiêm	3004	20	91
675	Upocin 1,5g	Natri ampicilin; Natri sulbactam	Bột dùng pha tiêm	3004	10	19
676	Urografin 76%	Sodium amidotrizoate; Meglumine amidotrizoate	Dung dịch tiêm truyền	3004	90	99
677	Vakperan	Crataegus extract; Ginkgo biloba extract; Melissa extract; Galic oil	Viên nang mềm	3004	90	99
678	Valgisup	Clindamycin phosphate; Miconazole nitrate	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	99
679	Valzaar H	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên nén	3004	90	99
680	Vazortan-H tablets	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
681	Venerux	Azithromycin; Secnidazole ; Fluconazole	Viên nén	3004	20	31
682	Ventolin Expectorant	Salbutamol sulphate; Guaiphenesin	Si rô	3004	90	99
683	Vhpiper 2,25g	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
684	Viarone Ophthalmic suspension	Tobramycin; Dexamethasone	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004	20	91
685	Victoz	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
686	Videto	Tobramycin; Dexamethasone	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004	20	91
687	Vinakit	Lansoprazole (30mg); Tinidazol (500mg); Clarithromycin (250mg)	Viên nang, viên nén bao phim	3004	20	31
688	Vitamin B Complex inj	Vitamin B1; B2; B6; Nicotinamide; Sodium Pantothenate	Dung dịch tiêm	3004	50	91
689	Vit-B-Denk	Vitamin B1; Vitamin B6;	Viên nén	3004	50	91

690	Vix Health (Đóng gói: Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd. - Korea)	Beta-caroten; Dl-alpha-tocopherol acetate; acid ascorbic; Zinc oxide, Cupric oxide; Selenium, Manganese sulfate	Viên nang mềm	3004	50	91
691	Wamuel	Ketoconazol; Clobetasol Propionat	Thuốc mỡ bôi da	3004	20	91
692	Wendica	Levodopa; Carbidopa	Viên nén	3004	90	99
693	Winis	Magnesium Aluminium hydroxid; Magnesium Aluminium silicat; Magnesium oxyd; Ranitidin	Viên nén	3004	90	99
694	Winnam injection	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
695	Wonbactam Injection	Cefoperazone Sodium; Sulbactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	91
696	Woorievercal	Calcium Carbonate 1250mg; cholecalciferol conc Powder 10mg	Viên nén bao phim	3004	50	10
697	Xacina Injection 500mg	Ampicillin Natri; Cloxacillin Natri	Bột pha dung dịch tiêm	3004	10	19
698	Xiclav	Amoxiciline trihydrate; Clavulanate potassium	Viên nén bao phim	3004	10	16
699	Xivumic	Amoxiciline trihydrate; Clavulanate potassium	Viên nén bao phim	3004	10	16
700	Xivumic	Amoxiciline trihydrate; Clavulanate potassium	Bột pha hỗn dịch uống	3004	10	16
701	Yookamin	Dịch chiết Crataegi; Dịch chiết Melissa folium; Dịch chiết lá Ginkgo biloba, Garlic oil	Viên nang mềm	3004	90	99

702	YSPMacgel tablet	Magnesi hydroxide, Nhôm hydroxid (dạng gel khô); Dimethylpolysiloxan	Viên nén	3004	90	99
703	Yuhanantiphlamine s Lotion	Methyl salicylate; L-Menthol	Lotion	3004	90	59
704	Yuhanbeecom-C	Thiamin nitrate, Riboflavin, Pyridoxin HCL 97% DC, Cyancobalamin 1% SD, ascorbic acid 97% DC; Calcium pantothenat, nicotinamid	Viên nén	3004	50	91
705	Yungpenem	Imipenem; Cilastatin	Bột pha tiêm	3004	20	99
706	Zenbitol	Clindamycin Phosphat; Clotrimazole	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	99
707	Zenbitol-M	Clindamycin phosphat; Clotrimazol; Metronidazol	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	99
708	Zentomentin CPC1	Amoxicilin trihydrate; clavulanate kali	Viên bao phim	3004	10	16
709	Zerocid	Aluminium hydroxyd; Magnesium hydroxy, Simethicone	Hỗn dịch uống	3004	90	91
710	Zestoretic-20	Lisinopril dihydrat; Hydrochlorothiazid	Viên nén	3004	90	99
711	Zetedine Inj 500mg	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
712	Zifam CS1	Cefoperazone; Sulbactam	Bột pha tiêm	3004	20	91
713	Zifam CS2	Cefoperazone; Sulbactam	bột pha tiêm	3004	20	91
714	Zimilast	Cilastatin Natri; Imipenem	Bột pha tiêm	3004	20	99
715	Zipetam 2..25	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha dung dịch tiêm	3004	20	99

716	Zipetam 4.5	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
717	Zmcintim-1000	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004	20	99
718	Zontam	Sulbactam natri ; Cefoperazon natri	Bột pha tiêm	3004	20	91
719	Zorabkit	Rabeprazole Sodium 20mg; Ornidazole 500mg; Clarithromycin 250mg	Viên nộn bao tan ở ruột, viên nộn bao phim	3004	20	31
720	AB Oriostin	Glucosamin sulfate posstasium chlorid; Mangan Amino acid chelate; Zingiber officinale rhizome ext.	Viên nang	3004	90	99
721	Acapeela-S	Biodiastase 2000 I; Lipase II; Cellulase AP3 II; Simethicone	Viên nén bao phim	3004	90	99
722	Actobim	Lactobacillus acidophilus (sp. L. gasseri); Bifidobacterium infantis; Enterococcus faecium	Viên nang cứng	3004	90	99
723	Adus Soft Capsule	Acid ursodesoxycholic; Thiamine nitrate; Riboflavin	Viên nang mềm	3004	40	90
724	Aerius* D-12(đóng gói : Schering Plough Labo NV-Bengium)	Desloratadine; Pseudoephedrine	Viên nén giải phóng kéo dài	3004	90	59
725	Afcort-N Skin Cream	Fluocinolone acetonide; Neomycin sulphate	Kem	3004	20	91
726	Gentricreem	Betamethasone dipropionate; Clotrimazole; Gentamycin sulfate	Kem	3004	20	10
727	Triderm	Betamethasone; Clotrimazole; Gentamycin	Kem	3004	20	10
728	Akurit-3	Rifampin; Isoniazid; Ethambutol HCl	viên nén bao phim	3004	20	91

729	Allrite	Lanzoprazole; Clarithromycine; Tinidazole	Viên nang cứng; viên nén bao phim; viên nén bao phim	3004	20	31
730	Alluphose	Keo nhôm phosphat; Magnesi oxide	Hỗn dịch	3004	90	99
731	Alpharay	Các muối của Diatrizoic acid : muối Meglumine; muối natri; hàm lượng iodine	Dung dịch tiêm	3004	90	99
732	Ampiget 5mg + 10mg Tablet	Amlodipine Besilate; Atovastatin Calcium	Viên nén	3004	90	99
733	Apvag	Rabeprazole; Tinidazole; Clarithromycin	Kit phối hợp viên nén	3004	20	31
734	Helirab kit	Rabeprazole natri (20mg Rabeprazol); Tinidazole 500mg; Clarithromycin 500mg	Viên nén	3004	20	31
735	Lansozole-kit	Lansoprazole; Tinidazol ; Clarithromycin	Viên nang + viên nén bao phim	3004	20	31
736	Paclaram	Pantoprazole Sodium sesquihydrate; Clarithromycin; Amoxillin Trihydrate	Viên nén	3004	20	31
737	Atcobeta-NM	Miconazole Nitrat 2,0%; Neomycin Sulphat 0,5%; Betamethason (Valerat) 0,1%	Kem bôi ngoài da	3004	20	91
738	Atcoenema	Natri Citrat; Natri Lauryl Sulphat; Glycerin	Dung dịch bơm trực tràng	3002	90	99
739	Axcel Dicyclomine-S Syrup	Dicyclomine HCl; Simethicone	Si rô	3004	90	99
740	Azintal Forte	Azintamide; Pancreatin; Cellulase 4000; Simethicone	Viên nén	3004	90	99
741	Bestmadol	Acetaminophen; Tramadol HCl	Viên nén bao phim	3004	90	59

742	Boram Liverhel soft capsule	L-ornithin L-aspartat; Dịch chiết tỏi; Tocopherol Acetate	Viên nang mềm	3004	90	99
743	Bro-Zedex Cough Syrup	Terbutaline Sulphate; Bromhexin hydrochloride; Guaifenesin; Menthol	Si rô	3004	90	99
744	Calcium- Sandoz D3 600/400	Calcium Carbonat; Calcium Lactat Gluconat, cholecalciferol	Viên sỏi bột	3004	50	99
745	Pavacid	Rabeprazole; Tinidazole; Clarithromycin	Viên nén	3004	20	31
746	Calprim	Dầu anh thảo, can xi (dạng carbonat); vitamin D3	Viên nang mềm	3004	50	99
747	Candid TV	Clotrimazole; Selenium Sufide	Hỗn dịch	3004	90	99
748	Candisafe	Clindamycin phosphate; Clotrimazole	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	99
749	Canzole	Clotrimazole; Miconazole nitrate; Ornidazole	Viên nén đặt âm đạo	3004	90	99
750	Cariban	Doxylamine succinate; Pyridoxine hydrochloride	Viên nang	3004	50	91
751	Carolbic soft capsule	Nhũ dịch beta carotene 30%; tocopherol acetate, ascorbic acid, bot selenium, ubidecarenon, oxit kem	Viên nang mềm	3004	50	99
752	Catrog	Glucosamin sulphate; Chondroitin sulphate, omega 3 -fish oil	Viên nang mềm	3004	90	99

753	Pykitlen Kit	Rabeprazole; Clarithromycin; Tinidazole	Viên nén bao tan trong ruột (Rabeprazole), Viên nén bao phim (Clarithromycin), Viên nén bao phim (Tinidazole)	3004	20	31
754	Ceftirox-S	Ceftriaxone sodium; Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	3003	10	19
755	Cetriax-S	Sulbactam Natri; Ceftriaxone Natri	Bột pha tiêm	3003	10	19
756	Pylotrip-kit	Lansoprazole; Amoxicilin; Clarithromycin	Viên nang + viên nén	3004	20	31
757	Ciplox eye ointment	Ciprofloxacin Hydrochloride; Benzalkonium chloride	dạng mỡ	3004	20	99
758	CoAmaryl	Glimepiride; Metformine Hydrochloride	Viên nén bao phim	3004	90	99
759	Sevencom	Rabeprazole; Tinidazole; Clarithromycin	Pantoprazole: viên nén bao tan trong ruột; Tinidazol : viên nén bao phim; Clarithromycin: viên nén bao phim	3004	20	31
760	Colymix syrup	Dicyclomine HCl; Simethicone	Xi rô	3004	90	99
761	Sebemin	Betamethasone; d-Chlorpheniramine maleate	Viên nén	3004	90	52
762	Xamiol gel	Calcipotriol hydrate; Betamethasone dipropionate	Gel bôi da đầu	3004	32	90
763	Euronoxid	Vitamin A; Vitamin C, Vitamin E	Viên nén bao phim	3004	50	29

764	Cool-kid	Mentha oil; eucalyptus oil; lavender oil	Thuốc dán dùng ngoài	3004	90	59
765	Daehwaharis	Cholecalciferol; Oystershell Powder (Vỏ sò)	Viên nang mềm	3004	50	99
766	Daivobet (Đóng gói: Leo Pharmaceutical Products Ltd. A/S, Denmark)	Calcipotriol; Betamethasone dipropionate	Thuốc mỡ	3004	20	91
767	Deanxit	Flupentixol dihydrochloride; Melitracen hydrochloride	Viên nén	3004	90	99
768	Dermobacter	Benzalkonium Chloride; Chlorhexidine Digluconate	Dung dịch tạo bột dùng ngoài da	3004	90	99
769	Dexeryl	Glycerol; Vaseline; liquid paraffin	Kem	3002	90	99
770	Dextrex Plus	BromhexinHCl; Dextromethorphan HBr; Guiaphenesin	Viên nang mềm	3004	90	59
771	Diane-35 (Đóng gói: Bayer Schering Pharma AG)	Ethinylestradiol; Cyproterone acetate	Viên nén bao	3004	39	90
772	Diastazyme	Pepsin; Diastase (Alpha Amylase) (1:1200); Men bia khô	Viên nang	3004	90	99
773	Dicortineff	Neomycin (dưới dạng neomycin sulfate); Gramicidin; fludrocortisone acetat	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004	20	99
774	Dobutamine Hydrochloride in 5% Dextrose injection	Dobutamin Hydrochloride; Dextrose	Dung dịch tiêm truyền	3004	90	99
775	Hỗn dịch Allhical "Standard"	Tribasic calcium phosphate; Vitamin A; Vitamin A + D3	Hỗn dịch	3004	50	29
776	Drosperin 20	Drospirenone; Ethinyl estradiol	Viên nén bao phim	3004	39	90

777	Duac Once Daily Gel	Clindamycin phosphat; Benzoyl peroxide	Gel bôi da	3004	20	99
778	Duoplavin	Clopidgrel hydrogen sulfate form II; acetylsalicylic acid dạng kết hợp tinh bột ngũ	Viên nén bao phim	3004	90	89
779	Ecopas	L-menthol, methylsalicylat; Dl-camphor; thymol, borneol; diphenhydramine	Cao dán	3004	90	59
780	Hiteenall	Riboflavin; Nicotinamid; Pyridoxal phosphat; Biotin; Dried coix seed ex.	Viên nén	3004	50	29
781	Emtone	Synthetic retinol concentrate; Thiamine Nitrate; Hydrochloride; Nicotinamide; Colecalciferol; Riboflavin; Calcium Pantothenate	Viên nén bao đường	3004	50	91
782	ENA+HCT-Denk 20/12.5	Enalapril maleate; Hydrochlorothiazide	Viên nén	3004	90	99
783	Epinosine B Forte	Adenosine triphosphate; Cocarboxylase; Cyanocobalamin; Nicotinamide	Bột đông khô pha tiêm	3004	50	99
784	Etexvalix Vaginal Soft Capsule.	Neomycin Sulfat; Nystatin; Polymyxin B Sulfat	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	20	99
785	Eurocystein Soft capsule	Ascorbic acid; calcium pantothenate; L-Cysteine	Viên nang mềm	3004	50	91

786	Maxton	DL-Methionine; L-Leucine; L-Valine; L-Isoleucine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Phenylalanine; Lysin HCl; Retinol Palmitate; Ergocalciferol; Tocopherol Acetate; Thiamine nitrate; Riboflavin; Nicotinamide; Pyridoxine HCl; Calcium Pantothenate; Cyanocobalam	Viên nang cứng	3004	50	29
787	Europersol with 1.5% Dextrose	Dextrose monohydrate; Natri Chlorid; Natri lactat; Kali clorid; canxi clorid.2H2O; Magnesium Chloride Hexahydrate; sodium metabisulfite	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	3004	90	99
788	Eurosol-M in D5 water	Dextrose; Natri Chlorid; Natri metabisulfite; Kali Acetate; Magnesium Acetate	Dịch truyền	3004	90	99
789	Eurosol-R in D5 water	Dextrose monohydrate; Natri Chlorid; Natri metabisulfite; Kali Acetate; Magnesium Acetate; Sodium Acetate	Dịch truyền	3004	90	99
790	Eyaren Ophthalmic Drops	Postasium Iodide; sodium iodide	Dung dịch nhỏ mắt	3004	90	99
791	Eye Drops Letodex	Tobramycin sulfate; Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch nhỏ mắt	3004	20	91
792	Eyedin DX	Tobramycin sulfate; Dexamethasone natri phosphate	Dung dịch nhỏ mắt	3004	20	91
793	Famoon	Gadopentetate meglumin; Meglumine	Dung dịch tiêm	3004	90	99

794	Febito	Sắt (III) hydroxyd polymaltose; Acid folic	Viên nén nhai	3004	90	99
795	Femidona	chlormadinone acetate; ethinyl estradiol	Viên nén bao phim	3004	39	90
796	Floxadexm	Levofloxacin hemihydrate; Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch nhỏ mắt	3004	20	99
797	Flucort-C	Fluocinolone Acetonide; Ciclopirox Olamine	Kem bôi da	3004	32	40
798	Flutina kit	Fluconazole; Tinidazole	Viên nang, viên nén bao phim	3004	90	99
799	Fortrans	Macrogol 4000; Natri sulfate khan; Natri Bicarbonate; Natri Chloride; Kali Chloride	Thuốc bột pha dung dịch uống	3004	90	99
800	Freemove	Glucosamine sulphate posstasium chloride; Methyl sulphonyl Methane	Viên nén	3004	90	99
801	Fulton Anti-Douleur	Propyphenazon; Diphenylhydramin HCl; Adiphenyl HCl	Viên nang	3004	90	59
802	Galvus Met 50mg/1000mg	Vildagliptin; Metformin HCl	Viên nén bao phim	3004	90	99
803	Galvus Met 50mg/850mg	Vildagliptin; Metformin HCl	Viên nén bao phim	3004	90	99
804	Ganfort	Bimatoprost; Timolol	Dung dịch nhỏ mắt	3004	90	99
805	Gastieu	Acid Ursodesoxycholic; Thiamin HCl; Riboflavin	Viên nang mềm	3004	40	90
806	Genta Plus Eye / Ear Drops	Betamethasone Natri Phosphate; Gentamycin sulfate	Dung dịch nhỏ mắt, tai	3004	20	99
807	GenTeal gel	Hypromellose; Carbomer	Gel nhỏ mắt	3004	90	99

808	Oxyraze capsules	Betacarotene; Vitamin E thiên nhiên; Selenium, acid alpha lipoic	Viên nang mềm	3004	50	29
809	White CoQ10	L-Cystein; Ascorbic acid, Acid Ursodeoxycholic, Vitamine E, Ubidecarenon, Thiamine Nitrae, Cancium Pantothenat	Viên nén bao phim	3004	50	29
810	Aggrenox	Dipyridamole; Acetylsalicylic acid	Viên nang giải phóng kéo dài	3004	90	51
811	Agicold Hotmix	Paracetamol; Phenylephrine hydrochloride; Ascorbic acid	Bột pha để uống	3004	90	51
812	Gintarin	Acid Ursodesoxycholic; Taurin; dịch chiết nhôn sôm trắng; Thiamin nitrate; Inositol	Viên nang mềm	3004	40	90
813	Gobisal soft cap	Acid Ursodesoxycholic; Taurin; dịch chiết nhân sâm trắng; Thiamin nitrate; Inositol	Viên nang mềm	3004	40	90
814	Grammidin with anaesthetic	Gramicidin S; Lidocain HCl	Viên ngậm	3004	90	99
815	Coldrid tablets	viên nén ban ngày: Paracetamol, Chlorpheniramine maleate, phenylephrine HCl, caffeine; viên nén ban đêm: Paracetamol, Chlorpheniramine maleate, phenylephrine HCl	Viên nén	3004	90	51
816	Coniflam	Paracetamol; Ibuprofen	Viên nén	3004	90	54
817	Hemofil M	Antihemophilic Factor (AHF) (Human) (Yếu tố VIII người); Albumin (Human); Polyethylene glycol 3350; Histidine; Glycine	Bột đông khô pha tiêm	3002	10	30

818	Hicart Plus	Glucosamin sulfate; Chondroitin sulfate, Calcium Carbonate, Vitamin C	Viên nén bao phim	3004	90	99
819	Efferalganvitamine C	Paracetamol; acid ascorbic	Viên sủi	3004	50	10
820	Indimed-S 1500mg	Ceftriaxone Sodium; Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	3003	10	19
821	Iodum eye drops	Postasium Iodide; sodium iodide	Dung dịch nhỏ mắt	3004	90	99
822	Irofas Syrup	Sắt (III) Hydroxide Polymaltose; Acid Folic; Ascorbic acid	Syrup	3004	50	91
823	Itamelagin	Metronidazole; Miconazole nitrate, Lactobacillus acidophilus	Viên đặt âm đạo	3004	90	99
824	Kamistad-Gel N	Lidocain HCl; dịch chiết hoa cúc	Gel	3004	90	49
825	Ketoplus	Ketoconazole; Kẽm Pyrithione	Dầu gội đầu	3004	90	99
826	Geworin	Acetaminophen; Isopropylantipyrine; Anhydrous caffeine	Viên nén	3004	90	51
827	Kimoral S	Bromelain; Cystallized Trypsin	Viên nén	3004	90	99
828	Geworin	Acetaminophen; Isopropylantipyrine; Anhydrous caffeine	Viên nén	3004	90	51
829	Gezond	Acetaminophen; Tramadol hydrochloride	Viên nang mềm	3004	90	51
830	Korucal Soft capsule	Precipitated Calcium carbonate; Cholecalciferol	viên nang mềm	3004	90	99
831	Korulin inj	Gadopentetate meglumin; Meglumine	Dung dịch tiêm	3004	90	99
832	Korulin inj	Gadopentetate meglumin; Meglumine	Dung dịch tiêm	3004	90	99
833	Korulin inj	Gadopentetate meglumin; Meglumine	Dung dịch tiêm	3004	90	99

834	Kotase Tab.	Bromelain; Crystallized Trypsin	Viên nén bao phim tan trong ruột	3004	90	99
835	Lacoma-T	Latanoprost; Timolol maleate	Dung dịch nhỏ mắt	3004	90	99
836	Lacteol 170mg	Lactobacillus LB 5 tỷ; môi trường nuôi cấy lên men 80mg trong 170mg bột	Viên nang	3004	90	99
837	Lacteol 340mg	Lactobacillus LB 10 tỷ; môi trường nuôi cấy lên men 160mg trong 340mg bột	Bột pha hỗn dịch uống	3004	90	99
838	Lactospor	Lactobacillus acidophilus; Lactobacillus Bulgaricus	Viên nang	3004	90	99
839	Lamivudine/Nevirapine/Zidovudine 150mg/200mg/300mg	Lamivudine; Nevirapine; Zidovudine	Viên nén bao phim	3004	90	82
840	Medamol + Lidocaine injection	Paracetamol; Lidocaine	Dung dịch tiêm	3004	90	49
841	Lanzee-DM	Lansoprazole; domperidone	Viên nang cứng	3004	90	99
842	Laxee Plus	Macrogol 4000; Natri sulfate khan; Natri Bicarbonate; Natri Chloride; Kali Chloride	Bột pha dung dịch uống	3004	90	99
843	L-Cid-D	Lansoprazole (dạng pellet bao bảo vệ); domperidone	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	3004	90	99
844	Lobamine Cysteine	DL-Methionine; Cystein hydrochloride	Viên nang cứng	3004	90	99
845	Marksanscef S	Ceftriaxone Sodium; Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	3003	10	19

846	Panadol Cảm cúm Extra	Paracetamol; Phenylephrine hydrochloride; Noscapine; Caffeine; Vitamin C; Terpin Hydrate	Viên nén	3004	90	51
847	Mbrtuss-DM Capsules	Dexthromethorphan HBr; Kali Cresolsulfonat; Lysozym Clorid	Viên nang	3004	90	59
848	Panadol Extra Effervescent	Paracetamol; Caffein	Viên sủi	3004	90	51
849	Philduocet Tab	Acetaminophen; Tramadol HCl	Viên nén bao phim	3004	90	51
850	Meteospasmyl	Alverine Citrate; Simethicone	Viên nang mềm	3004	90	99
851	Metrogyl - P	Metronidazole; Povidone-Iodine	Thuốc mỡ	3004	90	99
852	Metrogyl-P	Metronidazole; Povidone-Iodine	Dung dịch dùng ngoài	3004	90	99
853	MG-Tan Inj.	Glucose; Amino acids; Fat Emulsion	Dịch tiêm truyền	3004	90	91
854	MG-Tan Inj.	Glucose; Amino acids; Fat Emulsion	Dịch tiêm truyền	3004	90	91
855	Minndrop	Allantoin; pyridoxine HCL; Tocopherol acetat; aminoethyl sulfonic acid; natri chondroitin sulfat	Dung dịch nhỏ mắt	3004	90	99
856	Mixid H injection	Glucose; nhũ tương bột, acid amin, chất điện giải	Nhũ dịch tiêm truyền tĩnh mạch	3004	90	91
857	Mixpallet	Sắt sulfat ; Acid folic	Viên nang	3004	90	99
858	Momate-S	Mometasone Furoate; Acid Salicylic	Thuốc mỡ	3004	32	90
859	Myeptin	Dicyclomine HCl; Simethicone	Sirô	3004	90	99
860	Myeptin	Dicyclomine HCl; Simethicone		3004	90	99
861	Philmadol	Acetaminophen; Tramadol HCl	Viên nén bao phim	3004	90	51

862	Neopeptin drops	Alpha-amylase; papain; tinh dầu dill, tinh dầu anise, tinh dầu caraway	thuốc giọt uống	3004	90	99
863	Pyredol Tablets	Paracetamol; tramadol	Viên nén bao phim	3004	90	51
864	Ocuvite Lutein	Lutein; Zeaxanthin; Ascorbic acid; alpha-tocopheryl acetate; Selenium; Zinc	Viên nén bao phim	3004	90	99
865	Odergo	Dihydroergocristine mesylate 333,0 mcg; Dihydroergocryptine mesylate 333,0mcg; Dihydroergocornine mesylate 333,0mcg (tương đương Dihydroergotoxine mesylate 1mg)	Viên nén	3003	40	90
866	Olartane-H	Olmesartan medoxomil; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
867	Olartane-H	Olmesartan medoxomil; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004	90	99
868	Optoflox Plus	Ofloxacin; HydroxyPropylMethylCellulose	Dung dịch nhỏ mắt	3004	20	99
869	Orzynase Tablet	Bromelain; Cystallized Trypsin	Viên nén bao phim tan trong ruột	3004	90	99
870	Rhumenol Day XO	Acetaminophen; Dextromethophan HBr; Phenylephrine HCl	Viên nang gelatin	3004	90	51
871	Rhumenol Night XO	Acetaminophen; Dextromethorphan HBr; Doxylamine succinate	Viên nang mềm	3004	90	51
872	Spasmo-Proxyvon	Dicyclomine HCl; Propoxyphene Napsylate, Acetaminophen	Viên nang	3004	90	51

873	Yuraf	Tramadol HCl; Acetaminophen	Viên nén bao phim	3004	90	51
874	Anycough Soft	Dextromethorphan hydrobromid; Anhydrous Caffeine; dl- Methylephedrine Hydrochloride; Guaifenesin; Chlorpheniramine maleate	Viên nang mềm	3004	90	52
875	Ashab	Dextromethorphan HBr; Chlorpheniramine maleate; Guaifenesin; Pseudoephedrine HCl	Si rụ	3004	90	52
876	Calendi Tab	Dihydrocodeine bitartrate; Guaifenesin; Dl-methylephedrin HCl; Chlopheniramin maleate	Viên nén	3004	90	52
877	Peglec	Polyethylene glycol; natri clorid, kali clorid, natri bicarbonate, Natrissulphate khan	Bột pha hỗn dịch uống	3004	90	99
878	Pelacvit	Bacillus subtilis; streptococcus faecium, thiamine HCl, riboflavin, nicotinamide, pyridoxine HCL, Vit.C, Cyanocobalamin, ca, Zn	Bột pha để uống	3004	50	29
879	Chericof softgels	Chlorpheniramine maleate; Dextromethorphan HBr; Phenylephrine HCl	Viên nang mềm	3004	90	52
880	Komix Lime Flavour	Dextromethorphan HBr; Glyceryl guaiacolat; Chlorpheniramin maleat	xi rô	3004	90	52
881	Probilase Tablet	Bromelain; Trypsin dạng tinh thể	Viên nén bao đường	3004	90	99

882	Komix Peppermint Flavour	Dextromethorphan HBr; Glyceryl guaiacolat; Chlorpheniramin maleat	Siro	3004	90	52
883	Medicoff DX Syrup	Dextromethorphan HBr; Chlorpheniramine maleate; Guaifenesin (Glycerin guaiacolate)	Siro uống	3004	90	52
884	Nasoact	Chlorpheniramin; Dextromethorphan; Phenylephrin	Viên nang mềm	3004	90	52
885	Ramipril HCT-1A	Ramipril; hydrochlorothiazide	Viên nén	3004	90	99
886	Reamberin	Natri succinate; N-(1-deoxy-D-glucitol-1-yl)-N-methylammonium	Dung dịch truyền	3004	90	99
887	Redoxon Double Action	Vitamin C; Kẽm Citrate	Viên nén sủi bọt	3004	50	91
888	Remethiazide	Amiloride hydrochloride; Hydrochlorothiazide	Viên nén	3004	90	99
889	Rhinathiol Promethazine	Carbocisteine; Promethazine HCL	Xirô	3004	90	59
890	Nobesta	Dextromethorphan HBr; Chlorpheniramine maleate; Guaifenesin (Glycerin guaiacolate)	Sỉ rụ	3004	90	52
891	Oxinis	Chlorpheniramine maleat; DL-Methylephedrine HCl, Dextromethorphan HBr	Viên nang	3004	90	52
892	Royalpanacea	Royal Jelly; Aloe extract, retinol acetate, Ferrous fumarate, Magnesium oxide, Zinc oxide, Dibasic calcium phosphate, palm oil	Viên nang mềm	3004	90	99

893	Safflower Oil	Methyl salicylate; Turpentine oil ; White camphor oil; Cinnamic aldehyde oil; Cinnamon leaves oil	Dầu xoa	3004	90	99
894	Salbair B Transhaler	Salbutamol; Beclomethasone Dipropionate	Khí dung	3004	32	90
895	Salbair I Transhaler	Salbutamol sulphat; Ipratropium bromid	Khí dung	3004	90	99
896	Santriaxone	Ceftriaxone Sodium; Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	3003	10	19
897	Panmipe	Paracetamol; thiamine nitrate; chlorpheniramin maleat	Cốm pha hỗn dịch uống	3004	90	51
898	Sofgard	Dextromethophan HBr; Phenylephrine HCl; Chlorpheniramine Maleate	Viên nang mềm	3004	90	52
899	Siuguangenta Injectioni	Gentamycin sulfat; Lidocain HCl	Dung dịch tiêm	3004	20	99
900	Skincare-U	Urea; Vitamin E	Kem dùng ngoài	3004	50	99
901	Dolo-Neurobion	Diclofenac sodium; Pyridoxol HCL; Thiamin nitrate; Vitamin B12	Viên bao tan trong ruột	3004	50	91
902	Combivent	Ipratropium bromide; Salbutamol sulphate	Dung dịch khí dung	3004	90	93
903	Spersallerg	Antazoline hydrochloride; Tetryzoline hydrochloride	Dung dịch nhỏ mắt	3004	90	99
904	Srimate 1500mg	Ceftriaxone Sodium; Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	3003	10	19
905	Strikase	Bromelain; Cystallized Trypsin	Viên nén bao phim tan trong ruột	3004	90	99
906	Sudopam	Dicyclomine HCl; Simethicone	Viên nén	3004	90	99

907	Sulbactamax 1.5g	Ceftriaxone Sodium; Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	3003	10	19
908	Sulbactamax 750mg	Ceftriaxone Sodium; Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	3003	10	19
909	Sulgidam Soft Capsules	Acid Ursodesoxycholic 50mg; Thiamin nitrate 10mg; Riboflavin 5mg	Viên nang mềm	3004	40	90
910	Symbicort Turbuhaler	Budesonide 80mcg; Formoterol fumarat dihydrate	Bột dùng để hít	3004	32	90
911	Symbicort Turbuhaler	Budesonide ; Formoterol fumarat dihydrate	Bột dùng để hít	3004	32	90
912	Syndent Dental Gel	Metronidazol; Chlorhexidin	Gel bôi răng	3004	90	99
913	Tab.Pruzena	Pyridoxine HCL; Doxylamine Succinate	viên nén bao phim	3004	50	91
914	Telodrop Eye Drops	Hydroxypropyl methylcellulose 2910; Dextran 70	Dung dịch nhỏ mắt	3004	90	99
915	Tenofovir Disoproxil Fumarate and Emtricitabine Tablets 300mg/200mg	Tenofovir disoproxil fumarate; Emtricitabine	viên nén bao phim	3004	90	89
916	Terocuf	Terbutaline Sulphate; Ambroxol hydrochloride; Guaifenesin; Levomenthol	Xi rô	3004	90	99
917	Combivent	Salbutamol sulphate; Ipratropium bromide	Dung dịch khí dung	3004	90	93
918	Thuốc long đờm New Eascof	Terbutaline Sulphate; Bromhexin hydrochloride; Guaifenesin; Menthol	Syro	3004	90	99
919	Thuốc mỡ Burnin	Bạc sulphadiazine ; Dung dịch Chlorhexidine gluconate	Mỡ bôi ngoài da	3004	90	99

920	Tossex	Terbutaline Sulphate 1,5mg; Guaiphenesine 50mg; Ambroxol HC 15mg/5ml	Siro	3004	90	99
921	Tracutil	Các muối: Sắt Chlorid; Kẽm Chlorid; Mangan Chlorid; Đồng Chlorid; Crom Chlorid; Natri Selenit; Kali Iodid; ...	Dung dịch tiêm truyền	3004	90	99
922	Teva Ipratropium / Salbutamol 0.5mg/2.5mg in 2.5ml	Ipratropium bromide; Salbutamol sulphate	Dung dịch khí dung	3004	90	93
923	Trolec eye drop	Neomycin sulfate; Dexamethasone Sodium Phosphate	Dung dịch nhỏ mắt	3004	20	99
924	Troysar AM	Losartan Potassium; Amlodipine besilate tương đương 5mg Amlodipin	Viên nén bao phim	3004	90	99
925	Truvada	Emtricitabine; Tenofovir disoproxil fumarate	Viên nén bao phim	3004	90	89
926	Turatium	Ceftriaxone Sodium; Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	3003	10	19
927	UBB Omega-3 Alaska Fish Oil	EPA (Eicosapentaenoic acid); DHA (Docosahexaenoic Acid); Vitamin E	Viên nang mềm	3004	50	99
928	Udexcale Soft Cap	Acid Ursodesoxycholic 50mg; Thiamin nitrate 10mg; Riboflavin 5mg	Viên nang mềm	3004	40	90
929	Ultracomb Topical Cream	Triamcinolone acetamid; Neomycin Sulphate; Nystatin; Clotrimazole	Kem bôi da	3004	20	99

930	Ursomaxe Soft Cap.	Acid Ursodesoxycholic; Thiamin HCl; Riboflavin	Viên nang mềm	3004	40	90
931	Ursomine Soft Cap.	Acid Ursodesoxycholic; Thiamin HCl; Riboflavin	Viên nang mềm	3004	40	90
932	Urusel soft cap.	Acid Ursodesoxycholic 50mg; Thiamin nitrate 10mg; Riboflavin 5mg	Viên nang mềm	3004	40	90
933	Angel Cardiotonic Pill (Thiên sứ hộ tâm đan)	Radix salivae miltiorrhizae; radix Notoginseng; Borneolum Syntheticum; polyethylenglycol 6000; opadry	Viên hoàn	3004	90	98
934	Cefamicton	Sabalis serrulatae fructus; Solidaginis herba; Hippocastani semen	Viên nén	3004	90	98
935	Vagimeclo	Metronidazole; Clotrimazole; Lactic acid bacillus	Viên nén	3004	90	99
936	Viscof- D	Dextromethorphan HBr; Phenylephrine HCl; Cetirizine HCl; Racementhol	Sirô	3004	90	59
937	Vustin-S	Ceftriaxone Sodium; Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	3003	10	19
938	Khái bảo	Xuyên bối mẫu; cát cánh; tỳ bà diệp, menthol	Sirô	3004	90	98
939	Xalacom	Latanoprost; Timolol maleat	Dung dịch nhỏ mắt	3004	90	99
940	Vân nam bạch dược	Lọ aerosol : tam thất, băng phiến, xuyên sơn long, sơn dược, lão quan thảo, bắc đậu căn; Lọ Baoxianye : xuyên sơn long, câu đằng	Thuốc phun sương dùng ngoài da	3004	90	98

941	Vân nam bạch dược	Viên nang : Tam thất, băng phiến, xuyên sơn long, sơn dược, lõi quan thảo, bắc đẩu căn; Viên hoàn : xuyên sơn long, câu đằng	Viên nang và viên hoàn	3004	90	98
942	Zonatrizol Soft Capsule	Miconazole Nitrate; Tinidazol	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004	90	99
943	Zorex	Unithiol; Calcium pantothenate	Viên nang	3004	90	99

DANH MỤC 5: DANH MỤC MÃ SỐ HÀNG HÓA DƯỢC LIỆU NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 45 /2016/TT-BYT

ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Bộ Y tế)

STT	Mô tả hàng hóa			Mã số hàng hóa		
	Tên dược liệu bằng tiếng Việt Nam	Tên dược liệu bằng tiếng Latinh	Bộ phận dùng			
1.	Actisô	<i>Cynara scolymus</i> Asteraceae	Lá	1211	90	90
2.	Ba chạc	<i>Evodia lepta</i> Rutaceae	Rễ, thân, lá	1211	90	19
3.	Ba chẽ	<i>Desmodium cephalotes</i> Fabaceae	Lá	1211	90	19
4.	Ba đậu	<i>Croton tiglium</i> Euphorbiaceae	Hạt	1211	90	19
5.	Ba gạc	- <i>Rauwolfia cambodiana</i> Apocynaceae - <i>Rauwolfia serpentina</i> Apocynaceae - <i>Rauwolfia verticillata</i> Apocynaceae - <i>Rauwolfia vomitoria</i> Apocynaceae	Rễ	1211	90	19
6.	Ba kích	<i>Morinda officinalis</i> Rubiaceae	Rễ	1211	90	19
7.	Bá tử nhân	<i>Platyclusus orientalis</i> Cupressaceae	Quả	1211	90	19
8.	Bạc hà	- <i>Mentha arvensis</i> Lamiaceae - <i>Mentha piperita</i> Lamiaceae	Toàn cây	1211	90	19
9.	Bách bệnh	<i>Eurycoma longifolia</i> Simaroubaceae	Rễ	1211	90	19
10.	Bạch biến đậu (Đậu ván trắng)	<i>Lablab purpureus</i> Fabaceae	Hạt	0713	90	90
11.	Bách bộ	<i>Stemona tuberosa</i> Stemonaceae	Củ	1211	90	19
12.	Bạch cập	<i>Bletilla striata</i> Orchidaceae	Thân rễ	1211	90	19
13.	Bạch chỉ	<i>Angelica dahurica</i> Apiaceae	Thân rễ	1211	90	19
14.	Bạch cương tâm (Cương tâm)	<i>Bombyx Botryticatus</i>	Toàn con	0510	00	90
15.	Bạch đàn	<i>Eucalyptus globulus</i> Myrtaceae	Lá	1211	90	19

16.	Bạch đàn	- <i>Eucalyptus camaldulensis</i> Myrtaceae	Lá	1211	90	19
		- <i>Eucalyptus exserta</i> Myrtaceae				
		- <i>Eucalyptus spp.</i> Myrtaceae				
17.	Bạch đậu khấu	- <i>Amomum krervanh</i> Zingiberaceae	Quả	0908	31	00
		- <i>Amomum compactum</i> Zingiberaceae				
18.	Bạch đầu thảo (Bạch đầu ông)	<i>Pulsatilla chinensis</i> Ranunculaceae	Rễ	1211	90	19
19.	Bạch đồng nữ (Mò hoa trắng)	<i>Clerodendrum philippinum</i> Verbenaceae	Thân cành mang lá	1211	90	19
20.	Bạch giới tử	<i>Sinapis alba</i> Brassicaceae	Hạt	1211	90	19
21.	Bạch hạc	<i>Rhinacanthus communis</i> Acanthaceae	Rễ	1211	90	19
22.	Bạch hoa xà	<i>Plumbago zeylanica</i> Plumbaginaceae	Rễ, lá	1211	90	19
23.	Bạch hoa xà thiệt thảo	<i>Hedyotis diffusa</i> Rubiaceae	Toàn cây	1211	90	19
24.	Bách hợp	<i>Lilium brownii</i> Lilliacae	Dò (thân hành)	1211	90	19
25.	Bạch liễm	<i>Ampelopsis japonica</i> Vitaceae	Thân rễ	1211	90	19
26.	Bạch linh (Phục linh, phục thần)	<i>Poria cocos</i> Polyporaceae	Thẻ quả nấm	1211	90	19
27.	Bạch mai (Ô mai mơ, Diêm mai)	<i>Prunus armeniaca</i> Rosaceae	Quả đã chế muối	2008	50	90
28.	Bạch mao căn (Rễ cỏ tranh)	<i>Imperata cylindrica</i> Poaceae	Thân rễ	1211	90	19
29.	Bạch mộc thông	<i>Akebia trifoliata</i> Lardizabalaee	Thân	1211	90	19
30.	Bạch phu tử	<i>Jatropha multifida</i> Euphorbiaceae	Rễ củ	1211	90	19
31.	Bạch phụ tử	<i>Typhonium giganteum</i> Araceae	Rễ củ	1211	90	19
32.	Bạch quả (hạt)	<i>Ginkgo biloba</i> Ginkgoaceae	Hạt	1211	90	19
33.	Bạch quả (lá)	<i>Ginkgo biloba</i> Ginkgoaceae	Lá	1211	90	19
	Bạch tật lê					

34.	(Thích Tật Lê, Gai ma vương, Gai sấu, Quỷ kiến sấu)	<i>Tribulus terrestris</i> Zygophyllaceae	Quả	1211	90	19
35.	Bạch thực	<i>Paeonia lactiflora</i> Ranunculaceae	Rễ	1211	90	19
36.	Bạch thường sơn	<i>Mussaenda divaricata</i> Rubiaceae	Hoa	1211	90	19
37.	Bạch tiền bì	<i>Dictamnus dasycarpus</i> Rutaceae	Vỏ rễ	1211	90	19
38.	Bạch truật	<i>Atractylodes macrocephala</i> Asteraceae	Thân rễ	1211	90	19
39.	Bạch vi	- <i>Cynanchum atratum</i> Asclepiadaceae - <i>Cynanchum vericolor</i> Asclepiadaceae	Rễ và thân rễ	1211	90	19
40.	Bầm bầm	<i>Entada phaseoloides</i> Mimosaceae	Hạt	1211	90	19
41.	Ban	- <i>Hypericum japonicum</i> Hypericaceae - <i>Hypericum spp.</i> Hypericaceae	Toàn cây	1211	90	19
42.	Bán chi liên	<i>Scutellaria barbata</i> Lamiaceae	Toàn cây	1211	90	19
43.	Bán hạ	<i>Pinellia ternata</i> Araceae	Củ	1211	90	19
44.	Bán hạ nam	<i>Typhonium trilobatum</i> Araceae	Thân rễ	1211	90	19
45.	Bản lam căn	<i>Isatis indigotica</i> Cruciferae	Rễ	1211	90	19
46.	Bản long sâm	<i>Spiranthes sinensis</i> Orchidaceae	Toàn cây	1211	90	19
47.	Bát giác liên	<i>Podophyllum tonkinense</i> Berberidaceae	Thân rễ	1211	90	19
48.	Bầu đất	<i>Gynura sarmentosa</i> Asteraceae	Toàn cây	1211	90	19
49.	Bảy lá một hoa (Tảo hươu)	- <i>Paris delavayi</i> Triliaceae - <i>Paris fargesii</i> Triliaceae - <i>Paris hainannensis</i> Triliaceae - <i>Paris polyphilla</i> Triliaceae	Thân rễ	1211	90	19
50.	Bí kỳ nam	<i>Hydrophytum formicarum</i> Rubiaceae	Củ	1211	90	19

51.	Bìm bìm biếc (Khiên ngư tử, Hắc sủu, Bạch sủu)	<i>Pharbitis nil</i> Convolvulaceae	Hạt	1211	90	19
52.	Bình lang (Hạt cau)	<i>Areca catechu</i> Arecaceae	Hạt	1211	90	19
53.	Bình vôi	<i>Stephania glabra</i> Menispermaceae	Thân củ	1211	90	19
54.	Bồ bèo	<i>Gomphandra tonkinensis</i> Icacinaceae	Rễ củ	1211	90	19
55.	Bồ bồ	<i>Adenosma capitatum</i> Scrophulariaceae	Toàn cây	1211	90	19
56.	Bọ chó	<i>Buddleia asiatica</i> Loganiaceae	Hoa	1211	90	19
57.	Bồ công anh	<u><i>Taraxacum</i></u> <u>officinale</u> Asteraceae	Toàn cây	1211	90	19
58.	Bồ công anh Việt Nam	<i>Lactuca indica</i> Asteraceae	Lá	1211	90	19
59.	Bồ cốt chi (Phá cổ chi, đậu miêu)	<i>Psoralea</i> <i>corylifolia</i> Fabaceae	Quả	1211	90	19
60.	Bồ cu vẽ	<i>Breynia fruticosa</i> Euphorbiaceae	Lá	1211	90	19
61.	Bồ hoàng (Phân hoa cây Cỏ nển)	<i>Typha angustata</i> Typhaceae	Phấn hoa	1211	90	19
62.	Bồ hòn	<i>Sapindus mukorossi</i> Sapindaceae	Quả	1211	90	19
63.	Bọ mắm	<i>Pouzolzia zeylanica</i> Urticaceae	Toàn cây	1211	90	19
64.	Bọ mảy	<i>Clerodendron cyrtophyllum</i> Verbenaceae	Toàn cây	1211	90	19
65.	Bối mẫu	<i>Fritillaria cirrhosa</i> Liliaceae	Thân hành	1211	90	19
	(Xuyên bối mẫu)	- <i>Fritillaria unibracteata</i> Liliaceae				
		- <i>Fritillaria przewalskii</i> Liliaceae				
		- <i>Fritillaria delavayi</i> Liliaceae				
66.	Bông	<i>Gossypium spp.</i> Malvaceae	Vỏ rễ	1211	90	19
67.	Bông báo	<i>Thunbergia grandiflora</i> Acanthaceae	Lá	1211	90	19
68.	Bông hồng	<i>Callotropis gigantea</i> Asclepiadaceae	Lá	1211	90	19

69.	Bông nổ	<i>Fluggea virosa</i> Euphorbiaceae	Vỏ thân, Vỏ rễ	1211	90	19
70.	Bông ổi	<i>Lantana camara</i> Verbenaceae	Cành mang lá	1211	90	19
71.	Bụng báng	<i>Arenga saccharifera</i> Arecaceae	Thân cây	1211	90	19
72.	Bùng đực	<i>Mallotus barbatus</i> Euphorbiaceae	Hạt	1211	90	19
73.	Bưởi bung	<i>Acronychia laurifolia</i> Rutaceae	Lá, vỏ thân, rễ	1211	90	19
74.	Cà độc dược	<i>Datura metel</i> Solanaceae	Lá, hoa	1211	90	19
75.	Cà gai leo	<i>Solanum procumbens</i> Solanaceae	Rễ	1211	90	19
76.	Cá ngựa (Hải mã)	<i>Hippocampus spp.</i> Syngnathidae	Cá con	0305	59	20
77.	Cải trời	- <i>Blumea lacera</i> Asteraceae - <i>Blumea subcapitata</i> Asteraceae	Toàn cây	1211	90	19
78.	Cam sừng	<i>Sauropus rostratus</i> Euphorbiaceae	Rễ, Lá	1211	90	19
79.	Cam thảo	- <i>Glycyrrhiza glabra</i> Fabaceae - <i>Glycyrrhiza uralensis</i> Fabaceae - <i>Glycyrrhiza inflata</i> Fabaceae	Thân rễ, Rễ	1211	90	96
80.	Cam thảo dây	<i>Abrus precatorius</i> Fabaceae	Thân, rễ, lá	1211	90	19
81.	Cam thảo nam (Cam thảo đất, Dã cam thảo, Thổ cam thảo)	<i>Scoparia dulcis</i> Scrophulariaceae	Toàn cây	1211	90	19
82.	Cam toại	<i>Euphorbia kansui</i> Euphorbiaceae	Rễ	1211	90	19
83.	Canh châu	<i>Sageretia theezans</i> Rhamnaceae	Cành, Lá	1211	90	19
84.	Canhkina	<i>Cinchona spp.</i> Rubiaceae	Vỏ cây	1211	90	19
85.	Cảo bản	- <i>Ligusticum jeholense</i> Apiaceae - <i>Ligusticum sinense</i> Apiaceae	Rễ và Thân rễ	1211	90	19
86.	Cao lương khương (Riềng)	<i>Alpinia officinarum</i> Zingiberaceae	Thân rễ	0910	99	90

87.	Cát căn (Sắn dây)	<i>Pueraria thompsoni</i> Fabaceae	Rễ củ	1211	90	19
88.	Cát cánh	<i>Platycodon grandiflorum</i> Campanulaceae	Rễ	1211	90	19
89.	Cát sâm	<i>Milletia speciosa</i> Fabaceae	Rễ củ	1211	90	19
90.	Câu đằng	- <i>Uncaria rhynchophylla</i> Rubiaceae - <i>Uncaria spp.</i> Rubiaceae	Cành mang móc	1211	90	19
91.	Câu kỷ tử	- <i>Lycium chinense</i> Solanaceae - <i>Lycium barbarum</i> Solanaceae	Quả	1211	90	19
92.	Cẩu tích	<i>Cibotium barometz</i> Dicksoniaceae	Thân rễ	1211	90	19
93.	Cây Bã thuốc	<i>Lobelia pyramidalis</i> Lobeliaceae	Toàn cây	1211	90	19
94.	Ngũ bội tử Cây son	<i>Rhus chinensis</i> Anacardiaceae	Tổ sâu trên cây	1211	90	19
95.	Chanh trường	<i>Solanum spirale</i> Solanaceae	Lá	1211	90	19
96.	Châu thụ	<i>Gaultheria fragrantissima</i> Ericaceae	Cành mang lá	1211	90	19
97.	Chè dây	<i>Ampelopsis cantoniensis</i> Vitaceae	Thân cành mang lá	1211	90	19
98.	Chè vằng	<i>Jasminum subtriplinerve</i> Oleaceae	Thân mang lá	1211	90	19
99.	Chè vằng (Dây vằng)	<i>Jasminum subtriplinerve</i> Oleaceae	Lá	1211	90	19
100.	Chi thiên	<i>Elephantopus scaber</i> Asteraceae	Toàn cây	1211	90	19
101.	Chi thực	- <i>Citrus aurantium</i> Rutaceae - <i>Citrus sinensis</i> Rutaceae	Quả non đã khô	0805	50	00
102.	Chi xác	- <i>Citrus aurantium</i> Rutaceae - <i>Citrus sinensis</i> Rutaceae	quả chín đã khô	0805	50	00
103.	Chiêu liệu	<i>Terminalia nigrovenulosa</i> Combretaceae	Vỏ thân	1211	90	19
104.	Diệp hạ châu (Chó đẻ)	<i>Phyllanthus urinaria</i> Euphorbiaceae	Toàn cây	1211	90	19

105.	Diệp hạ châu đắng (Chó đẻ răng cưa)	<i>Phyllanthus amarus</i> Euphorbiaceae	Toàn cây	1211	90	19
106.	Chổi xuề	<i>Baeckea frutescens</i> Myrtaceae	Than mang lá	1211	90	19
107.	Chữ thực tử	<i>Broussonetia papyrifera</i> Moraceae	Quả	1211	90	19
108.	Chùa dù	<i>Elsholtzia blanda</i> Lamiaceae	Toàn cây	1211	90	19
109.	Chua me	- <i>Oxalis acetosella</i> Oxalidaceae	Lá	1211	90	19
		- <i>Oxalis corniculata</i> Oxalidaceae				
		- <i>Oxalis deppei</i> Oxalidaceae				
110.	Chua ngút	<i>Cordia bantamensis</i> Borraginaceae	Quả, Hạt	1211	90	19
111.	Chút chút	<i>Rumex wallichii</i> Polygonaceae	Toàn cây Lá	1211	90	19
112.	Cỏ bạc đầu	<i>Kyllinga monocephala</i> Cyperaceae	Toàn cây	1211	90	19
113.	Cỏ màn trâu	<i>Eleusine indica</i> Poaceae	Toàn cây	1211	90	19
114.	Cỏ ngọt	<i>Stevia rebaudiana</i> Asteraceae	Thân rễ	1211	90	19
115.	Cỏ nhọ nôi (Cỏ mực, Hạn liên thảo)	<i>Eclipta prostrata</i> Asteraceae	Toàn cây	1211	90	19
116.	Cỏ sữa lớn lá lớn	- <i>Euphorbia hirta</i> Euphorbiaceae	Toàn cây	1211	90	19
		- <i>Euphorbia pilulifera</i> Euphorbiaceae				
117.	Cỏ sữa nhỏ lá nhỏ	<i>Euphorbia thymifolia</i> Euphorbiaceae	Toàn cây	1211	90	19
118.	Cỏ tóc tiên (Thỏ mạch môn)	- <i>Liriope spicata</i> var. <i>prolifera</i> Convallariaceae	Rễ củ	1211	90	19
		- <i>Liriope muscari</i> Convallariaceae				

119.	Cỏ trói gà	<i>Drosera spp.</i> Droseraceae	Toàn cây	1211	90	19
120.	Cỏ xước	<i>Achyranthes aspera</i> Amaranthaceae	Rễ	1211	90	19
121.	Cóc mần	<i>Centipeda minima</i> Asteraceae	Toàn cây	1211	90	19
122.	Cốc nha	<i>Oryza sativa</i> Poaceae	Hạt nảy mầm	1211	90	19
123.	Cốc tinh thảo	- <i>Eriocaulon buergerianum</i> Eriocaulaceae - <i>Eriocaulon sexangulare</i> Eriocaulaceae	Cụm hoa mang cuống	1211	90	19
124.	Cói	<i>Cyperus malaccensis</i> Cyperaceae	Củ	1211	90	19
125.	Cói xay	<i>Abutilon indicum</i> Malvaceae	Phần trên mặt đất của cây	1211	90	19
126.	Cơm cháy	<i>Sambucus javanica</i> Sambucaceae	Lá	1211	90	19
127.	Cơm nếp	<i>Strobilanthesacrocephalus</i> Acanthaceae	Toàn cây	1211	90	19
128.	Côn bố	<i>Laminaria japonica</i> Laminariaceae	Toàn cây	1211	90	19
129.	Cốt khí củ	<i>Polygonum cuspidatum</i> Polygonaceae	Rễ	1211	90	19
130.	Cốt toái bỏ	<i>Drynaria fortunei</i> Polypodiaceae	Thân rễ	1211	90	19
131.	Củ gió	<i>Tinospora capillipes</i> Menispermaceae	Rễ củ	1211	90	19
132.	Củ mạch	<i>Dianthus superbus</i> Caryophyllaceae	Toàn cây	1211	90	19

133.	Củ nâu	<i>Dioscorea cirrhosa</i> Dioscoreaceae	Củ	1211	90	19
134.	Cúc bách nhật	<i>Gomphrena globosa</i> Amaranthaceae	Hoa	1211	90	19
135.	Cúc gai	<i>Silybum marianum</i> Asteraceae	Quả	1211	90	19
136.	Cúc hoa trắng	<i>Chrysanthemum sinense</i> Asteraceae	Hoa	1211	90	19
137.	Cúc hoa vàng (Cúc hoa vàng, Kim cúc)	<i>Chrysanthemum indicum</i> Asteraceae	Hoa	1211	90	92
138.	Cúc hoa xoắn	<i>Inula cappa</i> Asteraceae	Toàn cây và rễ	1211	90	19
139.	Cúc liên chi đại	<i>Parthenium hysterophorus</i> Asteraceae	Cây	1211	90	19
140.	Cửu lý hương	<i>Ruta graveolens</i> Rutaceae	Cây mang hoa	1211	90	19
141.	Dạ cẩm (Cây loét mồm)	<i>Hedyotis capitellata</i> Rubiaceae	Phần trên mặt đất	1211	90	19
142.	Dạ cẩm	<i>Oldenlandia capitellata</i> Rubiaceae	Toàn cây	1211	90	19
143.	Đại (Bông sứ, Hoa sứ trắng)	<i>Plumeria rubra</i> L. var. <i>acutifolia</i> Apocynaceae	Hoa	1211	90	19
144.	Đại bi	<i>Blumea balsamifera</i> Asteraceae	Cành mang lá	1211	90	19
145.	Đại hoàng	- <i>Rheum palmatum</i> Polygonaceae - <i>Rheum officinale</i> Polygonaceae	Thân rễ	1211	90	19
146.	Đại hồi	<i>Illicium verum</i> Illiciaceae	Quả	0909.	61	10
147.	Đại kích	<i>Euphorbia peginensis</i> Euphorbiaceae	Rễ	1211	90	19
148.	Đại phong tử	<i>Hydnocarpus anthelmintica</i>	Hoa	1211	90	19

	(Chùm bao lớn)	Flacourtiaceae	Hạt	1211	90	19
149.	Đại phù bình	<i>Pistia stratiotes</i> Araceae	Toàn cây	1211	90	19
150.	Đại phúc bì	<i>Areca catechu</i> Arecaceae	vỏ quả	1211	90	19
151.	Đại táo	<i>Ziziphus jujuba</i> var. <i>inermis</i> Rhamnaceae	Quả	0813	40	90
152.	Đại thanh diệp	<i>Isatis indigotia</i> Brassicaceae	Lá	1211	90	19
153.	Dâm dương hoắc	<i>Epimedium spp.</i> Berberidaceae	phần trên mặt đất của cây	1211	90	19
154.	Đạm trúc diệp (Cỏ lá tre)	<i>Lophatherum gracile</i> Poaceae	Toàn cây	1211	90	19
155.	Đàn hương	<i>Santatum album</i> Santalaceae	lõi gỗ được thái thành miếng	1211	90	94
156.	Đan sâm	<i>Salvia miltiorrhiza</i> Lamiaceae	Rễ	1211	90	19
157.	Đẳng sâm	- <i>Codonopsis pilosula</i> Campanulaceae - <i>Codonopsis javanica</i> Campanulaceae	Rễ	1211	90	19
158.	Đẳng tâm thảo (Cỏ bắc đèn)	<i>Juncus effusus</i> Juncaceae	Ruột thân	1211	90	19
159.	Dành dành (Chi tử)	<i>Gardenia florida</i> Rubiaceae	Quả, hạt	1211	90	19
160.	Đào (Đào nhân)	- <i>Prunus persica</i> Rosaceae - <i>Prunus davidiana</i> Rosaceae	Nhân hạt	1211	90	19
161.	Đậu chiều (?triều)	<i>Cajanus indicus</i> Fabaceae	Hạt	1211	90	19
162.	Đậu đen (Đạm đậu sị)	<i>Vigna cylindrica</i> Fabaceae	Hạt	0713	39	90
163.	Đậu khấu	<i>Amomum cardamomum</i> Zingiberaceae	Quả	1211	90	19

164.	Đậu nành	<i>Glycine soja</i> Fabaceae	Hạt	1201	90	00
165.	Đậu rựa	<i>Canavalia gladiata</i> Fabaceae	Hạt	0713	90	90
166.	Đậu xanh	<i>Vigna aureus</i> Fabaceae	Hạt	0713	31	90
167.	Dây chặc chịu	<i>Tetracera sarmentosa</i> Dilleniaceae	Lá	1211	90	19
168.	Dây chìa vôi	<i>Cissus modeccoides</i> Vitaceae	Rễ củ	1211	90	19
169.	Dây đau xương	<i>Tinospora sinensis</i> Menispermaceae	Thân	1211	90	19
170.	Dây đòn gánh	<i>Gouania leptostachya</i> Rhamnaceae	Toàn cây	1211	90	19
171.	Dây ký ninh	<i>Tinospora crispa</i> Menispermaceae	Thân cây	1211	90	19
172.	Dây xanh	<i>Cocculus sarmentosus</i> Menispermaceae	Rễ	1211	90	19
173.	Dẻ ngựa	<i>Aesculus hippocastanum</i> Hippocastanaceae	Hạt	1211	90	19
174.	Địa cốt bì	- <i>Lycium chinense</i> Solanaceae	Vỏ rễ	1211	90	19
		- <i>Lycium barbarum</i> Solanaceae		1211	90	19
175.	Địa du	- <i>Sanguisorba officinalis</i> Rosaceae	Rễ	1211	90	19
		- <i>Sanguisorba officinalis</i> var. <i>longifolia</i> Rosaceae				
176.	Địa liên	<i>Kaempferia galanga</i> Zingiberaceae	Củ	1211	90	19
177.	Địa long	- <i>Pheretima aspergillum</i> Megascolecidae	Toàn thân	0307	99	20
		- <i>Pheretima vulgaris</i> Megascolecidae				
		- <i>Pheretima guillelmi</i> Megascolecidae				

		- <i>Pheretima pectinifera</i> Megascolecidae				
178.	Diên hồ sách (Huyền hồ sách, Nguyên hồ)	<i>Corydalis yanhusuo</i> Fumariaceae	Rễ củ	1211	90	19
179.	Diếp cá	<i>Houttuynia cordata</i> Saururaceae	Toàn cây	1211	90	19
180.	Điều nhuộm	<i>Bixa orellana</i> Bixaceae	Lá	1211	90	19
181.	Đinh hương	<i>Syzygium aromaticum</i> Myrtaceae	Nụ hoa	1211	90	19
182.	Đinh lăng	<i>Polycias fruticosa</i> Araliaceae	Rễ	1211	90	19
183.	Đỗ trọng	<i>Eucommia ulmoides</i> Eucommiaceae	Vỏ thân	1211	90	19
184.	Đỗ trọng nam (Chân danh)	<i>Euonymus javanicus</i> Celastraceae	Vỏ thân	1211	90	19
185.	Độc hoạt	- <i>Angelica laxiflora</i> Apiaceae - <i>Angelica pubescens</i> Apiaceae	Thân rễ	1211	90	19
186.	Độc hoạt đuôi trâu	<i>Heracleum hemsleyanum</i> Apiaceae	Rễ	1211	90	19
187.	Đơn châu châu	<i>Aralia armata</i> Araliaceae	Rễ	1211	90	19
188.	Đơn đỏ	<i>Ixora coccinea</i> Rubiaceae	Rễ	1211	90	19
189.	Đơn lá đỏ	<i>Excoecaria cochinchinensis</i> Euphorbiaceae	Rễ, Lá	1211	90	19
190.	Đơn núi	<i>Maesa indica</i> Myrsinaceae	Lá	1211	90	19
191.	Đơn răng cưa	<i>Maesa balansae</i> Myrsinaceae	Lá	1211	90	19
192.	Đơn tướng quân	<i>Syzygium formosum</i> Myrtaceae	Lá	1211	90	19

193.	Đông qua bì (Vỏ bí đao)	<i>Bennicasa hispida</i> Cucurbitaceae	Vỏ quả	1211	90	19
194.	Đông quỳ tử	<i>Malva verticillata</i> Malvaceae	Hạt	1211	90	19
195.	Đông trùng hạ thảo	<i>Cordyceps sinensis</i> Hypocreaceae	Nấm sâu	1211	90	19
196.	Dừa cạn	<i>Catharanthus roseus</i> Apocynaceae	Rễ	1211	90	19
197.	Dứa dại	<i>Pandanus tectorius</i> Pandanaceae	quả	1211	90	19
198.	Đương quy	- <i>Angelica acutiloba</i> Apiaceae	Rễ	1211	90	19
		- <i>Angelica sinensis</i> Apiaceae				
199.	Gấc	<i>Momordica cochinchinensis</i> Cucurbitaceae	Áo hạt	1211	90	19
200.	Giáng hương	<i>Dalbergia odorifera</i> Leguminosae	Phân gỗ đã khô cắt/chặt thành miếng nhỏ	1211	90	19
201.	Gối hạc	<i>Leea rubra</i> Leaceae	Rễ	1211	90	19
202.	Gừng (Can khương, Sinh khương)	<i>Zingiber officinale</i> Zingiberaceae	Thân rễ	0910	11	00
203.	Gừng dại	<i>Zingiber cassumunar</i> Zingiberaceae	Thân rễ	'0910	11	00
204.	Gừng gió	<i>Zingiber zerumbet</i> Zingiberaceae	Thân rễ	'0910	11	00
205.	Hạ khô thảo	<i>Prunella vulgaris</i> Lamiaceae	Cụm hoa	1211	90	19
206.	Hà thủ ô đỏ	<i>Fallopia multiflora</i> Polygonaceae	Rễ củ	1211	90	19
207.	Hà thủ ô trắng	<i>Streptocaulon juvenas</i>	Rễ củ	1211	90	19
	(Mã liên an)	Asclepiadaceae				

208.	Hắc chi ma (Hạt Vòng đen)	<i>Sesamum indicum</i> Pedaliaceae	Hạt	1207	40	10
209.	Hắc giới tử	<i>Brassica nigra</i> Brassicaceae	Hạt	1211	90	19
210.	Hàm ếch	<i>Saururus sinensis</i> Saururaceae	Toàn cây	1211	90	19
211.	Hạt Bí ngô	<i>Cucurbita pepo</i> Cucurbitaceae	Hạt	1207	99	90
212.	Hậu phác	<i>Magnolia officinalis</i> Magnoliaceae	Vỏ thân, vỏ rễ	1211	90	19
213.	Hậu phác hoa	<i>Magnolia officinalis</i> Magnoliaceae	hoa	1211	90	19
214.	Hồ tiêu	<i>Piper nigrum</i> Piperaceae	Quả	1211	90	19
215.	Hoa hiên	<i>Hemerocallis fulva</i> Liliaceae		1211	90	19
216.	Hoắc hương	<i>Pogostemon cablin</i> Lamiaceae	Phần trên mặt đất của cây	1211	90	19
217.	Hoài sơn	<i>Dioscorea persimilis</i> Dioscoreaceae	Thân rễ	1211	90	19
218.	Hoàng bá	- <i>Phellodendron chinense</i> Rutaceae - <i>Phellodendron amurense</i> Rutaceae	Vỏ thân	1211	90	19
219.	Hoàng cầm	<i>Scutellaria baicalensis</i> Lamiaceae	Rễ	1211	90	19
220.	Hoàng đằng	- <i>Fibraurea recisa</i> Menispermaceae - <i>Fibraurea tinctoria</i> Menispermaceae	Thân, rễ	1211	90	19
221.	Hoàng đằng chân vịt	<i>Cyclea peltata</i> Menispermaceae	Thân, rễ	1211	90	19
222.	Hoàng đằng lông tron	<i>Cyclea bicristata</i> Menispermaceae	Thân, rễ	1211	90	19

223.	Hoàng kỳ	- <i>Astragalus membranaceus</i> var. <i>mongholicus</i> Fabaceae	Rễ	1211	90	19
		- <i>Astragalus membranaceus</i> Fabaceae				
224.	Hoàng liên	- <i>Coptis chinensis</i> Ranunculaceae	Thân rễ	1211	90	19
		- <i>Coptis quinquesecta</i> Ranunculaceae,				
		- <i>Coptis teeta</i> Ranunculaceae				
225.	Hoàng liên gai	<i>Berberis wallichiana</i> Berberidaceae	Rễ, thân cành	1211	90	19
226.	Hoàng liên ô rô	- <i>Mahonia</i> <i>nepalensis</i> Berberidaceae	Thân, lá, rễ	1211	90	19
		- <i>Mahonia</i> <i>bealei</i> Berberidaceae				
		- <i>Mahonia japonica</i> Berberidaceae				
227.	Hoàng nàn	<i>Strychnos wallichiana</i> Loganiaceae	Vỏ thân	1211	90	19
228.	Hoàng tinh	- <i>Polygonatum kingianum</i> Convallariaceae	Thân rễ	1211	90	19
		- <i>Polygonatum sibiricum</i> Convallariaceae				
		- <i>Polygonatum cyrtoneura</i> Convallariaceae				
229.	Hoạt thạch	<i>Talcum</i> silicat ngậm nước [$Mg_3(Si_4O_{10})(OH)_2$]	Khoáng thạch thiên nhiên	2526	20	10
230.	Hồ hoa	<i>Styphnolobium japonicum</i> (syn. <i>Sophora japonica</i>) Fabaceae	Nụ hoa	1211	90	19
231.	Hồng bì	<i>Clausena lansium</i> Rutaceae	Quả	1211	90	19
232.	Hồng đậu khấu	<i>Alpinia galanga</i> Zingiberaceae	Quả	1211	90	19
233.	Hồng hoa	<i>Carthamus tinctorius</i> Asteraceae	Hoa	1211	90	19

234.	Hublông	<i>Humulus lupulus</i> Cannabinaceae	Lá	1210	10	0
235.	Húng chanh	<i>Coleus aromaticus</i> Lamiaceae	Lá	1211	90	19
236.	Húng quế	<i>Ocimum basilicum</i> Lamiaceae	Toàn cây	1211	90	19
237.	Hương bài	<i>Dianella ensifolia</i> Liliaceae	Rễ	1211	90	19
238.	Hương gia bì	<i>Periploca sepium</i> Asclepiadaceae	Vỏ rễ	1211	90	19
239.	Hương nhu tía	<i>Ocimum tenuiflorum</i> Lamiaceae	Đoạn đầu cành mang hoa	1211	90	19
240.	Hương nhu trắng	<i>Ocimum gratissimum</i> Lamiaceae	Đoạn đầu cành mang hoa	1211	90	19
241.	Hương phụ (Củ gấu, củ gấu biển, củ gấu vườn)	- <i>Cyperus rotundus</i> Cyperaceae - <i>Cyperus stoloniferus</i> Cyperaceae	Thân rễ	1211	90	19
242.	Huyền sâm	- <i>Scrophularia buergeriana</i> Scrophulariaceae - <i>Scrophularia ningpoensis</i> Scrophulariaceae	Rễ	1211	90	19
243.	Huyết đằng	<i>Spatholobus suberectus</i> Fabaceae	Thân	1211	90	19
244.	Huyết dụ	<i>Cordyline terminalis</i> Dracaenaceae	Lá	1211	90	19
245.	Huyết giác	<i>Dracaena cambodiana</i> Dracaenaceae	Lõi gỗ ở gốc	1211	90	19
246.	Hy thiêm	<i>Siegesbeckia orientalis</i> Asteraceae	Phần trên mặt đất	1211	90	19
247.	Ích mẫu	<i>Leonurus japonicus</i> Lamiaceae	Phần trên mặt đất	1211	90	19

248.	Ích trí nhân	<i>Alpinia oxyphylla</i> Zingiberaceae	Quả	1211	90	19
249.	Kê đàn hoa	<i>Plumeria rubra</i> L. var. <i>acutifolia</i> Apocynaceae	Vỏ thân	1211	90	19
250.	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	- <i>Xanthium strumarium</i> Asteraceae - <i>Xanthium sibiricum</i> Asteraceae	Quả	1211	90	19
251.	Ké hoa đào	<i>Urena lobata</i> Malvaceae		1211	90	19
252.	Ké hoa vàng	- <i>Sida cordifolia</i> Malvaceae - <i>Sida rhombifolia</i> Malvaceae - <i>Sida scoparia</i> Malvaceae	Lá	1211	90	19
253.	Kê nội kim (Màng mẽ gà)	<i>Gallus gallus domesticus</i> Phasianidae	Lớp màng trong mẽ con Gà	0510	00	90
254.	Kê quan hoa (Mào gà đỏ)	<i>Celosia cristata</i> Amaranthaceae	Hoa	1211	90	19
255.	Keo giậu	<i>Leucaena glauca</i> Mimosaceae	Hạt	1211	90	19
256.	Kha tử	<i>Terminalia chebula</i> Chenopodiaceae	Quả	1211	90	19
257.	Khiêm thực	<i>Euryale ferox</i> Nymphaeaceae	Hạt	1211	90	19
258.	Khiên ngư	<i>Ipomea hederacea</i> Convolvulaceae	Hạt	1211	90	19
259.	Khô hạnh nhân (Hạnh đắng, Hạnh nhân đắng)	<i>Prunus armeniaca</i> Rosaceae	Nhân hạt	1211	90	19
260.	Khô sâm	<i>Sophora flavescens</i> Fabaceae	Rễ	1211	90	19
261.	Khô sâm cho lá	<i>Croton tonkinensis</i> Euphorbiaceae	Lá	1211	90	19

262.	Khoản đông hoa	<i>Tussilago farfara</i> Asteraceae	Hoa	1211	90	19
263.	Khương hoạt	- <i>Notopterygium forbesii</i> Apiaceae - <i>Notopterygium incisum</i> Apiaceae	Thân rễ, Rễ con	1211	90	19
264.	Kim anh tử	<i>Rosa laevigata</i> Rosaceae	Quả	1211	90	19
265.	Kim ngân cuống	- <i>Lonicera japonica</i> Caprifoliaceae - <i>Lonicera dasystyla</i> Caprifoliaceae - <i>Lonicera confusa</i> - <i>Lonicera cambodiana</i> Caprifoliaceae	Thân, cành mang lá	1211	90	19
266.	Kim ngân hoa	- <i>Lonicera japonica</i> Caprifoliaceae - <i>Lonicera dasystyla</i> Caprifoliaceae - <i>Lonicera confusa</i> - <i>Lonicera cambodiana</i> Caprifoliaceae	Hoa	1211	90	19
267.	Kim tiền thảo (Đồng tiền lông, vẩy rồng, mắt trâu)	<i>Desmodium styracifolium</i> Fabaceae	Toàn cây	1211	90	19
268.	Kim vàng	<i>Barleria lupulina</i> Acanthaceae	Lá	1211	90	19
269.	Kinh giới (Kinh giới Việt Nam, Bán biên tô, Tiểu kinh giới, Bài huang thảo)	<i>Elsholtzia ciliata</i> Lamiaceae	Ngon cành mang lá	1211	90	19
270.	La hán quả	<i>Momordica grosvenori</i> Cucurbitaceae	Quả	1211	90	19
271.	Lá khế	<i>Averrhoa carambola</i> Oxalidaceae	Lá	1211	90	19
272.	Lá Khôi	<i>Ardisia sylvestris</i> Myrsinaceae	Lá	1211	90	19

273.	Lá lốt	<i>Piper lolot</i> Piperaceae	Phần trên mặt đất	1211	90	19
274.	Lá men	<i>Mosla dianthera</i> Lamiaceae	Lá	1211	90	19
275.	Lá xoài	<i>Mangifera indica</i> Anacardiaceae	Lá	1211	90	19
276.	Lạc tiên	<i>Passiflora foetida</i> Passifloraceae	Cả cây	1211	90	19
277.	Lạc tiên tây	<i>Passiflora incarnata</i> Passifloraceae	Cả cây	1211	90	19
278.	Lai	<i>Aleurites moluccana</i> Euphorbiaceae	Quả	1211	90	19
279.	Lai phục tử (Hạt cải củ)	<i>Raphanus sativus</i> Brassicaceae	Hạt	1211	90	19
280.	Lão quan thảo	<i>Geranium thunbergii</i> Geraniaceae	Phần trên mặt đất	1211	90	19
281.	Lậu lô	<i>Rhaponticum uniflorum</i> Asteraceae	Rễ	1211	90	19
282.	Liên tâm	<i>Nelumbo nucifera</i> Nelumbonaceae	Cây mầm	1211	90	19
283.	Liên điệp	<i>Nelumbo nucifera</i> Nelumbonaceae	Lá	1211	90	19
284.	Liên kiều	<i>Forsythia suspensa</i> Oleaceae	Quả	1211	90	19
285.	Liên nhục (hạt Sen)	<i>Nelumbo nucifera</i> Nelumbonaceae	Hạt	1211	90	19
286.	Liên tu	<i>Nelumbo nucifera</i> Nelumbonaceae	Nhi hoa	1211	90	19
287.	Lô căn	<i>Phragmites communis</i> Gramineae	Thân rễ	1211	90	19
288.	Lộc giác (Gạc hươu)	<i>Cervus nippon</i> Cervidae	Sừng già đã hoá xương	0507	90	10
289.	Lộc giác giao	<i>Cervus nippon</i> Cervidae	Chế phẩm	0510	00	00

	(Cao gạc Hươu,	<i>Cervus nippon</i> Cervidae	dạng keo rắn,	0510	00	20
290.	Lộc giác sương	<i>Cervus nippon</i> Cervidae	Bã gạc hươu sau khi nấu cao	0507	90	90
291.	Lộc mại	<i>Mercurialis indica</i> Euphorbiaceae	Lá	1211	90	19
292.	Lộc nhung (Nhưng hươu)	<i>Cervus nippon</i> Cervidae	Cornu Cervi Pantotrichum Sừng non có lông nhung	0507	90	10
293.	Long đởm	- <i>Gentiana manshurica</i> Gentianaceae	Thân rễ và rễ	1211	90	19
		- <i>G. scabra</i> Gentianaceae				
		- <i>G. triflora</i> Gentianaceae				
		- <i>G. rigescens</i> Gentianaceae				
294.	Long não	<i>Cinnamomum camphora</i> Lauraceae	Thân cành mang lá	1211	90	19
295.	Long nha thảo	<i>Agrimonia nepalensis</i> Rosaceae	Cây	1211	90	19
296.	Long nhãn	<i>Euphoria longana</i> Sapindaceae	Áo hạt	0813	40	10
297.	Lúc (Hải sài)	<i>Pluchea pteropoda</i> Asteraceae	Rễ	1211	90	19
298.	Lưỡi uoi	- <i>Sterculia lychnophora</i> Sterculiaceae	Quả, Hạt	1211	90	19
		- <i>Sterculia scaphigeria</i> Sterculiaceae				
299.	Mã chi tiên (Rau sam, Mã xỉ hiện)	<i>Portulaca oleracea</i> Portulacaceae	Cả cây	1211	90	19
300.	Mã đề	<i>Plantago major</i> Plantaginaceae	Lá	1211	90	19
301.	Ma hoàng	- <i>Ephedra intermedia</i> Ephedraceae	Cả cây trừ rễ	1211	90	19
		- <i>Ephedra sinica</i> Ephedraceae				
		- <i>Ephedra equisetina</i> Ephedraceae				
		Ephedraceae				

302.	Mã tiền	<i>Strychnos nux-vomica</i> Loganiaceae	Hạt	1211	90	19
303.	Mã tiên thảo (cỏ roi ngựa)	<i>Verbena officinalis</i> Verbenaceae	Cả cây	1211	90	19
304.	Mạch ba góc	<i>Fagopyrum esculentum</i> Polygonaceae	Cả cây	1211	90	19
305.	Mạch môn	<i>Ophiopogon japonicus</i> Convallariaceae	Rễ củ	1211	90	19
306.	Mạch nha	<i>Hordeum vulgare</i> Poaceae	Quả chín nảy mầm	1211	90	19
307.	Mai mực (Ô tặc cốt)	<i>Sepia esculenta</i> Sepiidae	Mai mực rửa sạch	0508	00	20
308.	Mạn kinh tử (Quan âm biển)	- <i>Vitex trifolia</i> Verbenaceae - <i>Vitex trifolia</i> L. var. <i>simplicifolia</i> Verbenaceae	Quả	1211	90	19
309.	Mần tưới	<i>Eupatorium staechadosmum</i> Asteraceae	Cả cây	1211	90	19
310.	Mật môn hoa	<i>Buddleia officinalis</i> Loganiaceae	Nụ hoa	1211	90	19
311.	Máu chó	<i>Knema corticosa</i> Myristicaceae	Hạt	1211	90	19
312.	Mẫu đơn bì	<i>Paeonia suffruticosa</i> Paeoniaceae	Vỏ rễ	1211	90	19
313.	Mẫu lệ (Vỏ hầu, vỏ hà)	- <i>Ostrea gigas</i> Ostreidae - <i>O. rivularis</i> Ostreidae - <i>O. talienwhanensis</i> Ostreidae	Vỏ đã phơi khô	0508	00	20
314.	Mía dò	<i>Costus speciosus</i> Zingiberaceae	Thân rễ	1211	90	19
315.	Miết giáp (Mai ba ba)	<i>Trionyx sinensis</i> Trionychidae	Mai	0507	90	20
316.	Mình đảng sâm	<i>Changium smyrnioides</i> Apiaceae	Rễ	1211	90	19

317.	Mình giao	<i>Colla Bovis</i>	Chất keo chế từ da trâu, bò	1520	00	10
318.	Mỏ quạ	<i>Cuclura cochinchinensis</i> Moraceae	Rễ, lá	1211	90	19
319.	Mơ tam thể	<i>Paederia tomentosa</i> Rubiaceae	Lá	1211	90	19
320.	Mộc dược	- <i>Commiphora myrrha</i> Burseraceae - <i>Balsamodendron chrenbergianum</i> Burseraceae	Nhựa cây	1301	90	90
321.	Mộc hoa trắng	<i>Holarrhena antidysenterica</i> Apocynaceae	Vỏ cây	1211	90	19
322.	Mộc hương	<i>Saussurea lappa</i> Asteraceae	Rễ	1211	90	19
323.	Mộc miết tử (Hạt Gấc)	<i>Momordica cochinchinensis</i> Cucurbitaceae	hạt	1211	90	19
324.	Mộc qua	<i>Chaenomeles speciosa</i> Rosaceae	Quả	1211	90	19
325.	Mộc tặc	<i>Equisetum debile</i> Equisetaceae	Cả cây (trừ rễ)	1211	90	19
326.	Mộc thông	- <i>Clematis chinensis</i> Ranunculaceae - <i>Clematis vitalba</i> Ranunculaceae	Thân cây	1211	90	19
327.	Muồng trâu	<i>Senna alata</i> Fabaceae	Lá	1211	90	19
328.	Nấm linh chi	<i>Ganoderma lucidum</i> Ganodermataceae	Thẻ quả nấm	1211	90	19
329.	Nam ngũ vị tử	<i>Kadsura japonica</i> Schisandraceae	Quả	1211	90	19
330.	Náng hoa trắng	<i>Crinum asiaticum</i> Amaranthaceae	Lá	1211	90	19
331.	Nga truật (Nghệ đen)	<i>Curcuma zedoaria</i> Zingiberaceae	Thân rễ	0910	30	00

332.	Ngải cứu	<i>Artemisia vulgaris</i> Asteraceae	Cả cây	1211	90	19
333.	Ngân sài hồ	<i>Stellaria dichotoma</i> Caryophyllaceae	Rễ củ	1211	90	19
334.	Nghệ (Khương hoàng, Uất kim)	<i>Curcuma longa</i> Zingiberaceae	Thân rễ	1211	90	19
335.	Ngô công	<i>Scolopendra morsitans</i> Scolopendridae	Cả con	0510	00	90
336.	Ngô thù du	<i>Evodia rutaecarpa</i> Rutaceae	Quả	1211	90	19
337.	Ngọc trúc	<i>Polygonatum odoratum</i> Convallariaceae	Thân rễ	1211	90	19
338.	Ngọt ngào	<i>Gloriosa superba</i> Liliaceae	Cả cây	1211	90	19
339.	Ngũ gia bì chân chim	<i>Schefflera heptaphylla</i> Araliaceae	Vỏ thân	1211	90	19
340.	Ngũ gia bì gai	<i>Acanthopanax trifoliatum</i> Araliaceae	Vỏ rễ, vỏ thân	1211	90	19
341.	Ngũ gia bì hương	<i>Acanthopanax gracilistylus</i> Araliaceae	Vỏ rễ, vỏ thân	1211	90	19
342.	Ngũ vị tử	- <i>Schisandra chinensis</i> Schisandraceae - <i>Schisandra sphenanthera</i> Schisandraceae	Quả	1211	90	19
343.	Ngưu bàng tử (Quả Ngưu bàng)	<i>Arctium lappa</i> Asteraceae	Quả chín	1211	90	19
344.	Ngưu giác (Thủy ngưu giác, Sừng trâu)	<i>Bubalus bubalis</i> Bovidae	Sừng trâu	0507	90	10
345.	Ngưu hoàng	<i>Bos taurus domesticus</i> Bovidae	Sỏi mật bò	0510	00	90
346.	Ngưu tất	<i>Achyranthes bidentata</i> Amaranthaceae	Rễ	1211	90	19
347.	Ngưu nhũ hoa	<i>Daphne</i>	Hoa	1211	00	10

	Nguyên hoa	genkwa Thymelaeaceae	110a	1211	90	19
348.	Nguyệt quế hoa	<i>Rosa chinensis</i> Rosaceae	Hoa	1211	90	19
349.	Nha đam tử (Xoan rừng, Sầu đâu cắt chuột)	<i>Brucea javanica</i> Simarubaceae	Quả	1211	90	19
350.	Nhân sâm	<i>Panax ginseng</i> Araliaceae	Rễ củ	1211	20	90
351.	Nhân sâm	<i>Panax ginseng</i> Araliaceae	Rễ củ đã cắt hoặc nghiền	1211	20	10
352.	Nhân trần	<i>Adenosma caeruleum</i> Scrophulariaceae	Cả cây	1211	90	19
353.	Nhân trần bắc	<i>Artemisia capillaris</i> Asteraceae	Cả cây	1211	90	19
354.	Nhân trần tía	<i>Adenosma bracteosum</i> Scrophulariaceae	Phần trên mặt đất	1211	90	19
355.	Nhàu	<i>Morinda citrifolia</i> Rubiaceae	Quả	1211	90	19
356.	Nhục đậu khấu	<i>Myristica fragrans</i> Myristicaceae	Hạt	0908	11	00
357.	Nhục thung dung	<i>Cistanche deserticola</i> Orobanchaceae	Thân	1211	90	19
358.	Nữ lang	- <i>Valeriana officinalis</i> Valarianaceae - <i>Valeriana hardwickii</i> Valarianaceae	Thân rễ và rễ	1211	90	19
359.	Nữ tinh tử	<i>Ligustrum lucidum</i> Oleaceae	Quả	1211	90	19
360.	Núc nác	<i>Oroxylum indicum</i> Bignoniaceae	Vỏ thân	1211	90	19
361.	Ô đầu	- <i>Aconitum fortunei</i> Ranunculaceae - <i>Aconitum carmichaeli</i> Ranunculaceae	Rễ củ	1211	90	19

362.	Ô được	<i>Lindera myrrha</i> Lauraceae	Rễ	1211	90	19
363.	Ô rô đại kế	<i>Cnicus japonicum</i> Asteraceae	Toàn cây	1211	90	19
364.	Óc chó (Hồ đào)	<i>Juglans regia</i> Juglandaceae	Hạt	1211	90	19
365.	Phá cổ chi (Bồ cốt chi)	<i>Psoralea corylifolia</i> Fabaceae	Quả	1211	90	19
366.	Phan tả diệp	<i>Cassia angustifolia</i> Caesalpiniaceae	Lá	1211	90	19
367.	Phấn tỳ giải	<i>Dioscorea hypoglauca</i> Dioscoreaceae	Thân rễ	1211	90	19
368.	Phật thủ	<i>Citrus medica var digitata</i> Rutaceae	Quả	0805	50	00
369.	Phi tử	<i>Torreya grandis</i> Taxaceae	Hạt	1211	90	19
370.	Phòng kỷ (Phòng kỷ bắc, Phần phòng kỷ)	<i>Stephania tetrandra</i> Menispermaceae	Rễ	1211	90	19
371.	Phòng phong	<i>Saposhnikovia divaricata</i> Apiaceae	Rễ	1211	90	19
372.	Phụ tử	- <i>Aconitum fortunei</i> Ranunculaceae - <i>Aconitum carmichaeli</i> Ranunculaceae	Rễ củ đã chế	1211	90	19
373.	Qua lâu	- <i>Trichosanthes kirilowii</i> Cucurbitaceae - <i>Trichosanthes rosthornii</i> Cucurbitaceae	Quả	1211	90	19
374.	Qua lâu tử (Qua lâu nhân)	- <i>Trichosanthes kirilowii</i> Cucurbitaceae - <i>Trichosanthes rosthornii</i> Cucurbitaceae	Hạt	1211	90	19
375.	Quảng Phòng kỷ	<i>Aristolochia spp.</i> Aristolochiaceae (<i>A. westlandii</i> ; <i>A. heterophylla</i>) Aristolochiaceae	Rễ	1211	90	19

376.	Quế chi	- <i>Cinnamomun cassia</i> Lauraceae	Cành	0906	11	00
		- <i>Cinnamomun loureiri</i> Lauraceae				
		- <i>Cinnamomun zeylanicum</i> Lauraceae				
377.	Quế nhục	- <i>Cinnamomun cassia</i> Lauraceae	Vỏ thân	0906	11	00
		- <i>Cinnamomun loureiri</i> Lauraceae				
		- <i>Cinnamomun zeylanicum</i> Lauraceae				
378.	Qui giáp và Qui bản (Mai rùa và yếm rùa)	<i>Chinemys reveesii</i> Emydidae	Mai và yếm rùa	0507	90	20
379.	Rau đắng (Biển súc)	<i>Polygonum aviculare</i> Polygonaceae	Cả cây	1211	90	19
380.	Rau đắng biển	<i>Bacopa monnieri</i> Scrophulariaceae	Toàn cây	1211	90	19
381.	Rau đắng đất	<i>Glinus oppositifolius</i> Aizoaceae	Toàn cây	1211	90	19
382.	Rau má (Tinh tuyết thảo)	<i>Centella asiatica</i> Apiaceae	Cả cây	0712	90	90
383.	Râu mèo	<i>Orthosiphon spiralis</i> Lamiaceae	Thân mang lá	1211	90	19
384.	Râu ngô	<i>Zea mays</i> Poaceae	Râu ngô	1211	90	19
385.	Rong mơ (Hải tảo)	<i>Sargassum henslowianum</i> Sargassaceae	Toàn bộ sợi tảo	1212	29	11
386.	Rung rúc	<i>Berchemia lineata</i> Rhamnaceae	Cả cây	1211	90	19
387.	Sả	<i>Cymbopogon spp.</i> Poaceae	Cả cây	1211	90	19
388.	Sa nhân	- <i>Amomum longiligulare</i> Zingiberaceae	Quả, hạt	1211	90	19
		- <i>Amomum villosum</i> Zingiberaceae				

389.	Sa sâm	<i>Glehnia littoralis</i> Apiaceae	Rễ củ	1211	90	19
390.	Sà sàng (Giần sàng)	<i>Cnidium monnieri</i> Apiaceae	Quả chín	1211	90	19
391.	Sa uyển tử	<i>Astragalus complanatus</i> Leguminosae	Hạt	1211	90	19
392.	Sài đất	<i>Wedelia sinensis</i> Asteraceae	Cả cây	1211	90	19
393.	Sài hồ	- <i>Bupleurum chinensis</i> Apiaceae	Rễ	1211	90	19
		- <i>Bupleurum scorzonerifolium</i> Apiaceae				
394.	Sâm bố chính	<i>Hibiscus sagitifolius</i> var. <i>quinquelobus</i> Malvaceae	Rễ	1211	90	19
395.	Sâm cau (Tiên mao)	<i>Curculigo orchioides</i> Amaryllidaceae	Rễ	1211	90	19
396.	Sâm đại hành (Sâm cau, Tỏi lào, Hành Lào)	<i>Eleutherine subaphylla</i> Iridaceae	Rễ	1211	90	19
397.	Sâm đất	<i>Boerhaavia diffusa</i> Nyctaginaceae	Rễ	1211	90	19
398.	Sâm ngọc linh	<i>Panax vietnamensis</i> Araliaceae	Rễ	1211	90	19
399.	Sắn thuyền	<i>Syzygium resinosa</i> Myrtaceae	Rễ củ	1211	90	19
400.	Sì to (Liên hương thảo)	<i>Valeriana jatamansi</i> Valerianaceae	Thân rễ và rễ	1211	90	19
401.	Sinh địa (Địa hoàng)	<i>Rehmannia glutinosa</i> Scrophulariaceae	Rễ củ	1211	90	19
402.	Sơn đậu căn	<i>Sophora tonkinensis</i> Fabaceae	Rễ	1211	90	19
403.	Sơn thù	<i>Cornus officinalis</i> Cornaceae	Quả	1211	90	19

404.	Sơn tra (Chua chát)	<i>Malus doumeri</i> Rosaceae	Quả chín	1211	90	19
405.	Sử quân tử	<i>Quisqualis indica</i> Chenopodiaceae	Hạt	1211	90	19
406.	Tắc kè	<i>Gekko gekko</i> Gekkonidae	Cả thân	0510	00	90
407.	Tam lăng	<i>Sparganium stoloniferum</i> Sparganiaceae	Thân rễ	1211	90	19
408.	Tam thất	<i>Panax notoginseng</i> Araliaceae	Rễ củ	1211	90	19
409.	Tam thất hoang	<i>Panax birinnatifidus</i> Araliaceae	Rễ củ	1211	90	19
410.	Tần giao	- <i>Gentiana macrophylla</i> Gentianaceae	Rễ	1211	90	19
		- <i>Gentiana straminea</i> Gentianaceae				
		- <i>Gentiana dahurica</i> Gentianaceae				
411.	Tang bạch bì	<i>Morus alba</i> Moraceae	Vỏ rễ	1211	90	19
412.	Tang chi	<i>Morus alba</i> Moraceae	Cành			
413.	Tang diệp	<i>Morus alba</i> Moraceae	Lá	1211	90	19
414.	Tang ký sinh (Tầm gửi cây Dâu)	<i>Taxillus gracilifolius</i> Loranthaceae (syn. <i>Loranthus</i> <i>gracilifolius</i>)	Những đoạn thân cành và lá	1211	90	19
415.	Tang thầm	<i>Morus alba</i> Moraceae	Quả	1211	90	19
416.	Tạo giác (quả Bồ kết)	<i>Gleditsia australis</i> Fabaceae	Quả	1212	92	00
417.	Tạo giác thích (Gai Bồ kết)	<i>Gleditsia australis</i> Fabaceae	Gai ở thân	1211	90	19

418.	Táo mèo	<i>Docynia indica</i> Rosaceae	Quả	1211	90	19
419.	Táo nhân (Toan táo nhân)	<i>Ziziphus mauritiana</i> Rhamnaceae	Nhân hạt	1211	90	19
420.	Tất bát (Tiêu thất, Tiêu lốt, Tiêu lá tim, Tiêu dài)	<i>Piper longum</i> Piperaceae	Quả	1211	90	19
421.	Tế tân	<i>Asarum spp.</i> Aristolochiaceae	Toàn cây	1211	90	19
422.	Thạch cao (Đại thạch cao, băng thạch)	<i>Gypsum fibrosum</i> Chất khoáng thiên nhiên có thành phần chủ yếu là calci sulfat ngậm 2 phân tử nước ($\text{CaSO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$).	Chất khoáng thiên nhiên	2520	10	00
423.	Thạch hộc	- <i>Dendrobium loddigesii</i> Orchidaceae - <i>Dendrobium fimbriatum</i> Orchidaceae - <i>Dendrobium chrysanthum</i> Orchidaceae - <i>Dendrobium candidum</i> Orchidaceae - <i>Dendrobium nobile</i> Orchidaceae	Thân	1211	90	19
424.	Thạch lựu bì (Vỏ quả Lựu)	<i>Punica granatum</i> Punicaceae	Vỏ quả	1211	90	19
425.	Thạch vĩ	<i>Pyrrhosia lingua</i> Polypodiaceae	Cả cây	1211	90	19
426.	Thái tử sâm	<i>Pseudostellaria raphanorrhiza</i> Caryophyllaceae	Rễ	1211	90	19
427.	Thần khúc (Lục thần khúc)	<i>Massa medicata fermentata</i> chế biến từ một số vị thuốc đông y phối hợp với bột mỳ hoặc bột gạo, trộn đều, ủ kín cho lên mốc vàng rồi phơi khô thành bánh thuốc.	bánh thuốc	1211	90	19

428.	Thăng ma	- <i>Cimicifuga heracleifolia</i> Ranunculaceae	Thân rễ	1211	90	19
		- <i>Cimicifuga dahurica</i> Ranunculaceae				
		- <i>Cimicifuga foetida</i> Ranunculaceae				
429.	Thanh bì	<i>Citrus reticulata</i> Rutaceae	Vỏ quả non rụng hoặc vỏ	1211	90	19
430.	Thanh cao	<i>Artemisia apiaceae</i> Asteraceae	Phần trên mặt đất	1211	90	19
431.	Thanh cao hoa vàng	<i>Artemisia annua</i> Asteraceae	Lá	1211	90	19
432.	Thanh đại	<i>Isatis indigotica</i> Brassicaceae	Bột cây (cả cây lấy bột)	1211	90	19
433.	Thành ngạnh	<i>Cratoxylon prunifolium</i> Hypericaceae	Lá	1211	90	19
434.	Thanh quả (Trám trắng)	<i>Canarium album</i> Burseraceae	Quả	0802	90	00
435.	Thảo quả (Thảo đậu khấu)	<i>Amomum aromaticum</i> Zingiberaceae	Quả	1211	90	19
436.	Thảo quyết minh	<i>Senna tora</i> Fabaceae	Hạt	1211	90	19
437.	Thầu dầu (Bí ma tử)	<i>Ricinus communis</i> Euphorbiaceae	Hạt	1211	90	19
438.	Thị đế	<i>Diospyros kaki</i> Ebenaceae	Đài quả	1211	90	19
439.	Thiên hoa phấn	- <i>Trichosanthes kirilowii</i> Cucurbitaceae	Rễ đã bỏ vỏ ngoài	1211	90	19
		- <i>Trichosanthes japonica</i> Cucurbitaceae				
440.	Thiên ma	<i>Gastrodia elata</i> Orchidaceae	Thân rễ	1211	90	19
441.	Thiên môn đông (Thiên đông, Tóc tiên leo)	<i>Asparagus cochinchinensis</i> Asparagaceae	Rễ	1211	90	19

442.	Thiên niên kiện	<i>Homalomena occulta</i> Araceae	Thân rễ	1211	90	19
443.	Thiên thảo	<i>Anisomeles ovata</i> Lamiaceae	Cây	1211	90	19
444.	Thiến thảo	<i>Rubia cordifolia</i> Rubiaceae	Cà cây	1211	90	19
445.	Thiên tiên tử	<i>Hyoscyamus niger</i> Solanaceae	Hạt, lá	1211	90	19
446.	Thiên trúc hoàng	- <i>Bambusa textilis</i> Poaceae - <i>Schizostachyum chinense</i> Poaceae	cận khô từ chất tiết trong thân cây	1211	90	19
447.	Thỏ hoàng liên	<i>Thalictrum foliolosum</i> Ranunculaceae	Cà cây	1211	90	19
448.	Thỏ phục linh (Khúc khắc)	<i>Smilax glabra</i> Smilacaceae	Thân rễ	1211	90	19
449.	Thỏ tam thất	- <i>Gynura pseudochina</i> Asteraceae - <i>Gynura segetum</i> Asteraceae	Rễ	1211	90	19
450.	Thỏ ty tử	<i>Cuscuta chinensis</i> Cuscutaceae	Hạt	1211	90	19
451.	Thông đỏ	<i>Taxus wallichiana</i> Taxaceae	Lá	1211	90	19
452.	Thông thảo	<i>Tetrapanax papyrifera</i> Araliaceae	Lõi thân	1211	90	19
453.	Thông thiên	<i>Thevetia neriifolia</i> Apocynaceae	Hạt	1211	90	19
454.	Thục địa (Củ Sinh địa đã chế)	<i>Rehmannia glutinosa</i> Scrophulariaceae	Củ đã chế	1211	90	19
455.	Thương lục	<i>Phytolacca esculenta</i> Phytolaccaceae	Rễ	1211	90	19
456.	Thường sơn	<i>Dichroa febrifuga</i> Hydrangeaceae	Rễ	1211	90	19

457.	Thương truật	- <i>Atractylodes lancea</i> Asteraceae	Thân rễ	1211	90	19
		- <i>Atractylodes chinensis</i> Asteraceae				
458.	Thương truật	- <i>Atractylodes lancea</i> Asteraceae	Thân rễ	1211	90	19
		- <i>Atractylodes chinensis</i> Asteraceae				
459.	Thường xuân	<i>Hedera helix</i> Araliaceae	Lá, thân mang lá	1211	90	19
460.	<u>Thủy bồn thảo</u>	<u><i>Sedum sarmentosum</i></u> Crassulaceae	Phần trên mặt đất	1211	90	19
461.	Thuyền thoái (Xác ve sầu)	<i>Cryptotympana pustulata</i> Cicadidae	Xác lột của con Ve sầu	0510	00	90
462.	Tiền hồ	- <i>Peucedanum decursivum</i> Apiaceae	Rễ	1211	90	19
		- <i>Peucedanum praeruptorum</i> Apiaceae				
463.	Tiểu hồi	<i>Foeniculum vulgare</i> Apiaceae	Quả chín	1211	90	19
464.	Tiểu kế	<i>Cirsium lineara</i> Asteraceae	Toàn cây	1211	90	19
465.	Tô diệp	<i>Perilla frutescens</i> Lamiaceae	Lá	1211	90	19
466.	Tô mộc	<i>Caesalpinia sappan</i> Caesalpinaceae	Lõi thân	1211	90	19
467.	Tô ngành	<i>Perilla frutescens</i> Lamiaceae				
468.	Tô tử	<i>Perilla frutescens</i> Lamiaceae	Quả	1211	90	19
469.	Tỏa dương	<i>Balanophora spp.</i> Balanophoraceae	Cả cây	1211	90	19
470.	Toàn phúc hoa	<i>Inula japonica</i> Asteraceae	Hoa	1211	90	19
471.	Toàn yết (Bọ cạp)	<i>Buthus martensii</i> Buthidae	Cả con	0510	00	90

472.	Tỏi	<i>Allium sativum</i> Alliaceae	Thân hành	703	20	90
473.	Tỏi độc	<i>Colchicum autumnale</i> Liliaceae	Hạt	1211	90	19
474.	Tỏi lào (tỏi đỏ)	<i>Eleutherine subaphylla</i> Iridaceae	Củ	1211	90	19
475.	Trắc bách diệp	<i>Platycladus orientalis</i> Cupressaceae	Cành non và lá	1211	90	19
476.	Trạch lan	<i>Lycopus lucidus var. hirtus</i> Lamiaceae	Phần trên mặt đất	1211	90	19
477.	Trạch tả	<i>Alisma orientalis</i> Alismataceae	Rễ củ	1211	90	19
478.	Tràm	<i>Melaleuca cajuputi</i> Myrtaceae	Cành mang lá	1211	90	19
479.	Trần bì (Vỏ quýt)	<i>Citrus reticulata</i> Rutaceae	Vỏ quả chín	0814	00	00
480.	Tri mẫu	<i>Anemarrhena asphodeloides</i> Liliaceae	Thân rễ	1211	90	19
481.	Trinh nữ hoàng cung	<i>Crinum latifolium</i> Amaranthaceae	Cả cây, Lá	1211	90	19
482.	Trư linh	<i>Polyporus umbellatus</i> Polyporaceae	Hạch nấm	1211	90	19
483.	Trữ ma căn	<i>Boehmeria nivea</i> Urticaceae	Rễ	1211	90	19
484.	Trúc đào	<i>Nerium oleander</i> Apocynaceae	Lá	1211	90	19
485.	Trúc nhự	<i>Phyllostachys spp.</i> Poaceae	Thân bỏ vỏ xanh	1211	90	19
486.	Tử uyển	<i>Aster tataricus</i> Asteraceae	Rễ và thân rễ	1211	90	19
487.	Tục đoạn	<i>Dipsacus japonicus</i> Dipsacaceae	Rễ	1211	90	19

488.	Tỳ bà điệp	<i>Eriobotrya japonica</i> Rosaceae	Lá	1211	90	19
489.	Tỳ giải	- <i>Dioscorea septemloba</i> Dioscoreaceae	Thân rễ	1211	90	19
	(Miên Tỳ giải)	- <i>Dioscorea futschauensis</i> Dioscoreaceae				
490.	Tỳ qua lạp (Xơ mướp)	<i>Luffa cylindrica</i> Cucurbitaceae	Xơ quả	1211	90	19
491.	Úc lý nhân	- <i>Prunus japonica</i>	Hạt	1211	90	19
		- <i>Prunus humilis</i>				
		- <i>Prunus tomentosa</i>				
492.	Uy linh tiên	- <i>Clematis chinensis</i> Ranunculaceae	Rễ và thân rễ	1211	90	19
		- <i>Clematis hexapetala</i> Ranunculaceae				
		- <i>Clematis manshurica</i> Ranunculaceae				
493.	Vàng đắng	<i>Coscinium fenestratum</i> Menispermaceae	Thân	1211	90	19
494.	Viễn chí	- <i>Polygala tenuifolia</i> Polygalaceae	Rễ	1211	90	19
		- <i>Polygala sibirica</i> Polygalaceae				
495.	Vối	<i>Cleitocalyx operculatus</i> Myrtaceae	Vỏ cây, lá, nụ hoa	1211	90	19
496.	Vối rừng	<i>Syzygium cuminii</i> Myrtaceae	Vỏ thân, lá	1211	90	19
497.	Vọng cách	<i>Premna integrifolia</i> Verbenaceae	Cả cây	1211	90	19
498.	Vọng giang nam	<i>Cassia occidebtalis</i> Caesalpiniaceae	Cả cây	1211	90	19
499.	Vông nem	<i>Erythrina variegata</i> Fabaceae	Lá	1211	90	19
500.	Vù hương (Xá xị)	<i>Cinnamomum</i> <i>parthenoxylon</i> Lauraceae	Rễ, Thân, lá, quả	1211	90	19
501.	Vương bất lưu hành (Hạt)	<i>Vaccaria segetalis</i> Caryophyllaceae	Hạt	1211	90	19

502.	Xạ can	<i>Belamcanda chinensis</i> Iridaceae	Thân rễ	1211	90	19
503.	Xạ hương	- <i>Moschus berezovski</i> Moschidae	Chất tiết ra trong túi thơm đã khô	0510	00	20
		- <i>Moschus sifanicus</i> Moschidae				
		- <i>Moschus moschiferus</i> Moschidae				
504.	Xạ tiền tử	<i>Plantago major</i> Plantaginaceae	Hạt	1211	90	19
505.	Xấu hổ (Trinh nữ)	<i>Mimosa pudica</i> Mimosaceae	Rễ	1211	90	19
506.	Xích thước	- <i>Paeonia lactiflora</i> Paeoniaceae	Rễ	1211	90	19
		- <i>Paeonia veitchii</i> Paeoniaceae				
507.	Xương bồ (Thủy xương bồ, Thạch xương bồ)	- <i>Acorus gramineus</i> var. <i>macrospadiceus</i> Araceae	Thân rễ	1211	90	19
		- <i>Acorus calamus</i> var. <i>angustatus</i> Araceae				
508.	Xuyên khung	<i>Ligusticum wallichii</i> Apiaceae	Thân rễ	1211	90	19
509.	Xuyên luyện tử (Quả Xoan đào)	<i>Melia toosendan</i> Meliaceae	Quả	1211	90	19
510.	Xuyên tâm liên	<i>Andrographis paniculata</i> Acanthaceae	Toàn cây	1211	90	19
511.	Xuyên tiêu	- <i>Zanthoxylum nitidum</i> Rutaceae	Quả	1211	90	19
		- <i>Zanthoxylum spp.</i> Rutaceae				
512.	Ý dĩ	<i>Coix lachryma jobi</i> Poaceae	Hạt	1211	90	19
513.	Các dược liệu khác dùng làm thuốc chưa được liệt kê					

**DANH MỤC 6: MÃ SỐ HÀNG HÓA NHỰA, GÔM, CÁC CHẤT NHỰA
TỪ DƯỢC LIỆU VÀ CHẤT CHIẾT TỪ DƯỢC LIỆU
NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 45 /2016/TT-BYT
ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Bộ Y tế)

TT	Mô tả hàng hóa			Mã số hàng hóa		
	Tên chất chiết dược liệu (Việt Nam)	Tên Latinh của cây/con	Bộ phận dùng để chiết cao/nhựa, gôm			
1.	A giao	<i>Equus asinus</i> Equidae	Chất keo nấu bằng da con Lừa			
2.	A nguyền	- <i>Ferula sinkiangensis</i> Umbelliferae - <i>Ferula fukanensis</i> Umbelliferae	Nhựa lấy từ gốc cây	1302	19	90
3.	An tức hương (Cánh kiến trắng)	<i>Styrax tonkinensis</i> Styracaceae	nhựa cây	1302	19	90
4.	Huyết kiệt	<i>Daemonorops draco</i> Palmaceae	Nhựa quả	1302	19	90
5.	Lộc giác giao (Cao gạc Hươu,	<i>Cervus nippon</i> Cervidae	Chế phẩm dạng keo rắn,	1302	19	90
6.	Lộc giác sương	<i>Cervus nippon</i> Cervidae	Bã gạc hươu sau khi nấu cao	1302	19	90
7.	Minh giao	<i>Colla Bovis</i>	Chất keo chế từ da trâu, bò	1302	19	90
8.	Mộc dược	- <i>Commiphora myrrha</i> Burseraceae - <i>Balsamodendron chrenbergianum</i> Burseraceae	Nhựa cây	1301	90	90
9.	Nhũ hương (Gôm nhựa)	<i>Boswellia carterii</i> Burseraceae	Chất gôm nhựa lấy từ thân cây	1302	19	90
10.	Nhựa Lô hội	- <i>Aloe vera</i> Asphodelaceae - <i>Aloe ferox</i> Asphodelaceae	Nhựa (Chất dịch đã cô đặc và sấy khô, lấy từ lá)	1302	19	90
11.	Cao Bạch đồng nữ	<i>Clerodendrum philippinum</i> Verbenaceae	Thân cành mang lá	1302	19	90
12.	Cao Bạch hoa xà	<i>Plumbago zeylanica</i> Plumbaginaceae	Rễ, lá	1302	19	90

13.	Cao Bạch hoa xà thiệt thảo	<i>Hedyotis diffusa</i> Rubiaceae	Toàn cây	1302	19	90
14.	Cao Bạch liễm	<i>Ampelopsis japonica</i> Vitaceae	Thân rễ	1302	19	90
15.	Cao Bạch phụ tử	<i>Typhonium giganteum</i> Araceae	Rễ củ	1302	19	90
16.	Cao Bạch tật lê	<i>Tribulus terrestris</i> Zygophyllaceae	Quả	1302	19	90
17.	Cao Bạch truật	<i>Atractylodes macrocephala</i> Asteraceae	Thân rễ	1302	19	90
18.	Cao Bạch vi	- <i>Cynanchum atratum</i> Asclepiadaceae - <i>Cynanchum vericolor</i> Asclepiadaceae	Rễ và thân rễ	1302	19	90
19.	Cao Ban	- <i>Hypericum japonicum</i> Hypericaceae - <i>Hypericum spp.</i> Hypericaceae	Toàn cây	1302	19	90
20.	Cao Bán chi liên	<i>Scutellaria barbata</i> Lamiaceae	Toàn cây	1302	19	90
21.	Cao Bán hạ	<i>Pinellia ternata</i> Araceae	Củ	1302	19	90
22.	Cao Bán hạ nam	<i>Typhonium trilobatum</i> Araceae	Thân rễ	1302	19	90
23.	Cao Bẫy lá một hoa	- <i>Paris delavayi</i> Triliaceae - <i>Paris fargesii</i> Triliaceae - <i>Paris hainannensis</i> Triliaceae - <i>Paris polyphylla</i> Triliaceae	Thân rễ	1302	19	90
24.	Cao Bình lang (Hạt cau)	<i>Areca catechu</i> Arecaceae	Hạt	1302	19	90
25.	Cao Bình vôi	<i>Stephania glabra</i> Menispermaceae	Thân củ	1302	19	90
26.	Cao Bồ bồ	<i>Adenosma capitatum</i> Scrophulariaceae	Toàn cây	1302	19	90
27.	Cao Bồ công anh	<i>Taraxacum officinale</i> Asteraceae	Toàn cây	1302	19	90
28.	Cao Bồ công anh Việt Nam	<i>Lactuca indica</i> Asteraceae	Lá	1302	19	90
29.	Cao Bồ cốt chi	<i>Psoralea corylifolia</i> Fabaceae	Quả	1302	19	90
30.	Cao Bộ mảy	<i>Clerodendron cyrtophyllum</i> Verbenaceae	Toàn cây	1302	19	90

31.	Cao Bối mẫu	<i>Fritillaria cirrhosa</i> Liliaceae	Thân hành	1302	19	90
	(Cao Xuyên bối mẫu)	- <i>Fritillaria unibracteata</i> Liliaceae				
		- <i>Fritillaria przewalskii</i> Liliaceae				
		- <i>Fritillaria delavayi</i> Liliaceae				
32.	Cao Cà độc dược	<i>Datura metel</i> Solanaceae	Lá, hoa	1302	19	90
33.	Cao Cà gai leo	<i>Solanum procumbens</i> Solanaceae	Rễ	1302	19	90
34.	Cao Cam thảo	- <i>Glycyrrhiza glabra</i> Fabaceae	Thân rễ, Rễ	1302	12	0
		- <i>Glycyrrhiza uralensis</i> Fabaceae				
		- <i>Glycyrrhiza inflata</i> Fabaceae				
35.	Cao Cam thảo dây	<i>Abrus precatorius</i> Fabaceae	Thân, rễ, lá	1302	19	90
36.	Cao Cam thảo nam	<i>Scoparia dulcis</i> Scrophulariaceae	Toàn cây	1302	19	90
37.	Cao Canhkinga	<i>Cinchona spp.</i> Rubiaceae	Vỏ cây	1302	19	90
38.	Cao Cảo bản	- <i>Ligusticum jeholense</i> Apiaceae	Rễ và Thân rễ	1302	19	90
		- <i>Ligusticum sinense</i> Apiaceae				
39.	Cao Cát cánh	<i>Platycodon grandiflorum</i> Campanulaceae	Rễ	1302	19	90
40.	Cao Cát sâm	<i>Milletia speciosa</i> Fabaceae	Rễ củ	1302	19	90
41.	Cao Câu đằng	- <i>Uncaria rhynchophylla</i> Rubiaceae	Cành mang móc	1302	19	90
		- <i>Uncaria spp.</i> Rubiaceae				
42.	Cao Câu kỷ tử	- <i>Lycium chinense</i> Solanaceae	Quả	1302	19	90
		- <i>Lycium barbarum</i> Solanaceae				
43.	Cao Câu tích	<i>Cibotium barometz</i> Dicksoniaceae	Thân rễ	1302	19	90
44.	Cao Chè dây	<i>Ampelopsis cantoniensis</i> Vitaceae	Thân cành mang lá	1302	19	90
45.	Cao Chè vằng (Dây vằng)	<i>Jasminum subtriplinerve</i> Oleaceae	Thân mang lá	1302	19	90

46.	Cao Chi tử	<i>Gardenia florida</i> Rubiaceae	Quả, hạt	1302	19	90
47.	Cao Cỏ màn trâu	<i>Eleusine indica</i> Poaceae	Toàn cây	1302	19	90
48.	Cao Cỏ ngọt	<i>Stevia rebaudiana</i> Asteraceae	Thân rễ	1302	19	90
49.	Cao Cỏ nhọ nồi	<i>Eclipta prostrata</i> Asteraceae	Toàn cây	1302	19	90
50.	Cao Cỏ sữa lớn lá lớn	- <i>Euphorbia hirta</i> Euphorbiaceae - <i>Euphorbia pilulifera</i> Euphorbiaceae	Toàn cây	1302	19	90
51.	Cao Cỏ sữa nhỏ lá nhỏ	<i>Euphorbia thymifolia</i> Euphorbiaceae	Toàn cây	1302	19	90
52.	Cao Cỏ xước	<i>Achyranthes aspera</i> Amaranthaceae	Rễ	1302	19	90
53.	Cao Cóc mần	<i>Centipeda minima</i> Asteraceae	Toàn cây	1302	19	90
54.	Cao Cốc tinh thảo	- <i>Eriocaulon buergerianum</i> Eriocaulaceae - <i>Eriocaulon sexangulare</i> Eriocaulaceae	Cụm hoa mang cuống	1302	19	90
55.	Cao Cối xay	<i>Abutilon indicum</i> Malvaceae	Phần trên mặt đất của cây	1302	19	90
56.	Cao Cơm cháy	<i>Sambucus javanica</i> Sambucaceae	Lá	1302	19	90
57.	Cao Côn bố	<i>Laminaria japonica</i> Laminariaceae	Toàn cây	1302	19	90
58.	Cao Cốt khí củ	<i>Polygonum cuspidatum</i> Polygonaceae	Rễ	1302	19	90
59.	Cao Cốt toái bổ	<i>Drynaria fortunei</i> Polypodiaceae	Thân rễ	1302	19	90
60.	Cao Cù mạch	<i>Dianthus superbus</i> Caryophyllaceae	Toàn cây	1302	19	90
61.	Cao Cúc bách nhật	<i>Gomphrena globosa</i> Amaranthaceae	Hoa	1302	19	90
62.	Cao Cúc gai	<i>Silybum marianum</i> Asteraceae	Quả	1302	19	90
63.	Cao Cúc hoa trắng	<i>Chrysanthemum sinense</i> Asteraceae	Hoa	1302	19	40
64.	Cao Cúc hoa vàng	<i>Chrysanthemum indicum</i> Asteraceae	Hoa	1302	19	40
65.	Cao Cúc hoa xoắn	<i>Inula cappa</i> Asteraceae	Toàn cây và rễ	1302	19	90
66.	Cao Đa cảm	<i>Hedyotis capitellata</i>	Phần trên mặt	1302	19	90

STT.	Cao Dược liệu	Rubiaceae	đất	1302	19	90
67.	Cao Đại hoàng	- <i>Rheum palmatum</i> Polygonaceae	Thân rễ	1302	19	90
		- <i>Rheum officinale</i> Polygonaceae				
		- <i>Rheum officinale</i> Polygonaceae				
68.	Cao Đại phúc bì	<i>Areca catechu</i> Arecaceae	vỏ quả	1302	19	90
69.	Cao Dâm dương hoắc	<i>Epimedium spp.</i> Berberidaceae	phần trên mặt đất của cây	1302	19	90
70.	Cao Đạm trúc diệp	<i>Lophatherum gracile</i> Poaceae	Toàn cây	1302	19	90
71.	Cao Đan sâm	<i>Salvia miltiorrhiza</i> Lamiaceae	Rễ	1302	19	90
72.	Cao Đăng sâm	- <i>Codonopsis pilosula</i> Campanulaceae	Rễ	1302	19	90
		- <i>Codonopsis Codonopsis javanica</i> Campanulaceae				
73.	Cao Đăng tâm thảo	<i>Juncus effusus</i> Juncaceae	Ruột thân	1302	19	90
74.	Cao Đậu khấu	<i>Amomum cardamomum</i> Zingiberaceae	Quả	1302	19	90
75.	Cao Dây đau xương	<i>Tinospora sinensis</i> Menispermaceae	Thân	1302	19	90
76.	Cao Địa du	- <i>Sanguisorba officinalis</i> Rosaceae	Rễ	1302	19	90
		- <i>Sanguisorba officinalis</i> var. <i>longifolia</i> Rosaceae				
77.	Cao Diên hồ sách	<i>Corydalis yanhusuo</i> Fumariaceae	Rễ củ	1302	19	90
78.	Cao Diệp hạ châu	<i>Phyllanthus urinaria</i> Euphorbiaceae	Toàn cây	1302	19	90
79.	Cao Diệp hạ châu đắng	<i>Phyllanthus amarus</i> Euphorbiaceae	Toàn cây	1302	19	90
80.	Cao Đinh lăng	<i>Polycias fruticosa</i> Araliaceae	Rễ	1302	19	90
		- <i>Angelica laxiflora</i> Apiaceae				
81.	Cao Độc hoạt	- <i>Angelica pubescens</i> Apiaceae	Thân rễ	1302	19	90
		- <i>Angelica pubescens</i> Apiaceae				
82.	Cao Đơn đỏ	<i>Ixora coccinea</i> Rubiaceae	Rễ	1302	19	90
83.	Cao Đơn lá đỏ	<i>Excoecaria cochinchinensis</i> Euphorbiaceae	Rễ, Lá	1302	19	90
84.	Cao Dương quy	- <i>Angelica acutiloba</i> Apiaceae	Rễ	1302	19	90
		- <i>Angelica sinensis</i> Apiaceae				

85.	Cao Hạ khô thảo	<i>Prunella vulgaris</i> Lamiaceae	Cụm hoa	1302	19	90
86.	Cao Hà thù ô đỏ	<i>Fallopia multiflora</i> Polygonaceae	Rễ củ	1302	19	90
87.	Cao hạt Bìm bìm biếc	<i>Pharbitis nil</i> Convolvulaceae	Hạt	1302	19	90
88.	Cao hạt Dẻ ngựa	<i>Aesculus hippocastanum</i> Hippocastanaceae	Hạt	1302	19	90
89.	Cao Hậu phác	<i>Cinnamomun iners</i> Lauraceae	Vỏ	1302	19	90
90.	Cao Hậu phác	<i>Magnolia officinalis</i> Magnoliaceae	Vỏ thân, vỏ rễ	1302	19	90
91.	Cao Hoắc hương	<i>Pogostemon cablin</i> Lamiaceae	Phần trên mặt đất của cây	1302	19	90
92.	Cao Hoài sơn	<i>Dioscorea persimilis</i> Dioscoreaceae	Thân rễ	1302	19	90
93.	Cao Hoàng bá	- <i>Phellodendron chinense</i> Rutaceae	Vỏ thân	1302	19	90
		- <i>Phellodendron amurense</i> Rutaceae				
94.	Cao Hoàng đằng	- <i>Fibraurea recisa</i> Menispermaceae	Thân, rễ	1302	19	90
		- <i>Fibraurea tinctoria</i> Menispermaceae				
95.	Cao Hoàng kỳ	- <i>Astragalus membranaceus</i> var. <i>mongholicus</i> Fabaceae	Rễ	1302	19	90
		- <i>Astragalus membranaceus</i> Fabaceae				
96.	Cao Hoàng liên	- <i>Coptis chinensis</i> Ranunculaceae	Thân rễ	1302	19	90
		- <i>Coptis quinquesecta</i> Ranunculaceae,				
		- <i>Coptis teeta</i> Ranunculaceae				
97.	Cao Hoàng liên gai	<i>Berberis wallichiana</i> Berberidaceae	Rễ, thân cành	1302	19	90
98.	Cao Hoàng liên ô rô	- <i>Mahonia nepalensis</i> Berberidaceae	Thân, lá, rễ	1302	19	90
		- <i>Mahonia bealei</i> Berberidaceae				
		- <i>Mahonia japonica</i> Berberidaceae				
99.	Cao Hoàng nàn	<i>Strychnos wallichiana</i> Loganiaceae	Vỏ thân	1302	19	90

100.	Cao Hoàng tinh	- <i>Polygonatum kingianum</i> Convallariaceae	Thân rễ	1302	19	90
		- <i>Polygonatum sibiricum</i> Convallariaceae				
		- <i>Polygonatum cyrtoneura</i> Convallariaceae				
101.	Cao Hòe hoa	<i>Styphnolobium japonicum</i> (syn. <i>Sophora japonica</i>) Fabaceae	Nụ hoa	1302	19	90
102.	Cao Hồng đầu khẩu	<i>Alpinia galanga</i> Zingiberaceae	Quả	1302	19	90
103.	Cao Hồng hoa	<i>Carthamus tinctorius</i> Asteraceae	Hoa	1302	19	90
104.	Cao Hương phụ	- <i>Cyperus rotundus</i> Cyperaceae	Thân rễ	1302	19	90
		- <i>Cyperus stoloniferus</i> Cyperaceae				
105.	Cao Huyền sâm	- <i>Scrophularia</i> <i>buergeriana</i> Scrophulariaceae	Rễ	1302	19	90
		- <i>Scrophularia ningpoensis</i> Scrophulariaceae				
106.	Cao Huyết đằng	<i>Spatholobus suberectus</i> Fabaceae	Thân	1302	19	90
107.	Cao Huyết dụ	<i>Cordyline</i> <i>terminalis</i> Dracaenaceae	Lá	1302	19	90
108.	Cao Huyết giác	<i>Dracaena cambodiana</i> Dracaenaceae	Lõi gỗ ở gốc	1302	19	90
109.	Cao Hy thiêm	<i>Siegesbeckia orientalis</i> Asteraceae	Phần trên mặt đất	1302	19	90
110.	Cao Ích mẫu	<i>Leonurus japonicus</i> Lamiaceae	Phần trên mặt đất	1302	19	90
111.	Cao Kê đàn hoa	<i>Plumeria rubra</i> L. var. <i>acutifolia</i> Apocynaceae	Vỏ thân	1302	19	90
112.	Cao Ké đầu ngựa	- <i>Xanthium strumarium</i> Asteraceae	Quả	1302	19	90
		- <i>Xanthium sibiricum</i> Asteraceae				
113.	Cao Kha tử	<i>Terminalia chebula</i> Chenopodiaceae	Quả	1302	19	90
114.	Cao Khiếm thực	<i>Euryale ferox</i> Nymphaeaceae	Hạt	1302	19	90

115.	Cao Khiên ngư	<i>Ipomea hederacea</i> Convolvulaceae	Hạt	1302	19	90
116.	Cao Khổ hạnh nhân	<i>Prunus armeniaca</i> Rosaceae	Nhân hạt	1302	19	90
117.	Cao Khổ sâm	<i>Sophora flavescens</i> Fabaceae	Rễ	1302	19	90
118.	Cao Khổ sâm cho lá	<i>Croton tonkinensis</i> Euphorbiaceae	Lá	1302	19	90
119.	Cao Khoản đồng hoa	<i>Tussilago farfara</i> Asteraceae	Hoa	1302	19	90
120.	Cao Khương hoạt	- <i>Notopterygium forbesii</i> Apiaceae - <i>Notopterygium incisum</i> Apiaceae	Thân rễ, Rễ con	1302	19	90
121.	Cao Kim anh tử	<i>Rosa laevigata</i> Rosaceae	Quả	1302	19	90
122.	Cao Kim ngân cuống	- <i>Lonicera japonica</i> Caprifoliaceae - <i>Lonicera dasystyla</i> Caprifoliaceae - <i>Lonicera confusa</i> - <i>Lonicera cambodiana</i> Caprifoliaceae	Thân, cành mang lá	1302	19	90
123.	Cao Kim ngân hoa	- <i>Lonicera japonica</i> Caprifoliaceae - <i>Lonicera dasystyla</i> Caprifoliaceae - <i>Lonicera confusa</i> - <i>Lonicera cambodiana</i> Caprifoliaceae	Hoa	1302	19	90
124.	Cao Kim tiền thảo	<i>Desmodium styracifolium</i> Fabaceae	Toàn cây	1302	19	90
125.	Cao Kim vàng	<i>Barleria lupulina</i> Acanthaceae	Lá	1302	19	90
126.	Cao lá Actisô	<i>Cynara scolymus</i> Asteraceae	Lá	1302	19	90
127.	Cao lá Bạch quả	<i>Ginkgo biloba</i> Ginkgoaceae	Lá	1302	19	90
128.	Cao La hán quả	<i>Momordica grosvenori</i> Cucurbitaceae	Quả	1302	19	90
129.	Cao Lá Khôi	<i>Ardisia sylvestris</i> Myrsinaceae	Lá	1302	19	90
130.	Cao lá Mã đề	<i>Plantago major</i> Plantaginaceae	Lá	1302	19	90
131.	Cao lá Muồng trâu	<i>Senna alata</i> Fabaceae	Lá	1302	19	90

132.	Cao lá Phan tả diệp	<i>Cassia angustifolia</i> Caesalpiniaceae	Lá	1302	19	90
133.	Cao Lá xoài	<i>Mangifera indica</i> Anacardiaceae	Lá	1302	19	90
134.	Cao Lạc tiên	<i>Passiflora foetida</i> Passifloraceae	Cả cây	1302	19	90
135.	Cao Lạc tiên tây	<i>Passiflora incarnata</i> Passifloraceae	Cả cây	1302	19	90
136.	Cao Lão quan thảo	<i>Geranium thunbergii</i> Geraniaceae	Phần trên mặt đất	1302	19	90
137.	Cao Liên tâm	<i>Nelumbo nucifera</i> Nelumbonaceae	Cây mầm	1302	19	90
138.	Cao Liên diệp	<i>Nelumbo nucifera</i> Nelumbonaceae	Lá	1302	19	90
139.	Cao Liên kiều	<i>Forsythia suspensa</i> Oleaceae	Quả	1302	19	90
140.	Cao Liên tu	<i>Nelumbo nucifera</i> Nelumbonaceae	Nhị hoa	1302	19	90
141.	Cao Long đóm	- <i>Gentiana manshurica</i> Gentianaceae - <i>G. scabra</i> Gentianaceae - <i>G. triflora</i> Gentianaceae - <i>G. rigescens</i> Gentianaceae	Thân rễ và rễ	1302	19	90
142.	Cao Long nha thảo	<i>Agrimonia nepalensis</i> Rosaceae	Cây	1302	19	90
143.	Cao Lười uoi	- <i>Sterculia lychnophora</i> Sterculiaceae - <i>Sterculia scaphigeria</i> Sterculiaceae	Quả, Hạt	1302	19	90
144.	Cao Ma hoàng	- <i>Ephedra intermedia</i> Ephedraceae - <i>Ephedra sinica</i> Ephedraceae - <i>Ephedra equisetina</i> Ephedraceae	Cả cây trừ rễ	1302	19	90
145.	Cao Mã tiền	<i>Strychnos nux-vomica</i> Loganiaceae	Hạt	1302	19	90
146.	Cao Mã tiên thảo	<i>Verbena officinalis</i> Verbenaceae	Cả cây	1302	19	90
147.	Cao Mạch ba góc	<i>Fagopyrum esculentum</i> Polygonaceae	Cả cây	1302	19	90
148.	Cao Mạch môn	<i>Ophiopogon japonicus</i> Convallariaceae	Rễ củ	1302	19	90
149.	Cao Mần tưới	<i>Eupatorium staechadosmum</i> Asteraceae	Cả cây	1302	19	90

150.	Cao Mật mông hoa	<i>Buddleia officinalis</i> Loganiaceae	Nụ hoa	1302	19	90
151.	Cao Mẫu đơn bì	<i>Paeonia suffruticosa</i> Paeoniaceae	Vỏ rễ	1302	19	90
152.	Cao Mộc hoa trắng	<i>Holarrhena</i> <i>antidysenterica</i> Apocynaceae	Vỏ cây	1302	19	90
153.	Cao Mộc hương	<i>Saussurea lappa</i> Asteraceae	Rễ	1302	19	90
154.	Cao Mộc qua	<i>Chaenomeles speciosa</i> Rosaceae	Quả	1302	19	90
155.	Cao Mộc tặc	<i>Equisetum debile</i> Equisetaceae	Cả cây (trừ rễ)	1302	19	90
156.	Cao Mộc thông	- <i>Clematis chinensis</i> Ranunculaceae	Thân cây	1302	19	90
		- <i>Clematis vitalba</i> Ranunculaceae				
157.	Cao Nấm linh chi	<i>Ganoderma lucidum</i> Ganodermataceae	Thẻ quả nấm	1302	19	90
158.	Cao Nam ngũ vị tử	<i>Kadsura japonica</i> Schisandraceae	Quả	1302	19	90
159.	Cao Ngải cứu	<i>Artemisia vulgaris</i> Asteraceae	Cả cây	1302	19	90
160.	Cao Ngô thù du	<i>Evodia rutaecarpa</i> Rutaceae	Quả	1302	19	90
161.	Cao Ngọc trúc	<i>Polygonatum odoratum</i> Convallariaceae	Thân rễ	1302	19	90
162.	Cao Ngũ gia bì chân chim	<i>Schefflera heptaphylla</i> Araliaceae	Vỏ thân	1302	19	90
163.	Cao Ngũ gia bì gai	<i>Acanthopanax trifoliatum</i> Araliaceae	Vỏ rễ, vỏ thân	1302	19	90
164.	Cao Ngũ gia bì hương	<i>Acanthopanax gracilistylus</i> Araliaceae	Vỏ rễ, vỏ thân	1302	19	90
165.	Cao Ngũ vị tử	- <i>Schisandra chinensis</i> Schisandraceae	Quả	1302	19	90
		- <i>Schisandra sphenanthera</i> Schisandraceae				
166.	Cao Nguu bàng	<i>Arctium lappa</i> Asteraceae	Quả	1302	19	90
167.	Cao Nguu tất	<i>Achyranthes bidentata</i> Amaranthaceae	Rễ	1302	19	90
168.	Cao Nha đam tử	<i>Brucea javanica</i> Simarubaceae	Quả	1302	19	90
169.	Cao Nhân sâm	<i>Panax ginseng</i> Araliaceae	Rễ củ	1302	19	90

170.	Cao Nhân trần	<i>Adenosma caeruleum</i> Scrophulariaceae	Cả cây	1302	19	90
171.	Cao Nhân trần bắc	<i>Artemisia capillaris</i> Asteraceae	Cả cây	1302	19	90
172.	Cao Nhân trần tía	<i>Adenosma bracteosum</i> Scrophulariaceae	Phần trên mặt đất	1302	19	90
173.	Cao Nhàu	<i>Morinda citrifolia</i> Rubiaceae	Quả	1302	19	90
174.	Cao Nhục đậu khầu	<i>Myristica fragrans</i> Myristicaceae	Hạt	1302	19	90
175.	Cao Nhục thung dung	<i>Cistanche deserticola</i> Orobanchaceae	Thân	1302	19	90
176.	Cao Nữ lang	- <i>Valeriana officinalis</i> Valarianaceae - <i>Valeriana hardwickii</i> Valarianaceae	Thân rễ và rễ	1302	19	90
177.	Cao Núc nác	<i>Oroxylum indicum</i> Bignoniaceae	Vỏ thân	1302	19	90
178.	Cao Ô đầu	- <i>Aconitum fortunei</i> Ranunculaceae - <i>Aconitum carmichaeli</i> Ranunculaceae	Rễ củ	1302	19	90
179.	Cao Ô dược	<i>Lindera myrrha</i> Lauraceae	Rễ	1302	19	90
180.	Cao Phá cố chi	<i>Psoralea corylifolia</i> Fabaceae	Quả	1302	19	90
181.	Cao Phấn tỳ giải	<i>Dioscorea hypoglauca</i> Dioscoreaceae	Thân rễ	1302	19	90
182.	Cao Phòng kỷ	<i>Stephania tetrandra</i> Menispermaceae	Rễ	1302	19	90
183.	Cao Phòng phong	<i>Saposhnikovia divaricata</i> Apiaceae	Rễ	1302	19	90
184.	Cao Quảng Phòng kỷ	<i>Aristolochia spp.</i> Aristolochiaceae (<i>A. westlandii</i> ; <i>A.</i> <i>heterophylla</i>) Aristolochiaceae	Rễ	1302	19	90
185.	Cao Qui bản	<i>Chinemys reveesii</i> Emydidae	Mai và yếm rùa	1302	19	90
186.	Cao Rau đắng (Biển súc)	<i>Polygonum aviculare</i> Polygonaceae	Cả cây	1302	19	90
187.	Cao Rau đắng biển	<i>Bacopa monnieri</i> Scrophulariaceae	Toàn cây	1302	19	90
188.	Cao Rau đắng đất	<i>Glinus oppositifolius</i> Aizoaceae	Toàn cây	1302	19	90
189.	Cao Rau má	<i>Centella asiatica</i> Apiaceae	Cả cây	1302	19	90

190.	Cao Râu mèo	<i>Orthosiphon spiralis</i> Lamiaceae	Thân mang lá	1302	19	90
191.	Cao Râu ngô	<i>Zea mays</i> Poaceae	Râu ngô	1302	19	90
192.	Cao rễ Ba gác	- <i>Rauwolfia cambodiana</i> Apocynaceae - <i>Rauwolfia serpentina</i> Apocynaceae - <i>Rauwolfia verticillata</i> Apocynaceae - <i>Rauwolfia vomitoria</i> Apocynaceae	Rễ	1302	19	90
193.	Cao rễ Ba kích	<i>Morinda officinalis</i> Rubiaceae	Rễ	1302	19	90
194.	Cao rễ Bách bệnh	<i>Eurycoma longifolia</i> Simaroubaceae	Rễ	1302	19	90
195.	Cao rễ Bách bộ	<i>Stemona tuberosa</i> Stemonaceae	Củ	1302	19	90
196.	Cao rễ Bạch cập	<i>Bletilla striata</i> Orchidaceae	Thân rễ	1302	19	90
197.	Cao rễ Bạch chi	<i>Angelica dahurica</i> Apiaceae	Thân rễ	1302	19	90
198.	Cao rễ Bạch đầu thảo	<i>Pulsatilla chinensis</i> Ranunculaceae	Rễ	1302	19	90
199.	Cao rễ Bạch hạc	<i>Rhinacanthus communis</i> Acanthaceae	Rễ	1302	19	90
200.	Cao rễ Bạch thược	<i>Paeonia lactiflora</i> Ranunculaceae	Rễ	1302	19	90
201.	Cao rễ Cam toại	<i>Euphorbia kansui</i> Euphorbiaceae	Rễ	1302	19	90
202.	Cao rễ Cát căn (Sắn dây)	<i>Pueraria thompsoni</i> Fabaceae	Rễ củ	1302	19	90
203.	Cao rễ Cỏ tóc tiên (Thỏ mạch môn)	- <i>Liriope spicata</i> var. <i>prolifera</i> Convallariaceae - <i>Liriope muscari</i> Convallariaceae	Rễ củ	1302	19	90
204.	Cao rễ Dừa cạn	<i>Catharanthus roseus</i> Apocynaceae	Rễ	1302	19	90
205.	Cao rễ Hoàng cầm	<i>Scutellaria baicalensis</i> Lamiaceae	Rễ	1302	19	90
206.	Cao Sa nhân	- <i>Amomum longiligulare</i> Zingiberaceae - <i>Amomum villosum</i> Zingiberaceae	Quả, hạt	1302	19	90
207.	Cao Sa sâm	<i>Glehnia littoralis</i> Apiaceae	Rễ củ	1302	19	90

208.	Cao Sài đất	<i>Wedelia sinensis</i> Asteraceae	Cả cây	1302	19	90
209.	Cao Sài hồ	- <i>Bupleurum chinensis</i> Apiaceae	Rễ	1302	19	90
		- <i>Bupleurum scorzonerifolium</i> Apiaceae				
210.	Cao Sâm bố chính	<i>Hibiscus sagitifolius</i> var. <i>quinquelobus</i> Malvaceae	Rễ	1302	19	90
211.	Cao Sâm cau	<i>Curculigo orchiodes</i> Amaryllidaceae	Rễ	1302	19	90
212.	Cao Sâm đại hành	<i>Eleutherine subaphylla</i> Iridaceae	Rễ	1302	19	90
213.	Cao Sâm ngọc linh	<i>Panax vietnamensis</i> Araliaceae	Rễ	1302	19	90
214.	Cao Si to (Cao Liên hương thảo)	<i>Valeriana jatamansi</i> Valarianaceae	Thân rễ và rễ	1302	19	90
215.	Cao Sinh địa	<i>Rehmannia glutinosa</i> Scrophulariaceae	Rễ củ	1302	19	90
216.	Cao Sơn đậu căn	<i>Sophora tonkinensis</i> Fabaceae	Rễ	1302	19	90
217.	Cao Sơn thù	<i>Cornus officinalis</i> Cornaceae	Quả	1302	19	90
218.	Cao Sơn tra (Chua chát)	<i>Malus doumeri</i> Rosaceae	Quả chín	1302	19	90
219.	Cao Tam lăng	<i>Sparganium stoloniferum</i> Sparganiaceae	Thân rễ	1302	19	90
220.	Cao Tam thất	<i>Panax notoginseng</i> Araliaceae	Rễ củ	1302	19	90
221.	Cao Tần giao	- <i>Gentiana macrophylla</i> Gentianaceae	Rễ	1302	19	90
		- <i>Gentiana straminea</i> Gentianaceae				
		- <i>Gentiana dahurica</i> Gentianaceae				
222.	Cao Tang bạch bì	<i>Morus alba</i> Moraceae	Vỏ rễ	1302	19	90
223.	Cao Tang chi	<i>Morus alba</i> Moraceae	Cành	1302	19	90
224.	Cao Tang diệp	<i>Morus alba</i> Moraceae	Lá	1302	19	90
225.	Cao Tang ký sinh	<i>Taxillus gracilifolius</i> Loranthaceae	Những đoạn thân cành và lá	1302	19	90
		(syn. <i>Loranthus gracilifolius</i>)				
226.	Cao Tạo giác	<i>Gleditsia australis</i> Fabaceae	Quả	1302	19	90

227.	Cao Tào giác thích	<i>Gleditsia australis</i> Fabaceae	Gai ở thân	1302	19	90
228.	Cao Táo nhân	<i>Ziziphus mauritiana</i> Rhamnaceae	Nhân hạt	1302	19	90
229.	Cao Tảo xoắn (Tảo)	<i>Arthrospira platensis</i> Cyanobacteria	Sinh khối tảo			
230.	Cao Tất bật	<i>Piper longum</i> Piperaceae	Quả	1302	19	90
231.	Cao Thạch hộc	- <i>Dendrobium loddigesii</i> Orchidaceae	Thân	1302	19	90
		- <i>Dendrobium fimbriatum</i> Orchidaceae				
		- <i>Dendrobium chrysanthum</i> Orchidaceae				
		- <i>Dendrobium candidum</i> Orchidaceae				
		- <i>Dendrobium nobile</i> Orchidaceae				
232.	Cao Thạch lựu bì	<i>Punica granatum</i> Punicaceae	Vỏ quả	1302	19	90
233.	Cao Thạch vĩ	<i>Pyrrhosia lingua</i> Polypodiaceae	Cả cây	1302	19	90
234.	Cao Thái tử sâm	<i>Pseudostellaria raphanorrhiza</i> Caryophyllaceae	Rễ	1302	19	90
235.	Cao thân rễ Bạch mao căn	<i>Imperata cylindrica</i> Poaceae	Thân rễ	1302	19	90
236.	Cao thân rễ Bát giác liên	<i>Podophyllum tonkinense</i> Berberidaceae	Thân rễ	1302	19	90
237.	Cao Thăng ma	- <i>Cimicifuga heracleifolia</i> Ranunculaceae	Thân rễ	1302	19	90
		- <i>Cimicifuga dahurica</i> Ranunculaceae				
		- <i>Cimicifuga foetida</i> Ranunculaceae				
238.	Cao Thanh cao	<i>Artemisia apiaceae</i> Asteraceae	Phần trên mặt đất	1302	19	90
239.	Cao Thảo quyết minh	<i>Senna tora</i> Fabaceae	Hạt	1302	19	90
240.	Cao Thiên hoa phần	- <i>Trichosanthes kirilowii</i> Cucurbitaceae	Rễ đã bỏ vỏ ngoài	1302	19	90
		- <i>Trichosanthes japonica</i> Cucurbitaceae				
241.	Cao Thiên ma	<i>Gastrodia elata</i> Orchidaceae	Thân rễ	1302	19	90

242.	Cao Thiên môn đông	<i>Asparagus cochinchinensis</i> Asparagaceae	Rễ	1302	19	90
243.	Cao Thiên niên kiện	<i>Homalomena occulta</i> Araceae	Thân rễ	1302	19	90
244.	Cao Thiên thảo	<i>Anisomeles ovata</i> Lamiaceae	Cây	1302	19	90
245.	Cao Thiên trúc hoàng	- <i>Bambusa textilis</i> Poaceae - <i>Schizostachyum chinense</i> Poaceae	cạn khô từ chất tiết trong thân cây	1302	19	90
246.	Cao Thổ hoàng liên	<i>Thalictrum foliolosum</i> Ranunculaceae	Cả cây	1302	19	90
247.	Cao Thổ phục linh	<i>Smilax glabra</i> Smilacaceae	Thân rễ	1302	19	90
248.	Cao Thông thảo	<i>Tetrapanax papyrifera</i> Araliaceae	Lõi thân	1302	19	90
249.	Cao Thương lục	<i>Phytolacca esculenta</i> Phytolaccaceae	Rễ	1302	19	90
250.	Cao Thường sơn	<i>Dichroa febrifuga</i> Hydrangeaceae	Rễ	1302	19	90
251.	Cao Thương truật	- <i>Atractylodes lancea</i> Asteraceae - <i>Atractylodes chinensis</i> Asteraceae	Thân rễ	1302	19	90
252.	Cao Thường xuân	<i>Hedera helix</i> Araliaceae	Lá, thân mang lá	1302	19	90
253.	Cao Tiên hồ	- <i>Peucedanum decursivum</i> Apiaceae - <i>Peucedanum praeruptorum</i> Apiaceae	Rễ	1302	19	90
254.	Cao Tiểu kế	<i>Cirsium lineara</i> Asteraceae	Toàn cây	1302	19	90
255.	Cao Tô diệp	<i>Perilla frutescens</i> Lamiaceae	Lá	1302	19	90
256.	Cao Tô mộc	<i>Caesalpinia sappan</i> Caesalpiniaceae	Lõi thân	1302	19	90
257.	Cao Toàn phúc hoa	<i>Inula japonica</i> Asteraceae	Hoa	1302	19	90
258.	Cao Trạch lan	<i>Lycopus lucidus</i> var. <i>hirtus</i> Lamiaceae	Phần trên mặt đất	1302	19	90
259.	Cao Trạch tả	<i>Alisma orientalis</i> Alismataceae	Rễ củ	1302	19	90
260.	Cao Tri mẫu	<i>Anemarrhena asphodeloides</i> Liliaceae	Thân rễ	1302	19	90
261.	Cao Trinh nữ hoàng cung	<i>Crinum latifolium</i> Amaranthaceae	Cả cây, Lá	1302	19	90

262.	Cao Trữ ma căn	<i>Boehmeria nivea</i> Urticaceae	Rễ	1302	19	90
263.	Cao Tử uyển	<i>Aster tataricus</i> Asteraceae	Rễ và thân rễ	1302	19	90
264.	Cao Tục đoạn	<i>Dipsacus japonicus</i> Dipsacaceae	Rễ	1302	19	90
265.	Cao Tỳ bà điệp	<i>Eriobotrya japonica</i> Rosaceae	Lá	1302	19	90
266.	Cao Tỳ giải	- <i>Dioscorea septemloba</i> Dioscoreaceae	Thân rễ	1302	19	90
		- <i>Dioscorea futschauensis</i> Dioscoreaceae				
267.	Cao Uy linh tiên	- <i>Clematis chinensis</i> Ranunculaceae	Rễ và thân rễ	1302	19	90
		- <i>Clematis hexapetala</i> Ranunculaceae				
		- <i>Clematis manshurica</i> Ranunculaceae				
268.	Cao Vàng đắng	<i>Coscinium fenestratum</i> Menispermaceae	Thân	1302	19	90
269.	Cao Viễn chí	- <i>Polygala tenuifolia</i> Polygalaceae	Rễ	1302	19	90
		- <i>Polygala sibirica</i> Polygalaceae				
270.	Cao Việt quất	<i>Vaccinium myrtillus</i> Ericaceae	Quả	1302	12	0
271.	Cao vỏ rễ Bạch tiển bì	<i>Dictamnus dasycarpus</i> Rutaceae	Vỏ rễ	1302	19	90
272.	Cao vỏ rễ Địa cốt bì	- <i>Lycium chinense</i> Solanaceae	Vỏ rễ	1302	19	90
		- <i>Lycium barbarum</i> Solanaceae				
273.	Cao vỏ thân Chiêu liêu	<i>Terminalia nigrovenulosa</i> Combretaceae	Vỏ thân	1302	19	90
274.	Cao Vọng giang nam	<i>Cassia occidebtalis</i> Caesalpiniaceae	Cả cây	1302	19	90
275.	Cao Vòng nem	<i>Erythrina variegata</i> Fabaceae	Lá	1302	19	90
276.	Cao Xạ can	<i>Belamcanda chinensis</i> Iridaceae	Thân rễ	1302	19	90
277.	Cao Xuyên tâm liên	<i>Andrographis paniculāt</i> extract 60:1		1302	19	90
278.	Cao Xuyên tâm liên	<i>Andrographis paniculata</i> Acanthaceae	Toàn cây	1302	19	90

279.	Cao Xuyên tiêu	- <i>Zanthoxylum nitidum</i> Rutaceae	Quả	1302	19	90
		- <i>Zanthoxylum spp.</i> Rutaceae				
280.	Cao Ý dĩ	<i>Coix lachryma jobi</i> Poaceae	Hạt	1302	19	90

**DANH MỤC 7: DANH MỤC MÃ SỐ HÀNG HÓA TÌNH DẦU LÀM THUỐC
NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 45 /2016/TT-BYT

ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Bộ Y tế)

TT	Mô tả hàng hóa			Mã số hàng hóa		
	Tên tinh dầu (tiếng Việt, Latinh)	Tên Latinh của cây/con	Bộ phận dùng để cất tinh dầu			
1.	Tinh dầu Bạc hà	<i>Mentha arvensis</i>	Phần trên mặt đất	1302	19	90
	<i>Oleum Menthae arvensis</i>	Lamiaceae				
2.	Tinh dầu Bạch đàn	- <i>Eucalyptus camaldulensis</i> Myrtaceae	Lá	1302	19	90
	<i>Oleum Eucalypti</i>	- <i>Eucalyptus exserta</i> Myrtaceae				
		- <i>Eucalyptus spp.</i> Myrtaceae				
3.	Tinh dầu Chùa dù	<i>Elsholtzia blanda</i> Lamiaceae	Phần trên mặt đất	1302	19	90
4.	Tinh dầu Đinh hương	<i>Syzygium aromaticum</i> Myrtaceae	Nụ hoa	1302	19	90
5.	Tinh dầu Gừng	<i>Zingiber officinale</i> Zingiberaceae	Thân rễ	1302	19	90
6.	Tinh dầu Gừng đại	<i>Zingiber cassumunar</i> Zingiberaceae	Thân rễ	1302	19	90
7.	Tinh dầu Gừng gió	<i>Zingiber zerumbet</i> Zingiberaceae	Thân rễ	1302	19	90
8.	Tinh dầu Hồi	<i>Illicium verum</i> Illiciaceae	Quả	1302	19	90
	<i>Oleum Anisi stellati</i>					
9.	Tinh dầu Húng chanh (Tinh dầu Tần)	<i>Coleus aromaticus</i> Lamiaceae	Lá	1302	19	90
10.	Tinh dầu Húng quế	<i>Ocimum basilicum</i> Lamiaceae	Phần trên mặt đất	1302	19	90
11.	Tinh dầu Hương nhu trắng	<i>Ocimum gratissimum</i>	Phần trên mặt đất	1302	19	90
	<i>Oleum Ocimi gratissimi</i>	Lamiaceae				
12.	Tinh dầu Long não	<i>Cinnamomum camphora</i> Lauraceae	Thân và lá	1302	19	90
	<i>Oleum Cinnamomi camphorae</i>					
13.	Tinh dầu Quế	- <i>Cinnamomum cassia</i> Lauraceae	Vỏ thân, lá	1302	19	90
	<i>Oleum Cinnamomi</i>	- <i>Cinnamomum spp.</i> Lauraceae				
14.	Tinh dầu Sả	<i>Cymbopogon spp.</i> Poaceae	Lá	1302	19	90
15.	Tinh dầu Tràm	<i>Melaleuca cajuputi</i>	Lá	1302	19	90
	<i>Oleum Cajuputi</i>	Myrtaceae				

DANH MỤC 8: MÃ SỐ HÀNG HÓA MỸ PHẨM NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 45 /2016/TT-BYT

ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Bộ Y tế)

STT	Mô tả hàng hóa		Mã số hàng hóa		
1	Kem, nhũ dịch, dung dịch, gel và dầu bôi trên da (tay, mặt, chân)	Kem và nước thơm dùng cho mặt và da	3304	99	30
		Kem ngăn ngừa mụn trứng cá (trừ các loại kem trị mụn đã được Bộ Y tế cấp SDK lưu hành hoặc cấp giấy phép nhập khẩu là thuốc)	3304	99	20
		Loại khác	3304	99	90
2	Mặt nạ đắp trên mặt (trừ những sản phẩm làm bong da có nguồn gốc hóa học)		3304	99	90
3	Các chất phủ màu (dạng lỏng, nhão, bột)		3304	99	90
4	Phấn trang điểm, phấn dùng sau khi tắm, phấn vệ sinh		3304	91	00
5	Xà phòng tắm, xà phòng khử mùi		3307	30	00
6	Nước hoa, nước thơm		3303	00	00
7	Chế phẩm dùng tắm hoặc gội (muối, xà phòng, dầu, gel...)		3307	30	00
8	Sản phẩm làm rụng lông		3307	90	40
9	Sản phẩm khử mùi cơ thể và ngăn ngừa ra mồ hôi		3307	20	00
10	Sản phẩm chăm sóc tóc:				
	- Nhuộm màu tóc, tẩy màu tóc		3305	90	00
	- Sản phẩm uốn tóc, duỗi tóc và giữ nếp tóc		3305	20	00
	- Sản phẩm định dạng tóc		3305	30	00
	- Sản phẩm làm sạch tóc (dung dịch, bột, dầu gội)	Dầu gội ngăn ngừa gàu (trừ các loại dầu gội trị nấm đã được Bộ Y tế cấp SDK lưu hành hoặc cấp giấy phép nhập khẩu là thuốc)	3305	10	10
		Loại khác	3305	10	90
	- Sản phẩm dưỡng tóc (dung dịch, kem, dầu)		3305	90	00
	- Sản phẩm tạo kiểu tóc (dung dịch, keo, sáp chải tóc)		3305	30	00
11	Sản phẩm dùng cho cạo râu (kem, xà phòng, dung dịch, ...)		3307	10	00
12	Sản phẩm trang điểm và tẩy trang mặt và mắt	Chế phẩm trang điểm mắt	3304	20	00
		Loại khác	3304	99	90
13	Sản phẩm dùng cho môi		3304	10	00
14	Sản phẩm chăm sóc răng và miệng	Dạng kem và bột để ngăn ngừa các bệnh về răng (trừ các loại đã được Bộ Y tế cấp	3306	10	10

		SDK lưu hành hoặc cấp giấy phép nhập khẩu là thuốc)			
		Loại khác	3306	10	90
15	Sản phẩm chăm sóc và trang điểm móng tay, chân		3304	30	00
16	Sản phẩm vệ sinh bên ngoài cơ quan sinh dục (trừ các loại đã được Bộ Y tế cấp SDK lưu hành hoặc cấp giấy phép nhập khẩu là thuốc)		3307	90	90
17	Sản phẩm chống nắng		3304	99	90
18	Sản phẩm làm sạm da mà không cần tẩy nắng		3304	99	90
19	Sản phẩm làm trắng da		3304	99	90
20	Sản phẩm chống nhăn da		3304	99	90
21	Sản phẩm khác		3304	99	90